

CỤC THOONGS KÊ HÀ TỈNH
HATINH STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ **TỈNH HÀ TĨNH 2014**



Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là sản phẩm được Cục Thống kê Hà Tĩnh xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản về thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

***Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh 2014** bao gồm hệ thống số liệu chính thức 4 năm từ 2010 - 2013, số liệu năm 2014 là số liệu sơ bộ. Ngoài ra số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua.*

Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

() Ước tính*

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Trong quá trình biên soạn còn có những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để việc biên soạn kỳ sau hoàn thiện hơn.

*Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số: **0393858481** - Phòng Tổng hợp, Cục Thống kê Hà Tĩnh.*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORDS

Statistical Yearbook has been compiled and published annually by Hatinh Statistics Office. It includes the basic indicators reflects the socio - economic situation of Hatinh province.

***Hatinh Statistical Yearbook 2014** includes the official data of 4 years, from 2010 to 2013. The data in 2014 are preliminary. In addition, some data of some indicators published the year backward was revised and standardized by using the result of yearly survey.*

Hatinh Statistical Yearbook is published in bilingual: Vietnamese - English.

Special symbols uses in the book:

** : Estimated*

- : No facts occurred

... : Facts occurred but no information

There are some mistakes in the process of compilation reliably. We look forward to receiving any comment and ideas from readers and user to the next compilation be improved on.

*Please contact: Integrated Department, Hatinh Statistics Office.
Tel.: 039.3858481*

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	<i>FOREWORDS</i>	4
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	7
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	19
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET</i>	35
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	67
V	DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ <i>ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT</i>	91
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	161
VII	CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	257
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	287
IX	CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE</i>	299
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS</i>	311
XI	GIÁO DỤC - <i>EDUCATION</i>	319
XII	Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO <i>HEALTH, CULTURE AND SPORT</i>	349
XIII	MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI <i>LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY</i>	373

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2014 by district</i>	9
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2014 <i>Land use in 2014</i>	10
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2014 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use by province as of 31 Dec. 2014 by types of land and by district</i>	11
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2014 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Structure of used land as of 31 Dec. 2014 by types of land and by district</i>	12
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Change of land area by types of land and by district</i>	13
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Mean air temperature at Huong Khe station</i>	14
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly sunshine duration in Huong Khe station</i>	15
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly rainfall in Huong Khe station</i>	16
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly mean humidity in Huong Khe station</i>	17
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station</i>	18

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại.

Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ cal/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng.

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do dâng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm^3 , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, thấm, chảy, v.v... thùng đo đó gọi là vũ kế.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí của các ngày trong tháng

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt độ tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng

kim) đặt trong lều khí tượng ở nhiệt độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả cả 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CON TENT AND METHODOLOGY OF SOME STATIXAL INDICATTORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Agriculture production lad refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non - profit agencies; security and defence land; land for non - agricultural

Production and business and public land

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of day in the month

Number of sunshine hours is the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded $0,1 \text{ kw/m}^2 (\geq 0,2 \text{ ca lo/cm}^2 \text{ min})$. Sunshine duration is measured by heliograph. It is indentified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month.

Rainfall is the thickness (measured in ml) of water creatrd by rainfall on the bottom a cylinderr tank 200 cm^3 , in section. The water has not lost due to evaporation, absorpton,and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month

Air temperature is measured by normal thermometer, mercury thermomete, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part

is made from bi - metal), exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

Daily average air temperature is the average of the results of 4 main observation in a day 1 o'clock, 7 o' clock, 13 p.m, 19 pm or from the results of 24 obsevation at from 1 o' clock, 2 o'clock, 3 o'clock,... to 24 p.m of the thermometer.

Daily average relative humidity is the average of 4 main observation at diferent time in a day 1 o' clock, 7 o'clock, 13 p.m, 19 pm or from the results of 24 observation at from 1 o'clock, 2 o'clock, 3 o'clock,... to 24 p.m of the hygro graph.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of administrative units as of 31 Dec. 2014 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	15	12	235
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	10	-	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	-	2	30
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	1	27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	-	1	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	2	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	-	1	22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	-	1	21
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	-	1	30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	2	25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33	-	1	32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-	13

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2014

Land use in 2014

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	599.782	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	487.366	81,26
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	130.117	21,69
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	89.438	14,91
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	67.047	11,18
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	385	0,06
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	22.006	3,67
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial plants</i>	40.679	6,78
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	351.891	58,67
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	164.014	27,35
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	113.300	18,89
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	74.577	12,43
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.661	0,78
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	438	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	259	0,05
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	84.453	14,08
Đất ở - <i>Homestead land</i>	9.695	1,62
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.307	0,22
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	8.388	1,4
Đất chuyên dùng - <i>Special used land</i>	44.857	7,48
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	314	0,05
Đất quốc phòng an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.922	0,32
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.752	0,96
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	36.869	6,15
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	461	0,08
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	5.002	0,83
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	24.355	4,06
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	83	0,01
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	27.963	4,66
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	12.907	2,15
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	13.908	2,32
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.148	0,19

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2014 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Land use by province as of 31 Dec. 2014 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	599.782	130.117	351.891	44.857	9.695
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.663	2.569,46	65,11	1.319,91	623,08
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.855	1.871,58	1.809,40	931,90	271,78
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	110.415	10.502,83	84.838,16	3.562,34	930,03
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.249	10.936,22	2.924,91	2.455,20	760,47
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.821	5.442,61	49.617,90	4.500,84	331,43
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.004	7.223,75	7.096,33	2.754,18	651,52
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.248	14.577,03	6.991,08	3.943,75	996,65
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.350	14.990,47	97.230,13	4.704,12	801,75
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.443	15.368,77	7.557,17	4.553,75	1.202,42
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.928	16.967,29	33.246,69	4.091,62	963,71
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	104.143	24.024,50	58.470,95	10.792,60	1.647,32
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.663	5.642,40	2.043,28	1.247,22	514,71

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2014 phân theo loại đất
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Structure of used land as of 31 Dec. 2014 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,94	1,98	0,02	2,94	6,43
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,98	1,44	0,51	2,08	2,81
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18,41	8,07	24,11	7,94	9,59
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3,38	8,40	0,83	5,48	7,84
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,64	4,18	14,10	10,03	3,42
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3,67	5,55	2,02	6,14	6,72
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5,04	11,20	1,99	8,79	10,28
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21,07	11,52	27,63	10,49	8,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5,91	11,81	2,15	10,15	12,40
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10,66	13,04	9,45	9,12	9,94
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	17,36	18,47	16,61	24,06	16,99
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1,94	4,34	0,58	2,78	5,31

5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Change of land area by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	599.717	599.778	599.731	599.782	599.782
Phân theo loại đất - By types of land					
Trong đó - Of which					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	121.167	120.873	122.225	130.117	130.117
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	351.147	350.567	351.266	351.891	351.891
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	42.133	44.395	44.742	44.857	44.857
Đất ở - <i>Homestead land</i>	8.502	8.892	9.200	9.695	9.695
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.663	5.663	5.663	5.663	5.663
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.855	5.855	5.855	5.855	5.855
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.243	20.224	20.239	20.249	20.249
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.821	63.821	63.821	63.821	63.821
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.004	22.004	22.004	22.004	22.004
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.174	30.248	30.248	30.248	30.248
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.350	126.350	126.350	126.350	126.350
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.504	35.504	35.453	35.443	35.443
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.648	63.654	63.643	63.928	63.928
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	104.187	104.187	104.187	104.143	104.143
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.853	11.853	11.853	11.663	11.663

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Mean air temperature at Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bình quân năm - Average	24,9	23,0	24,6	24,2	24,7
Tháng 1 - Jan.	19,2	14,3	17,0	17,0	17,2
Tháng 2 - Feb.	21,9	18,2	17,7	21,3	18,8
Tháng 3 - Mar.	23,0	17,1	21,1	24,2	21,6
Tháng 4 - Apr.	25,2	23,5	26,7	25,1	26,8
Tháng 5 - May	29,7	27,1	28,6	29,1	30,2
Tháng 6 - Jun.	30,5	29,5	29,9	28,9	30,7
Tháng 7 - Jul.	30,2	29,1	29,3	28,2	29,4
Tháng 8 - Aug.	27,4	27,8	28,6	28,4	28,8
Tháng 9 - Sep.	27,6	26,5	26,3	26,3	27,5
Tháng 10 - Oct.	23,3	23,3	25,3	23,7	24,9
Tháng 11 - Nov.	21,1	22,7	24,2	21,5	23,5
Tháng 12 - Dec.	19,8	16,6	20,8	16,1	17,5

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly sunshine duration in Huong Khe station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bình quân năm - Average	102,3	73,8	105,2	98,3	111,0
Tháng 1 - Jan.	22,5	2,5	27	14,9	112,8
Tháng 2 - Feb.	74,3	35,9	38,3	49,9	31,7
Tháng 3 - Mar.	109,2	24,6	54,9	102,5	49,2
Tháng 4 - Apr.	92,3	65,0	145,0	105,8	85,1
Tháng 5 - May	177,0	132,3	167,4	181,9	224,9
Tháng 6 - Jun.	172,4	147,6	117,2	190,2	162,1
Tháng 7 - Jul.	195,2	167,6	184,2	148,6	186,6
Tháng 8 - Aug.	89,1	153,2	182,4	151,4	135,0
Tháng 9 - Sep.	130,0	75,4	101,7	63,6	144,5
Tháng 10 - Oct.	67,8	28,7	110,1	81,1	91,3
Tháng 11 - Nov.	27,5	47,6	82,5	35,6	77,4
Tháng 12 - Dec.	70,5	5,2	51,2	53,6	31,8

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly rainfall in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bình quân năm - Average	301,8	245,2	149,9	288,5	136,7
Tháng 1 - Jan.	60,6	37,2	37,9	46,6	20,2
Tháng 2 - Feb.	70,5	24,8	47,8	45,9	33,3
Tháng 3 - Mar.	16,9	74	19,9	50	59,3
Tháng 4 - Apr.	77,1	82	83,3	91,3	60,7
Tháng 5 - May	146,6	180,9	88,2	124,2	31
Tháng 6 - Jun.	277,3	89,5	137,3	308	144,7
Tháng 7 - Jul.	336,6	200,8	99,3	356,6	196,3
Tháng 8 - Aug.	595,3	293,8	65,5	392,7	205,9
Tháng 9 - Sep.	133,6	826,8	547,1	831	285,5
Tháng 10 - Oct.	1737,8	845,4	235,9	848,7	391,5
Tháng 11 - Nov.	111,5	229,7	381,6	317,5	121
Tháng 12 - Dec.	58,3	57,2	54,7	48,9	90,6

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly mean humidity in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bình quân năm - Average	84,5	87,1	85,0	87,5	83,8
Tháng 1 - Jan.	91,0	93,0	94,0	93,0	87,0
Tháng 2 - Feb.	87,0	90,0	91,0	90,0	90,0
Tháng 3 - Mar.	83,0	92,0	88,0	89,0	91,0
Tháng 4 - Apr.	85,0	86,0	82,0	89,0	86,0
Tháng 5 - May	79,0	81,0	84,0	83,0	75,0
Tháng 6 - Jun.	72,0	76,0	73,0	78,0	75,0
Tháng 7 - Jul.	74,0	78,0	73,0	85,0	80,0
Tháng 8 - Aug.	87,0	86,0	79,0	84,0	81,0
Tháng 9 - Sep.	86,0	90,0	88,0	91,0	87,0
Tháng 10 - Oct.	90,0	92,0	87,0	90,0	90,0
Tháng 11 - Nov.	91,0	90,0	90,0	92,0	76,0
Tháng 12 - Dec.	89,0	91,0	91,0	86,0	88,0

10

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Hương Khê

Water level and flow of some main rivers in Huong Khe station

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Mức nước sông Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	cm	1.656	1.260	1.354	1.442	1.091
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	225	258	240	205	261
Lưu lượng sông Ngàn Sâu <i>Flow of Ngan Sau river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	m ³ /s	...	...	...	...	...
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	...	...	...	...	...

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2014 by district</i>	21
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	22
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	23
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	24
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	25
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	26
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	27
18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	28
19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	28
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	29
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	30

Biểu Table		Trang Page
22	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	31
23	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership</i>	32
24	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence</i>	33
25	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence</i>	34
26	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	34

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình Là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây.

a. Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó: $\bar{S}$ - Dân số trung bình của thời kỳ

S_1 - Dân số đầu kỳ

S_2 - Dân số cuối kỳ

b. Nếu có số liệu dân số tại nhiều cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó: n - Số thời điểm

$S_1; S_2; \dots S_n$ - Dân số có đến từng thời điểm trong kỳ

c. Nếu có số liệu dân số tại thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 S_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó:

i - Số thứ tự của khoảng thời gian

a_i - Khoảng cách thời gian có dân số bình quân

$\overline{S_i}$ - Dân số bình quân của thời kỳ thứ i

Dân số thành thị Là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn Là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn

Tỷ lệ tăng dân số Là phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số bình quân trong năm.

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

- *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

- *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không có lương hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động).

- *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

- *Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của khu vực thành thị cho dân số hoạt động kinh tế của khu vực thành thị;

Lao động việc làm trong các ngành kinh tế là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...)

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AND LABOUR

POPULATION

Average population: is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulae are used:

a. If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Of which: $\bar{S}$ - Average population

S_1 - Population at the beginning of the period

S_2 - Population at the end of the period

b. If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Of which: n - Number of time points

S_i - Population at point "i" in the duration of time

b. If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 S_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Of which: i - order of the duration of time

a_i - Length of time to which the average population is calculated

$\overline{S}_i$ - Average population in period "i "

- *Urban population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction

- *Rural population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Population growth rate is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

LABOUR

Labor force or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the preference period.

- *Employed persons* refer to those who, during the preference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons...

- *Unemployed persons* refer to those who, during the preference period, do not work but are available for work and looking for job with payment, including those who never have a job after the preference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during preference period.

Unemployment rate refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population.

- *General unemployment rate* is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

- *Unemployment rate in urban* is a percentage of unemployed persons of urban area in total economically active population in the urban area.

Number of employed workers in economic units refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc... and continue their work after that.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2014 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2014 by district*

	Diện tích (Km ²) Area (Sq. km)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous .pers.)	Mật độ dân số (Ng/km ²) Population density (Pers./sq. km)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.998	1.255,25	209
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	57	96,24	1700
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	59	37,42	639
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.104	115,22	104
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	202	104,36	515
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	638	30,15	47
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	220	98,59	448
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302	130,85	433
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.264	101,50	80
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	354	132,75	375
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	639	142,69	223
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.041	184,63	177
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	117	80,84	693

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>						
2010	1.232,66	609,40	623,26	190,79	1.041,87	
2011	1.237,81	611,94	625,87	193,03	1.044,78	
2012	1.243,20	614,38	628,82	193,81	1.049,39	
2013	1.249,10	615,12	633,98	194,48	1.054,63	
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	1.255,25	616,35	638,91	195,36	1.059,89	
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>						
2010	100,40	100,38	100,41	103,97	99,77	
2011	100,42	100,42	100,42	101,17	100,28	
2012	100,44	100,40	100,47	100,40	100,44	
2013	100,48	100,12	100,82	100,35	100,50	
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,49	100,20	100,94	100,45	100,50	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	49,44	50,56	15,48	84,52	
2011	100,00	49,44	50,56	15,59	84,41	
2012	100,00	49,42	50,58	15,59	84,41	
2013	100,00	49,25	50,75	15,57	84,43	
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,00	49,10	50,98	15,56	84,44	

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.232,66	1.237,81	1.243,20	1.249,10	1.255,25
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	91,40	93,51	95,39	95,06	96,24
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	36,46	36,79	37,23	37,72	37,42
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116,16	116,18	115,95	115,91	115,22
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	104,98	105,15	104,83	104,75	104,36
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	31,19	30,79	30,17	29,76	30,15
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	96,20	96,22	96,40	97,29	98,59
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	129,42	129,33	129,17	130,03	130,85
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,58	100,86	101,51	102,00	101,50
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	131,25	131,49	131,43	131,56	132,75
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	141,14	141,22	141,72	142,30	142,69
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	174,02	175,86	178,32	181,38	184,63
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79,86	80,41	81,10	81,35	80,84

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	609,40	611,94	614,38	615,12	616,35
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	44,47	45,41	46,43	46,39	47,23
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17,86	18,10	18,24	18,39	18,31
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	57,11	57,09	56,96	56,89	56,85
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50,95	51,11	50,81	50,49	50,76
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15,58	15,20	15,07	14,81	14,72
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47,34	47,25	47,45	47,68	47,61
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	63,74	63,40	63,70	64,01	64,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50,23	50,39	50,67	50,64	50,69
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65,59	65,77	65,61	65,37	64,87
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,11	70,13	70,08	69,79	70,40
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	87,22	88,43	89,65	91,01	91,06
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39,20	39,66	39,72	39,65	39,84

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	623,26	625,87	628,82	633,98	638,91
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	46,93	48,09	48,96	48,67	49,01
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18,60	18,68	18,99	19,33	19,12
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59,05	59,09	58,99	59,02	58,37
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54,04	54,04	54,02	54,26	53,60
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15,61	15,59	15,09	14,94	15,42
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	48,86	48,97	48,95	49,60	50,98
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65,68	65,93	65,47	66,02	66,85
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50,34	50,47	50,84	51,36	50,81
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65,66	65,72	65,82	66,19	67,88
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	71,03	71,09	71,64	72,51	72,29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	86,80	87,44	88,67	90,38	93,57
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	40,66	40,75	41,38	41,70	41,00

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	190,79	193,03	193,81	194,48	195,36
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	65,53	67,18	68,50	67,61	67,16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	32,72	32,85	33,15	33,53	33,76
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	13,25	13,27	13,25	13,37	13,51
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7,07	7,12	7,06	7,13	7,26
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3,26	3,27	3,42	3,59	3,68
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12,80	12,83	12,71	12,98	13,06
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	13,09	13,12	13,01	13,30	13,44
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9,78	10,08	10,19	9,85	9,97
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9,48	9,52	9,66	9,83	9,87
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13,17	13,14	12,99	13,12	13,36
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10,65	10,66	9,87	10,16	10,29
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.041,87	1.044,78	1.049,39	1.054,63	1.059,89
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25,87	26,33	26,89	27,45	29,08
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3,74	3,94	4,08	4,19	3,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102,91	102,91	102,69	102,54	101,72
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	97,91	98,03	97,76	97,62	97,10
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	27,93	27,52	26,75	26,17	26,46
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	83,40	83,39	83,69	84,31	85,53
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	116,33	116,21	116,16	116,73	117,41
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90,80	90,78	91,32	92,15	91,53
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121,77	121,97	121,77	121,72	122,88
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	127,97	128,09	128,73	129,18	129,33
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	163,38	165,20	168,45	171,22	174,35
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79,86	80,41	81,09	81,35	80,84

18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	97,78	95,92	98,12
2011	97,77	97,78	97,77
2012	97,70	98,53	97,55
2013	97,03	99,52	96,57
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	96,47	99,60	95,90

19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2010	14,00	8,90	5,10
2011	14,00	9,10	4,90
2012	16,30	8,00	8,30
2013	18,30	8,40	9,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	19,50	8,90	10,60

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2010	14,00	8,90	5,10
2011	14,00	9,10	4,90
2012	16,30	8,00	8,30
2013	18,30	8,40	9,90
Sơ bộ - Prel. 2014	19,50	8,90	10,60
Thành thị - Urban			
2010	16,11	8,02	8,09
2011	15,78	6,29	9,49
2012	17,75	8,12	9,63
2013	19,94	7,92	12,02
Sơ bộ - Prel. 2014	20,12	9,89	10,23
Nông thôn - Rural			
2010	13,61	9,06	4,55
2011	13,67	9,62	4,05
2012	16,03	7,98	8,05
2013	18,00	9,08	8,92
Sơ bộ - Prel. 2014	19,16	11,20	7,96

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	2,46	2,45	2,47
2011	2,50	2,54	2,72
2012	2,75	2,43	2,81
2013	2,95	2,88	2,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	3,12	3,16	3,11

22 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	675,75	705,30	710,11	715,99	718,68
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	335,11	342,50	346,02	347,85	351,16
Nữ - <i>Female</i>	340,64	362,80	364,09	368,13	367,52
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,33	106,73	112,60	122,85	123,57
Nông thôn - <i>Rural</i>	578,42	598,57	597,51	593,14	595,11
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	49,58	48,52	48,77	48,58	48,86
Nữ - <i>Female</i>	50,42	51,48	51,23	51,42	51,14
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	14,39	15,09	15,92	17,16	17,19
Nông thôn - <i>Rural</i>	85,61	84,91	84,08	82,84	82,81

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Employed population aged 15 and over as of annual 1st July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	653,38	54,60	598,10	0,68
2011	693,59	56,37	636,26	0,96
2012	700,60	71,41	627,82	1,37
2013	705,68	73,39	629,33	2,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	709,48	73,62	632,81	3,05
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2010	101,34	103,08	101,12	234,48
2011	106,15	103,24	106,38	141,18
2012	101,01	126,68	98,67	142,71
2013	100,73	102,77	100,24	216,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,54	100,31	100,55	103,04
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	8,36	91,54	0,10
2011	100,00	8,13	91,73	0,14
2012	100,00	10,19	89,61	0,20
2013	100,00	10,40	89,18	0,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,00	10,38	89,19	0,43

24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Employed population aged 15 and over of annual 1st July by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	653,38	88,46	564,92
2011	693,59	102,93	590,66
2012	700,60	108,88	591,72
2013	705,68	118,48	587,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	709,48	124,44	585,04
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	53,01	46,36	54,22
2011	56,03	53,32	56,53
2012	56,35	56,18	56,39
2013	56,49	60,92	55,68
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	56,52	63,70	55,20

25 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1st July by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	14,20	17,10	11,40	34,80	10,80
2011	14,80	17,90	11,80	32,30	11,70
2012	17,80	20,80	14,90	31,20	15,30
2013	20,65	24,85	16,80	31,15	19,30
Sơ bộ - Prel. 2014	20,85	25,15	17,00	32,00	19,87

26 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	3,31	3,50	3,11	5,20	2,99
2011	1,66	2,39	0,96	2,47	1,49
2012	1,34	1,37	1,31	2,43	2,90
2013	1,44	2,04	1,15	2,66	1,17
Sơ bộ - Prel. 2014	1,28	1,97	1,15	2,35	1,10

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET**

Biểu Table	Trang Page
27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	37
28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	38
29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	39
30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	41
31 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	43
32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	45
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	47
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	48
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	49

Biểu Table	Trang Page
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	51
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	53
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	55
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	57
40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	58
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	60
42 Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	62
43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	64

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị sản xuất là giá trị hàng hóa và dịch vụ tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất (không bao gồm thuế nhập khẩu), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNT

Gross output (GO) is an economic indicator reflecting the value of goods and services added of economic industries in a certain period

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services added of economic industries in a certain period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate cost. VA comprises the value of remuneration, indirect taxes (non-including import tax), fixed asset depreciation and operating surplus. Value added is measured at current price or constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all industries plus import tax on goods and services.

- *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. Then, GDP includes (1) Income from production of labours (money and in kind); (2) Production tax; (3) Depreciation of fixed assets used in production; (4) Operating surplus

- *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, working asset and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio - economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

27 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross output at current prices by economic sector

	Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. Dongs</i>					
2010	32.275,05	8.401,98	13.436,49	5.023,48	10.436,59
2011	41.693,83	11.616,99	17.423,38	6.629,00	12.653,46
2012	53.034,54	12.100,26	25.690,31	7.750,22	15.243,97
2013	69.120,32	13.185,55	37.682,37	9.168,40	18.252,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	90.389,21	15.421,98	53.257,15	11.529,09	21.710,08
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100	26,03	41,63	15,56	32,34
2011	100	27,86	41,79	15,90	30,35
2012	100	22,82	48,44	14,61	28,74
2013	100	19,08	54,52	13,26	26,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100	17,06	58,92	12,75	24,02

28 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross output at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>					
2010	32.275,05	8.401,98	13.436,49	5.023,48	10.436,59
2011	35.018,02	8.879,05	14.890,76	5.827,84	11.248,20
2012	42.420,22	9.258,92	20.544,06	6.411,79	12.617,23
2013	53.961,69	9.888,91	29.678,26	7.309,71	14.394,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	67.787,58	10.627,83	40.566,22	8.761,29	16.593,54
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	108,50	105,68	110,82	116,01	107,78
2012	121,14	104,28	137,97	110,02	112,17
2013	127,21	106,80	144,46	114,00	114,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	125,62	107,47	136,69	119,86	115,28

29 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	32.275,05	41.693,83	53.034,54	69.120,32	90.389,21
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước – State	5.924,59	6.909,91	7.966,48	9.465,64	11.106,96
Ngoài Nhà nước - Non-State	25.673,67	33.595,75	38.453,32	42.861,23	54.431,18
Tập thể - Collective	380,48	513,66	777,10	895,37	1.145,23
Tư nhân – Private	9.067,92	10.537,80	13.401,84	14.578,34	20.267,80
Cá thể - Household	16.225,27	22.544,28	24.274,37	27.387,52	33.018,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	676,79	1.188,17	6.614,74	16.793,45	24.851,08
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8.401,98	11.616,99	12.100,26	13.185,55	15.421,98
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	640,42	631,91	754,56	811,37	901,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.261,82	5.797,35	6.716,34	7.987,86	9.562,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	77,77	136,68	203,67	257,04	923,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	43,48	63,06	75,64	112,13	141,49
Xây dựng - Construction	8.413,01	10.794,38	17.940,10	28.513,97	41.728,06
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	3.262,48	4.254,60	4.877,67	5.407,60	7.199,72
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	1.604,88	1.996,57	2.441,46	2.991,58	3.620,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	765,03	958,46	1.164,28	1.538,43	2.033,23

29 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	361,766	408,277	424,662	520,199	569,422
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	432,122	459,230	489,187	508,855	539,047
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,688	40,861	61,295	68,356	100,211
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	398,872	503,174	366,786	431,047	453,998
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	76,715	120,105	132,932	416,473	406,867
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.400,776	1.703,882	2.264,714	2.415,970	2.689,659
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.447,213	1.501,078	2.136,448	2.857,824	2.701,752
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	342,048	290,934	389,345	476,135	584,980
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	130,188	163,142	215,768	259,679	285,277
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	190,174	243,080	267,600	342,010	506,027
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	8,630	10,062	11,829	18,229	19,743
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

30 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	18,36	16,57	15,02	13,69	12,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	79,55	80,58	72,51	62,01	60,22
Tập thể - Collective	1,18	1,23	1,47	1,30	1,27
Tư nhân - Private	28,10	25,27	25,27	21,09	22,42
Cá thể - Household	50,27	54,07	45,77	39,62	36,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,10	2,85	12,47	24,30	27,49
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	26,03	27,86	22,82	19,08	17,06
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	1,98	1,52	1,42	1,17	1,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	13,20	13,90	12,66	11,56	10,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	0,24	0,33	0,38	0,37	1,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,13	0,15	0,14	0,16	0,16
Xây dựng - Construction	26,07	25,89	33,83	41,25	46,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	10,11	10,20	9,20	7,82	7,97
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	4,97	4,79	4,60	4,33	4,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2,37	2,30	2,20	2,23	2,25

30 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,12	0,98	0,80	0,75	0,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,34	1,10	0,92	0,74	0,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,10	0,12	0,10	0,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	1,24	1,21	0,69	0,62	0,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,24	0,29	0,25	0,60	0,45
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4,34	4,09	4,27	3,50	2,98
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,48	3,60	4,03	4,13	2,99
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,06	0,70	0,73	0,69	0,65
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,40	0,39	0,41	0,38	0,32
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,59	0,58	0,50	0,49	0,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,03	0,02	0,02	0,03	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

31 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	32.275,05	35.018,02	42.420,22	53.961,69	67.787,58
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	5.924,59	6.108,62	6.696,70	7.626,80	8.699,33
Ngoài Nhà nước - Non-State	25.673,67	27.826,84	30.487,84	33.155,34	40.124,36
Tập thể - Collective	380,48	433,83	603,09	677,64	824,03
Tư nhân - Private	9.067,92	9.104,17	10.752,05	11.467,06	15.464,89
Cá thể - Household	16.225,27	18.288,85	19.132,70	21.010,65	23.835,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	676,79	1.082,56	5.235,68	13.179,55	18.963,89
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	8.401,98	8.879,05	9.258,92	9.888,91	10.627,83
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	640,42	542,38	630,32	622,50	638,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.261,82	5.108,08	5.552,05	6.403,18	7.395,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	77,77	116,77	159,49	184,87	621,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	43,48	60,61	69,93	99,16	106,77
Xây dựng - Construction	8.413,01	9.062,93	14.132,28	22.368,55	31.804,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	3.262,48	3.756,39	4.056,92	4.314,96	5.559,61
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	1.604,88	1.733,15	1.879,95	2.133,11	2.436,70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	765,03	829,54	943,84	1.182,91	1.496,80

31 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross output at constant 2010 prices by ownership**
and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	361,77	378,00	369,72	434,21	570,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	432,12	439,97	445,18	467,95	496,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15,69	34,28	48,78	49,35	83,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	398,87	461,36	307,82	347,27	386,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	76,72	104,77	112,23	339,50	311,73
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.400,78	1.522,27	1.922,51	1.979,98	2.144,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.447,21	1.353,18	1.804,89	2.308,23	2.078,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	342,05	250,57	298,31	340,70	423,38
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	130,19	152,83	190,39	218,53	236,73
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	190,17	223,56	227,60	265,07	356,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	8,63	8,32	9,08	12,75	13,07
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

32 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross output at constant 2010 prices by ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	108,50	121,14	127,21	125,62
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	103,11	109,63	113,89	114,06
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,39	109,56	108,75	121,02
Tập thể - Collective	114,02	139,01	112,36	121,60
Tư nhân - Private	100,40	118,10	106,65	134,86
Cá thể - Household	112,72	104,61	109,82	113,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	159,95	483,64	251,73	143,89
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,68	104,28	106,80	107,47
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	84,69	116,21	98,76	102,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119,86	108,69	115,33	115,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	150,15	136,59	115,91	336,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	139,41	115,37	141,79	107,68
Xây dựng - Construction	107,73	155,94	158,28	142,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	115,14	108,00	106,36	128,85
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	107,99	108,47	113,47	114,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	108,43	113,78	125,33	126,54

32 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross output at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,49	97,81	117,44	131,44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101,82	101,18	105,12	106,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	218,54	142,29	101,16	168,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	115,67	66,72	112,82	111,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	136,57	107,13	302,50	91,82
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	108,67	126,29	102,99	108,28
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	93,50	133,38	127,89	90,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	73,26	119,05	114,21	124,27
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	117,39	124,58	114,78	108,33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	117,56	101,80	116,46	134,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	96,36	109,21	140,41	102,50
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	16.584,42	4.768,14	3.899,57	1.372,43	6.598,80	1.317,92
2011	21.806,29	6.589,68	4.963,05	1.728,06	7.991,48	2.262,08
2012	26.424,39	6.845,38	7.445,62	2.048,01	9.637,46	2.495,93
2013	33.510,29	7.438,93	11.637,58	2.476,11	11.473,42	2.960,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	43.801,36	8.722,69	16.486,59	3.488,64	13.572,58	5.019,50
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100	28,75	23,51	8,28	39,79	7,95
2011	100	30,22	22,76	7,92	36,65	10,37
2012	100	25,91	28,18	7,75	36,47	9,45
2013	100	22,20	34,73	7,39	34,24	8,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100	19,91	37,64	7,96	30,99	11,46

34

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	16.584,42	4.768,14	3.899,57	1.372,43	6.598,80	1.317,92
2011	18.432,93	5.027,11	4.222,08	1.505,99	7.131,82	2.051,92
2012	21.267,66	5.246,72	5.957,03	1.705,07	8.041,09	2.022,83
2013	25.930,90	5.595,05	9.164,25	1.977,29	9.145,14	2.026,46
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	32.697,69	6.021,05	12.529,56	2.622,59	10.485,99	3.661,09
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	111,15	105,43	108,27	109,73	108,08	155,69
2012	115,38	104,37	141,09	113,22	112,75	98,58
2013	121,93	106,64	153,84	115,97	113,73	100,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	126,10	107,61	136,72	132,64	114,66	180,66

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	16.584,42	21.806,29	26.424,39	33.510,29	43.801,36
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	3.805,65	4.372,34	5.252,71	6.202,94	7.253,44
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.353,73	14.952,59	16.829,36	18.827,12	23.916,77
Tập thể - Collective	140,41	187,70	270,51	331,42	436,19
Tư nhân - Private	3.013,29	4.047,83	4.970,06	5.503,68	7.659,77
Cá thể - Household	8.200,03	10.717,06	11.588,80	12.992,02	15.820,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	107,13	219,28	1.846,39	5.519,85	7.611,65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	1.317,92	2.262,08	2.495,93	2.960,37	5.019,50
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.768,14	6.589,68	6.845,38	7.438,93	8.722,69
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	391,12	364,77	420,75	434,00	477,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	891,29	1.214,78	1.418,04	1.767,12	2.204,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	59,75	105,01	156,49	197,49	709,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	30,27	43,50	52,73	77,49	97,17
Xây dựng - Construction	2.527,14	3.234,99	5.397,61	9.161,47	12.997,95
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	2.301,83	2.996,39	3.431,50	3.802,67	5.071,29
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	712,56	887,79	1.095,29	1.364,61	1.651,29
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	344,65	425,91	511,50	672,68	895,86

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	208,72	237,18	246,20	301,08	329,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	352,27	374,09	398,61	414,63	439,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,41	34,93	52,39	58,43	85,65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	218,53	287,68	189,35	222,64	233,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	45,10	68,55	80,19	253,19	246,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	962,89	1.171,24	1.556,76	1.660,73	1.848,87
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.063,20	1.102,78	1.569,55	2.099,52	1.984,86
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	165,07	140,41	187,89	230,04	282,65
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	89,17	112,28	148,18	174,81	189,45
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	114,46	144,17	160,56	203,78	297,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	6,92	8,07	9,49	14,62	15,84
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>	1.317,92	2.262,08	2.495,93	2.960,37	5.019,50

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	22,95	20,05	19,88	18,51	16,56
Ngoài Nhà nước - Non-State	68,46	68,57	63,69	56,18	54,60
Tập thể - Collective	0,85	0,86	1,02	0,99	1,00
Tư nhân - Private	18,17	18,56	18,81	16,42	17,49
Cá thể - Household	49,44	49,15	43,86	38,77	36,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,65	1,01	6,99	16,47	17,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	7,95	10,37	9,45	8,83	11,46
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	28,75	30,22	25,91	22,20	19,91
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	2,36	1,67	1,59	1,30	1,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5,37	5,57	5,37	5,27	5,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	0,36	0,48	0,59	0,59	1,62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	0,18	0,20	0,20	0,23	0,22
Xây dựng - Construction	15,24	14,84	20,43	27,34	29,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	13,88	13,74	12,99	11,35	11,58
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	4,30	4,07	4,14	4,07	3,77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2,08	1,95	1,94	2,01	2,05

36 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,26	1,09	0,93	0,90	0,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,12	1,72	1,51	1,24	1,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,08	0,16	0,20	0,17	0,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	1,32	1,32	0,72	0,66	0,53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,27	0,31	0,30	0,76	0,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,81	5,37	5,89	4,96	4,22
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,41	5,06	5,94	6,27	4,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,00	0,64	0,71	0,69	0,65
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,54	0,51	0,56	0,52	0,43
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,69	0,66	0,61	0,61	0,68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>	7,95	10,37	9,45	8,83	11,46

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	16.584,42	18.432,93	21.267,66	25.930,90	32.697,69
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	3.805,65	3.877,49	4.431,64	5.014,52	5.679,38
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.353,73	12.307,05	13.350,74	14.553,26	17.538,02
Tập thể - Collective	140,41	159,17	208,78	248,35	307,96
Tư nhân - Private	3.013,29	3.497,25	4.017,63	4.339,51	5.843,42
Cá thể - Household	8.200,03	8.650,63	9.124,33	9.965,39	11.386,64
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	107,13	196,47	1.462,45	4.336,67	5.819,20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product tax except product support	1.317,92	2.051,92	2.022,83	2.026,46	3.661,09
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.768,14	5.027,11	5.246,72	5.595,05	6.021,05
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	391,12	312,58	352,09	327,18	332,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	891,29	1.062,00	1.181,94	1.440,07	1.739,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	59,75	89,71	122,54	142,04	477,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	30,27	41,68	48,49	68,01	73,09
Xây dựng - Construction	2.527,14	2.716,09	4.251,96	7.186,96	9.906,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	2.301,83	2.648,04	2.858,75	3.040,76	3.926,17
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; storage and communications	712,56	774,70	848,39	976,20	1.113,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	344,65	371,84	418,31	524,45	670,35

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross domestic product at constant 2010 prices**
by ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	208,72	219,12	214,00	251,11	330,59
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	352,27	358,89	364,17	383,55	404,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,41	29,30	41,70	42,18	71,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	218,53	263,51	161,13	183,36	198,71
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	45,10	59,86	67,74	206,51	189,23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	962,89	1.046,41	1.321,53	1.361,03	1.473,79
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.063,20	994,12	1.325,97	1.695,76	1.527,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	165,07	120,93	143,98	164,66	204,56
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	89,17	105,21	130,40	146,19	156,95
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	114,46	133,21	137,74	159,14	209,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	6,92	6,67	7,29	10,23	10,49
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.317,92	2.051,92	2.022,83	2.026,46	3.661,09

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	111,15	115,38	121,93	126,10
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership				
Nhà nước - State	101,89	114,29	113,15	113,26
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,40	108,48	109,01	120,51
Tập thể - Collective	113,36	131,17	118,95	124,00
Tư nhân - Private	116,06	114,88	108,01	134,66
Cá thể - Household	105,50	105,48	109,22	114,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	183,39	744,36	296,53	134,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>	155,69	98,58	100,18	180,66
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,43	104,37	106,64	107,61
Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	79,92	112,64	92,92	101,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	119,15	111,29	121,84	120,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	150,15	136,59	115,91	336,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	137,70	116,34	140,24	107,48
Xây dựng - Construction	107,48	156,55	169,03	137,85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	115,04	107,96	106,37	129,12
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	108,72	109,51	115,07	114,04

Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and food service activities</i>	107,89	112,50	125,38	127,82

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %				
	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,98	97,66	117,34	131,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101,88	101,47	105,32	105,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	218,54	142,29	101,16	168,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	120,58	61,15	113,80	108,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	132,74	113,15	304,88	91,63
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	108,67	126,29	102,99	108,28
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93,50	133,38	127,89	90,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	73,26	119,06	114,36	124,24
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	117,99	123,94	112,11	107,36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	116,38	103,41	115,54	131,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	96,36	109,21	140,41	102,50
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product tax except product support</i>	155,69	98,58	100,18	180,66

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân Foreign currency, at average exchange rate
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2010	13.454	690,14
2011	17.617	839,61
2012	21.255	1011,19
2013	26.827	1273,18
Sơ bộ - Prel. 2014	34.894	1644,58
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2011	130,94	121,66
2012	120,65	120,44
2013	126,22	125,91
Sơ bộ - Prel. 2014	130,07	129,17

40 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	5.163.401	6.941.527	9.688.915	10.452.459	16.048.662
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	4.837.853	6.458.343	9.128.209	9.829.091	15.874.252
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.774.775	2.184.004	3.037.560	4.178.822	4.986.066
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	687.594	1.024.480	162.196	2.751.545	3.062.523
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	16	502	549	492	605
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	38.318	62.171	86.957	124.222	133.815
Lệ phí trước bạ - Registration fee	90.096	149.248	116.275	164.617	220.798
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	84.471	157.163	164.664	177.658	199.754
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	46.129	33.971	131.339	146.315	106.643
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	760.554	673.393	806.631	679.610	1.146.163
Thu khác - Other revenue	67.597	83.076	109.179	134.363	115.765
2. Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	191.836	836.805	983.723	1.124.627	6.430.301
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	28.298	21.374	62.110	39.414	20.842
Thuế nhập khẩu - Import tax	23.631	20.369	107.224	186.248	881.327
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	448	27.238	1.958	5.842
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	139.907	792.483	771.116	893.424	5.518.393

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	39.174	135.923	85.172	81.149	132.779
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	2.602.068	2.889.611	4.713.174	4.232.747	4.210.106
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	230.000	412.000	308.580	211.746	115.000
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	325.548	483.184	560.706	623.368	174.410
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	-	2.630	2.630	2.640	2.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	-	3.528	3.513	3.512	3.738

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước Balance of State budget revenue	93,70	93,04	94,21	94,04	98,91
1. Thu nội địa - Domestic revenue	34,37	31,46	31,35	39,98	31,07
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	13,32	14,76	16,74	26,32	19,08
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,74	0,90	0,90	1,19	0,83
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,74	2,15	1,20	1,57	1,38
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,64	2,26	1,70	1,70	1,24
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,89	0,49	1,36	1,40	0,66
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	14,73	9,70	8,33	6,50	7,14
Thu khác - Other revenue	1,31	1,20	1,13	1,29	0,72
2. Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	3,72	12,06	10,15	10,76	40,07
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,55	0,31	0,64	0,38	0,13
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,46	0,29	1,11	1,78	5,49
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,00	0,01	0,28	0,02	0,04
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	2,71	11,42	7,96	8,55	34,39

41 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	0,76	1,96	0,88	0,78	0,83
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	50,39	41,63	48,65	40,50	26,23
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	4,45	5,94	3,18	2,03	0,72
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	6,30	6,96	5,79	5,96	1,09
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	-	0,04	0,03	0,03	0,02
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	-	0,05	0,04	0,03	0,02

42 Chi ngân sách địa phương State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	12.436.287	16.571.011	21.536.609	22.048.327	22.068.950
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	9.398.616	12.424.527	15.633.104	15.047.267	15.439.734
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	2.686.577	3.249.786	5.073.116	3.523.709	4.927.479
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	2.134.596	2.430.461	3.997.196	2.702.726	4.725.694
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	150.500	273.018	440.527	259.906	97.253
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	3.670.588	4.187.209	5.885.374	7.052.206	6.913.662
Chi quốc phòng - Spending on defence	62.293	94.157	117.211	220.820	217.094
Chi an ninh - Spending on securities	23.686	51.928	73.973	93.401	97.574
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	1.436.400	1.493.206	2.129.514	2.843.198	2.684.109
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	322.732	276.640	358.698	424.770	506.816
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	15.881	19.003	19.151	28.397	27.179
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	3.828	34.818	32.602	49.974	57.191
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	42.719	45.121	53.978	59.747	65.842
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	16.764	21.170	24.633	29.763	33.540

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	7.625	11.190	15.556	39.923	25.163
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	418.118	413.667	634.344	609.216	689.836
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	350.340	482.629	816.536	1.076.187	639.105
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	896.679	1.144.130	1.439.186	1.492.533	1.685.155
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	5.845	13.817	8.500	6.700	7.000
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	67.678	85.733	161.492	77.577	178.058
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	1.340	1.340	1.340	1.340	1.340
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	2.889.611	4.713.174	4.232.747	4.210.106	3.500.000
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	325.548	483.184	560.706	623.368	174.410
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	2.711.823	3.661.944	5.340.554	6.376.521	6.453.714
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	300	1.356	2.245	1.171	1.092

Ghi chú: Do năm 2013 chưa quyết toán, vì vậy không có số liệu về phần chi chuyển nguồn.

4.3 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	75,57	74,98	72,59	68,25	69,96
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	21,60	19,61	23,56	15,98	22,33
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	17,16	14,67	18,56	12,26	21,41
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State budget Law	1,21	1,65	2,05	1,18	0,44
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	29,52	25,27	27,33	31,99	31,33
Chi quốc phòng - Spending on defence	0,50	0,57	0,54	1,00	0,98
Chi an ninh - Spending on securities	0,19	0,31	0,34	0,42	0,44
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	11,55	9,01	9,89	12,90	12,16
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	2,60	1,67	1,67	1,93	2,30
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,13	0,11	0,09	0,13	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	0,03	0,21	0,15	0,23	0,26
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	0,34	0,27	0,25	0,27	0,30
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	0,13	0,13	0,11	0,13	0,15

43 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,06	0,07	0,07	0,18	0,11
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	3,36	2,50	2,95	2,76	3,13
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,82	2,91	3,79	4,88	2,90
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	7,21	6,90	6,68	6,77	7,64
Chi trợ giá các mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,05	0,08	0,04	0,03	0,03
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,54	0,52	0,75	0,35	0,81
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	23,24	28,44	19,65	19,09	15,86
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	2,62	2,92	2,60	2,83	0,79
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	21,81	22,10	24,80	28,92	29,24
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
44 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	69
45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	70
46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	71
47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	72
48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	73
49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	75
50 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	77
51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	79
52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2013 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2013</i>	81
53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)</i>	81

Biểu Table	Trang Page
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)</i>	82
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2013 by kinds of economic activity</i>	83
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2013 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2013 by some main counterparts</i>	85
57 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	86
58 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	87
59 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed in year</i>	88
60 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	89

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

XÂY DỰNG

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

EXPLAINING STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain physical assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and change in inventories assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including Charter capital and loan capital.

CONSTRUCTION

Gross output of construction is a result of construction activities including the value of such activities as: site preparation, construction, machinery installation, work completion and other activities included in construction sector such as the field work and equipment with the operators. Gross output of construction includes: (1) The total cost of construction activities; (2) The value of building materials, fuel, and other supplies provided by the investors (if any); (3) Net profit construction activities, other profit relates to construction activities, (4) Deucted value added tax paid in reference period.

4.4 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	17.774.963	34.312.406	51.736.063	85.862.000
Phân theo cấp quản lý^(*) By management level^(*)					
Trung ương - Central	1.132.369	1.466.775	1.604.286	1.668.128	3.056.404
Địa phương - Local	5.204.292	5.336.871	4.831.145	5.150.247	5.159.596
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9.003.319	12.925.076	28.128.386	47.127.969	79.780.883
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.606.500	1.752.824	3.900.542	3.000.076	4.060.417
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	188.113	285.686	178.208	343.313	419.560
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	744.133	1.376.522	1.092.476	1.129.578	1.278.652
Vốn đầu tư khác - Others	1.049.990	1.434.855	1.012.794	135.127	322.488
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	6.336.661	6.803.646	6.435.431	6.818.375	8.216.000
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.958.780	3.467.101	3.063.794	2.814.920	3.108.000
Vốn vay - Loan	2.899.280	2.213.485	2.896.526	3.156.062	4.148.018
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	470.371	1.108.370	222.248	761.856	926.982
Vốn huy động khác - Others	8.230	14.690	252.863	85.537	33.000
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	4.155.769	4.965.352	7.045.699	7.712.706	9.156.000
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.944.309	2.397.957	2.445.120	2.283.878	2.623.192
Vốn của dân cư - Capital of households	2.211.460	2.567.395	4.600.579	5.428.828	6.532.808
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.099.625	6.005.965	20.831.276	37.204.982	68.490.000
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

45 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	8,99	8,25	4,68	3,22	3,56
Địa phương - Local	41,33	30,02	14,08	9,95	6,01
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,50	72,72	81,98	91,09	92,92
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,76	9,86	11,37	5,80	4,73
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,49	1,61	0,52	0,66	0,49
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	5,91	7,74	3,18	2,18	1,49
Vốn đầu tư khác - Others	8,34	8,07	2,95	0,26	0,38
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	50,33	38,28	18,76	13,18	9,57
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	23,50	19,51	8,93	5,44	3,62
Vốn vay - Loan	23,02	12,45	8,44	6,10	4,83
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	3,74	6,24	0,65	1,47	1,08
Vốn huy động khác - Others	0,07	0,08	0,74	0,17	0,04
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	33,00	27,93	20,53	14,91	10,66
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	15,44	13,49	7,13	4,41	3,06
Vốn của dân cư - Capital of households	17,56	14,44	13,40	10,49	7,61
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	16,67	33,79	60,71	71,91	79,77
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

46 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	14.964.687	28.670.695	40.586.854	65.714.067
Phân theo cấp quản lý^(*) By management level^(*)					
Trung ương - Central	1.132.369	1.233.232	1.336.330	1.308.644	2.339.204
Địa phương - Local	5.204.292	4.514.874	4.045.289	4.040.360	3.948.872
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9.003.319	10.907.465	23.565.792	36.971.812	61.059.914
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.606.500	1.411.064	3.182.297	2.353.555	3.107.621
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	188.113	244.093	150.045	269.328	321.108
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	744.133	1.176.112	919.825	886.152	978.610
Vốn đầu tư khác - Others	1.049.990	1.225.953	852.736	106.007	246.815
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	6.336.661	5.748.106	5.381.619	5.349.004	6.288.076
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.958.780	2.945.199	2.571.605	2.208.300	2.378.693
Vốn vay - Loan	2.899.280	1.871.086	2.416.189	2.475.925	3.174.666
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	470.371	919.632	184.224	597.675	709.461
Vốn huy động khác - Others	8.230	12.189	209.601	67.104	25.256
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	4.155.769	4.144.354	5.858.656	6.050.605	7.007.500
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.944.309	2.001.466	2.033.172	1.791.698	2.007.647
Vốn của dân cư - Capital of households	2.211.460	2.142.888	3.825.484	4.258.906	4.999.853
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.099.625	5.072.227	17.430.420	29.187.246	52.418.491
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

(*): Phân theo cấp quản lý chỉ quản lý phần vốn NSNN

47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh
2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	131,14	118,84	191,59	141,56	161,91
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	83,95	108,91	108,36	97,93	178,75
Địa phương - Local	141,17	86,75	89,60	99,88	97,74
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	130,97	121,15	216,05	156,89	165,15
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	132,10	87,83	225,52	73,96	132,04
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	131,14	129,76	61,47	179,50	119,23
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	131,14	158,05	78,21	96,34	110,43
Vốn đầu tư khác - Others	131,14	116,76	69,56	12,43	232,83
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	125,84	90,71	93,62	99,39	117,56
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,96	99,54	87,32	85,87	107,72
Vốn vay - Loan	351,56	64,54	129,13	102,47	128,22
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	149,04	195,51	20,03	324,43	118,70
Vốn huy động khác - Others	0,00	148,10	1719,59	32,01	37,64
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	109,50	99,73	141,36	103,28	115,81
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	136,66	102,94	101,58	88,12	112,05
Vốn của dân cư Capital of households	93,21	96,90	178,52	111,33	117,40
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	272,24	241,58	343,64	167,45	179,59
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

48 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	17.774.963	34.312.406	51.736.063	85.862.000
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909.148	1.768.393	1.863.534	2.422.001	2.964.765
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.101.549	1.288.851	1.533.316	1.355.674	1.626.811
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	817.652	3.168.951	10.914.211	22.538.133	45.490.054
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863.815	629.044	7.464.232	8.242.582	12.628.333
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	935.820	74.164	578.709	944.141	2.584.093
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.846.161	4.167.514	5.017.255	7.794.259	8.532.808
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522.608	1.048.464	627.586	1.187.302	1.543.492
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.973.889	905.155	3.471.589	5.097.500	6.383.899
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588.358	2.445.876	189.938	731.406	2.107.000
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271.395	8.455	9.642	691	13.498
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52.101	41.813	54.900	3.433	76.860
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.168	70.949	82.500	26.994	115.500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	107.032	153.154	270.800	104.805	379.120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24.731	19.217	12.569	36.193	17.596

48 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.600	979.697	1.057.600	435.827	461.201
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	521.400	658.739	723.500	411.749	432.923
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155.816	158.838	231.000	312.371	384.845
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.312	187.084	132.400	57.956	79.547
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	32.500	605	77.125	33.046	39.655
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,22	9,95	5,43	4,68	3,45
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	8,75	7,25	4,47	2,62	1,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,49	17,82	31,81	43,56	52,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,86	3,54	21,75	15,93	14,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,43	0,42	1,69	1,82	3,01
Xây dựng - <i>Construction</i>	22,60	23,45	14,62	15,07	9,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,15	5,90	1,83	2,29	1,80
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	15,68	5,09	10,12	9,85	7,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,67	13,76	0,55	1,41	2,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,16	0,05	0,03	0,00	0,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,24	0,16	0,01	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,31	0,40	0,24	0,05	0,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,85	0,86	0,79	0,20	0,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,20	0,11	0,04	0,07	0,02

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Structure of investment at current prices**
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,96	5,51	3,08	0,84	0,54
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,14	3,71	2,11	0,80	0,50
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,24	0,89	0,67	0,60	0,45
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,62	1,05	0,39	0,11	0,09
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,26	0,00	0,22	0,06	0,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

50

**Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**
*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.592.055	14.964.687	28.670.695	40.586.854	65.714.067
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	909.148	1.488.806	1.557.127	1.900.056	2.269.069
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.101.549	1.085.080	1.281.205	1.062.524	1.245.072
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	817.652	2.667.930	9.119.676	17.681.127	34.815.593
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	863.815	529.590	6.236.949	6.466.292	9.665.034
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	935.820	62.438	483.557	740.677	1.977.723
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.846.161	3.508.617	4.192.308	6.114.583	6.530.543
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	522.608	882.699	524.397	931.436	1.181.304
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.973.889	762.047	2.900.784	3.998.980	4.885.886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588.358	2.059.176	158.708	573.787	1.612.582
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	271.395	7.118	8.057	542	10.331
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52.101	35.202	45.873	2.693	58.824
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	39.168	59.732	68.935	21.177	88.397
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	107.032	128.940	226.275	82.219	290.158
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24.731	16.179	10.502	28.393	13.467

50 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	750.600	824.804	883.707	341.906	352.978
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	521.400	554.590	604.541	323.016	331.336
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155.816	133.725	193.019	245.055	294.539
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.312	157.505	110.631	45.466	60.881
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	32.500	509	64.444	25.925	30.350
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

51

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh
2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	131,14	118,84	191,59	141,56	161,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	83,73	163,76	104,59	122,02	119,42
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1226,34	98,50	118,07	82,93	117,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	252,53	326,29	341,83	193,88	196,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	516,93	61,31	1177,69	103,68	149,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	516,93	6,67	774,46	153,17	267,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	145,13	123,28	119,49	145,85	106,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	119,61	168,90	59,41	177,62	126,83
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	88,45	38,61	380,66	137,86	122,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	135,45	349,99	7,71	361,54	281,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4041,62	2,62	113,19	6,73	1906,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110,03	67,56	130,31	5,87	2184,33
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	201,71	152,50	115,41	30,72	417,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	254,81	120,47	175,49	36,34	352,91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	152,68	65,42	64,91	270,36	47,43

51 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	94,57	109,89	107,14	38,69	103,24
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91,25	106,37	109,01	53,43	102,58
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,87	85,82	144,34	126,96	120,19
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33,51	201,12	70,24	41,10	133,90
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,02	1,57	12.660,90	40,23	117,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2010 đến 2014

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2014

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	41	10.323,5	118,58
2010	5	10.085,3	99,98
2011	15	128	8,2
2012	6	26,2	9,7
2013	8	41,8	0,7
Sơ bộ - Prel. 2014	7	42,2	0

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	50	10.362,4	156,68
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	9	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29	10.165,2	137,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	2	1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles</i>	3	3	1,4
Vận tải - <i>Transport</i>	1	1,5	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10	111,7	14,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	70	2,1

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014) **Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2014)**

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	50	10.362,4
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	70,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	38	10.181,5
Mỹ - <i>The United States</i>	2	0,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	4	27,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50,0
Philippin - <i>Philippines</i>	1	0,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	8,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	0,2
Cộng hòa Séc - <i>Czech republic</i>	1	25

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014
phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2014
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7	42,2	0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6	17,2	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	25	0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

- - -

55 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Foreign direct investment projects licensed in 2014**
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2014
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2014
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7	42,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	6	17,2
Cộng hòa Séc - <i>Czech republic</i>	1	25,0

57 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Construction gross output at current prices by ownership*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.413.007	10.794.384	17.940.095	28.513.970	41.728.063
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	67.592	113.013	67.279	61.522	63.459
Ngoài Nhà nước - Non-state	8.340.385	10.519.936	12.561.462	12.968.795	18.453.373
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	3.074.010	4.805.475	4.671.418	5.353.641	6.342.365
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5.031	161.435	5.311.354	15.483.653	23.211.231
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	2.778.683	3.877.740	6.835.491	6.193.039	7.062.421
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	1.066.941	2.065.231	2.887.975	5.057.865	7.943.396
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	4.098.503	4.563.822	7.519.950	10.128.457	19.421.604
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	468.881	287.591	696.679	7.134.609	7.300.642
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	0,82	1,09	0,38	0,22	0,15
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	99,12	97,35	69,98	45,48	44,22
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	35,36	44,93	25,17	18,78	15,20
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,06	1,56	29,64	54,30	55,62
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	32,03	40,96	36,90	21,72	16,92
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	12,49	19,72	16,19	17,74	19,04
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	49,85	36,52	42,98	35,52	46,54
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	5,63	2,80	3,93	25,02	17,50

58

**Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế**
*Construction gross output at constant 2010 prices by
ownership*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.413.007	9.062.927	14.132.276	22.368.546	31.804.926
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	67.592	94.885	52.999	48.263	48.368
Ngoài Nhà nước - Non-state	8.340.385	8.832.502	9.895.268	10.173.718	14.065.071
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	3.074.010	4.034.660	3.679.901	4.199.807	4.834.120
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5.031	135.540	4.184.009	12.146.566	17.691.487
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	2.778.683	3.255.737	5.384.645	4.858.295	5.382.943
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	1.066.941	1.733.961	2.274.996	3.967.777	6.054.418
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	4.098.503	3.831.769	5.923.827	7.945.539	14.803.052
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	468.881	241.460	548.808	5.596.935	5.564.514
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,73	155,94	158,28	142,19	
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	140,38	55,86	91,06	100,22	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	105,90	112,03	102,81	138,25	
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	131,25	91,21	114,13	115,10	
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2.694,23	3.086,91	290,31	145,65	
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	117,17	165,39	90,22	110,80	
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	162,52	131,20	174,41	152,59	
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	93,49	154,60	134,13	186,31	

Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	51,50	227,29	1.019,84	99,42
--	-------	--------	----------	-------

59 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Construction works and construction items completed in year

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Ghi theo danh mục công trình/ hạng mục công trình xây dựng By list of construction works/items						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	m ²	1.178.468	1.599.950	1.412.115	116.435	
Nhà dùng cho thương mại House for commercial use	"	24.227	19.698	20.254	34.418	
Công trình giáo dục - Education building	"	89.690	213.601	220.588	92.837	
Công trình y tế - Healthcare building	"	27.523	26.366	21.936	15.788	
Công trình thể thao trong nhà Indoor sports facilities	"	3.093	295	-	425	
Công trình văn hóa - Cultural building	"	24.968	43.524	54.153	32.194	
Công trình thông tin truyền thông Communication building	"	5.283	5.692	6.529	1.851	
Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc - The multipurpose house, hotels, hostels, motels, office	"	53.364	98.173	107.231	81.502	
Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu Other buildings to work in yet nec	"	15.613	14.080	20.485	8.885	
Công trình đường bộ - Road works	Km	5.527	12.593	35.511	1.392	
Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu - Flood control works and other irrigations not nec	"	231	2.611	6.211	165	
Bể chứa nước sạch - Water tank	m ³	102	1.010	3.000	9.376	
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220KV Power lines and electric substations with voltage from 110 to less than 220 KV	Km	466	25	200	3.972	
Đập nước - Dam	"	841	450	330	217	
Công trình thể thao, giải trí ngoài trời Outdoor sports, recreation facilities	Công trình Work	504	154	33	6	
Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu - The other civil engineering works remaining nec	"	1.206	61	485	67	

* Năm 2014 Chỉ tiêu này không tổng hợp nên không có số liệu

60 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư Self-built houses completed in year of households

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.117.719	1.569.963	1.273.127	1.373.835	1.442.527
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.117.129	1.568.147	1.273.127	1.373.835	1.442.527
Nhà kiên cố - Permanent	409.596	773.308	695.940	818.681	867.802
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	488.112	609.717	511.875	479.198	512.741
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	92.183	100.161	63.663	55.571	57.794
Nhà khác - Others	127.238	84.961	1.649	20.385	4.189
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	590	1.816	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,95	99,88	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	36,65	49,26	54,66	59,59	60,16
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	43,67	38,83	40,21	34,88	35,54
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	8,25	6,38	5,00	4,04	4,01
Nhà khác - Others	11,38	5,41	0,13	1,48	0,29
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,05	0,12	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	93
62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	95
63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises by district</i>	100
64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	101
65 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	103
66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	108
67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	110
68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	115
69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	117
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	121
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	123
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and types of enterprise</i>	127

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2012 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	129
74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	137
75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế - <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	139
76 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	144
77 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	145
78 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	149
79 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	150
80 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of conomic activity</i>	154
81 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	156
82 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	157
83 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	159

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hoạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp doanh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; Các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực

doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty chợ doanh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn nhà nước 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, trừ các khoản nợ khó đòi đã xử lý ...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by State Enterprise law, Cooperative law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet nam and Goveernment of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Cllective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises*.

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*

(6) *Joint - stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% Joreign capital, Joreign Joreign Joint venture enterprises set up by Foreign Investment Law.*

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes buy still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or Less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner

Net turnover is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full - time worker.

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.703	1.997	2.525	2.752	2.960
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	43	45	48	47	42
Trung ương - <i>Central</i>	13	14	16	15	13
Địa phương - <i>Local</i>	30	31	32	32	29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	1.653	1.934	2.438	2.663	2.873
Tập thể - <i>Collective</i>	335	299	386	461	493
Tư nhân - <i>Private</i>	384	402	446	492	439
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	1	1	1
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	418	584	810	873	1.037
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	12	11	13	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	502	636	784	823	890
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	7	18	39	42	45
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6	14	34	37	38
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	4	5	5	7

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2,52	2,25	1,90	1,71	1,42
Trung ương - <i>Central</i>	0,76	0,70	0,63	0,55	0,44
Địa phương - <i>Local</i>	1,76	1,55	1,27	1,16	0,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	97,07	96,85	96,55	96,77	97,06
Tập thể - <i>Collective</i>	19,67	14,97	15,28	16,75	16,66
Tư nhân - <i>Private</i>	22,56	20,14	17,66	17,88	14,83
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,06	0,05	0,04	0,04	0,03
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	24,54	29,24	32,08	31,72	35,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,76	0,60	0,44	0,47	0,44
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29,48	31,85	31,05	29,91	30,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,41	0,90	1,54	1,52	1,52
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,35	0,70	1,34	1,34	1,28
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,06	0,20	0,20	0,18	0,24

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ	1.703	1.997	2.525	2.753	2.960
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	181	180	243	295	307
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	158	158	208	246	255
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	11	10	18	14	14
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12	12	17	35	38
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	59	72	100	97	114
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	6	7	8	6	5
- Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	53	65	92	91	109
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	168	181	229	228	257
- Sản xuất thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	12	11	12	12	13
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10	10	14	17	22
- SX sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	2	2	1	2
- Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4	5	4	4	5
- Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Wood and wood products</i>	60	54	65	56	61
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	4	3	4	3
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	8	9	10	9	12
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4	5	5	4	6
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>		1	1	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4	4	8	9	11
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	22	31	34	35

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4	5	5	7	7
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	22	26	39	48	56
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1		3	-	1
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	3	-	3	3
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	17	18	23	16	16
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	1	1	1	1
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	3	3	3
D. CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	131	94	89	88	52
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	131	94	89	88	52
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management</i> <i>and treatment of garbage and waste water</i>	15	17	37	54	87
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	4	5	6	5
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal</i> <i>activities materials recovery</i>	11	13	32	48	82
E. Xây dựng - <i>Construction</i>	419	511	626	692	725
- Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	12	19	170	194	205
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	392	463	396	445	451
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15	29	60	53	69

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	467	581	721	733	804
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	52	65	79	72	69
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	201	271	377	390	414
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	214	245	265	271	321
H. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport; Storage and communications	76	123	155	169	182
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	70	112	141	151	162
- Vận tải đường thủy - Water transport	1	1	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	5	10	14	18	20
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Stay and living service	52	58	75	84	91
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	32	38	47	56	62
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	20	20	28	28	29
J. Thông tin và truyền thông Information and communications	135	180	250	313	341
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	1	1	1	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; Sound recording and music publishing activities	-	1	2	2	1
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	1	1	2	3	2
- Viễn thông - Telecommunication	1	2	4	3	4
- Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	2	2

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	1	2	2	1
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	14	14	18	20	25
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	2	2	3	5	5
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	6	16	15	14
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		3	4	6	8
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	1	2	2	3
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	62	89	124	155	163
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	3	19	25	27
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	3	4	5	7
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5	5	7	17	23
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	9	7	14	14	12
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	1	3	8	7
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	2	2

6 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
2 **phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	3	6
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	1	1	1	1
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4	6	1	2	5
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3	5	5	6	7
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	17	20	8	4	4
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1		2	2	3
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	3	2	2	3
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	4	5	5	5
- Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	1	-

63 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.703	1.997	2.525	2.752	2.960
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	543	694	812	863	911
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	102	125	153	176	180
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	131	158	246	250	248
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	118	137	161	159	149
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	19	20	31	26	40
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	119	114	131	144	172
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	101	112	148	154	165
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	111	120	152	174	177
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98	105	133	147	172
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100	120	155	184	201
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	196	228	325	403	437
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	65	64	78	72	108

64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.712.458	26.813.878	43.776.531	52.120.047	88.672.969
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4.292.746	6.042.830	7.767.630	8.379.376	9.911.403
Trung ương - <i>Central</i>	2.434.778	3.905.042	4.535.106	4.979.172	6.036.159
Địa phương - <i>Local</i>	1.857.968	2.137.788	3.232.524	3.400.204	3.875.244
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	11.018.555	18.590.675	22.496.261	24.760.143	28.136.944
Tập thể - <i>Collective</i>	520.366	634.050	762.903	1.019.329	1.097.824
Tư nhân - <i>Private</i>	1.396.796	2.046.983	1.748.712	2.516.322	2.238.379
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4.268	4.923	5.443	31.532	10.420
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	2.798.820	5.354.956	6.878.446	8.141.592	9.631.217
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	410.971	648.038	503.917	1.413.859	1.554.176
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.887.334	9.901.725	12.596.840	11.637.509	13.604.928
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	401.157	2.180.373	13.512.640	18.980.528	50.624.622
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	317.970	2.046.795	13.291.020	18.786.295	50.296.410
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	83.187	133.578	221.620	194.233	328.212

64 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	27,32	22,54	20,09	16,08	11,18
Trung ương - <i>Central</i>	15,50	14,56	12,28	9,55	6,81
Địa phương - <i>Local</i>	11,82	7,97	7,81	6,52	4,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	70,13	69,33	56,53	47,51	31,73
Tập thể - <i>Collective</i>	3,31	2,36	1,97	1,96	1,24
Tư nhân - <i>Private</i>	8,89	7,63	4,19	4,83	2,52
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,03	0,02	0,01	0,06	0,01
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	17,81	19,97	16,44	15,62	10,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,62	2,42	1,40	2,71	1,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,47	36,93	32,52	22,33	15,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,55	8,13	23,38	36,42	57,09
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,02	7,63	22,82	36,04	56,72
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,53	0,50	5,57	0,37	0,37

65 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	15.712.458	26.813.878	43.776.531	52.120.047	88.672.969
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.196.046	1.541.687	1.844.714	2.052.342	2.301.727
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	311.542	355.576	585.363	701.997	756.613
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	34.949	27.070	27.848	79.835	63.313
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	2.540.290	4.108.009	3.871.245	2.759.046	3.007.688
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	227.625	361.388	683.826	909.438	1.149.472
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	313.979	346.835	401.155	394.147	401.425
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	57.387	67.519	77.616	105.376	450.360
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6.085	7.085	8.131	1.952	145.029
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	27.935	34.170	36.359	28.947	28.617
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	316.666	380.952	373.118	366.161	585.558
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60.451	48.058	36.735	77.723	114.383
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	21.180	33.055	29.850	31.422	35.802
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	60.999	66.663	46.463	53.221	72.395
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	1.783	500	-	60.584

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	7.746	6.222	51.139	40.831	1.046.892
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	282.098	432.090	673.210	647.522	48.696.624
- Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	38.590	108.017	11.605.347	17.568.768	320.406
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	83.107	28.754	218.593	310.551	18.433
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c	9.555			441	1.449
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	282.017	516.899	552.740	562.265	492.623
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	80.997	107.124	62.664	53.765	77.709
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	2.229	1.090	1.367	1.445	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	10.819	13.040	22.054	21.080	17.923
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.105.956	1.368.130	1.529.116	1.741.420	1.963.996
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	95.706	170.391	236.195	268.933	250.003
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery	28.110	40.903	75.054	162.426	198.286
- Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	68.468	159.272	1.251.380	1.874.801	1.921.959
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	3.446.331	6.079.426	7.135.898	7.769.540	8.271.612

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	71.227	115.996	371.612	309.946	415.581
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles	264.300	501.974	617.768	694.796	864.639
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	2.109.978	5.977.199	4.980.582	6.433.653	7.992.767
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	974.338	1.162.058	1.287.464	1.456.496	1.572.151
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	345.992	502.218	760.353	960.969	1.052.484
- Vận tải đường thủy - Water transport	6.543	3.297	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	425.445	531.743	982.842	1.060.704	1.134.856
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	272.859	327.624	856.711	984.543	1.137.546
- Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	81.204	453.349	280.779	279.560	319.611
- Hoạt động xuất bản - Publishing activities	4.547	4.792	5.025	4.819	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	1.007	3.517	3.743	2.492
- Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	7.951	498	1.288	6.461	7.884
- Viễn thông - Telecommunication	224	1.179	5.864	931	2.511
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính Computer programming, consulting services and other activities related to computer	-	-	-	132	-

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	400	400	1.354	1.383	5.075
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	120.798	219.939	253.786	131.724	397.857
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	1.029	1.537	1.586	2.751	1.414
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.960	157.736	300.738	272.782	338.500
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	6.440	1.138	479	6.223
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	690	815.280	10.100	10.789
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	226.848	342.981	454.398	534.110	519.093
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.266	2.715	68.390	34.253	33.129
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5.136	4.973	4.802	2.440	5.453
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	5.157	10.161	20.210	45.416	64.587
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	11.127	13.173	18.240	13.886	11.058
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	910	2.201	4.670	4.393

6 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các**
5 **doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	-	-	-	1.666	2.012
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house</i> <i>cleaning services, construction and</i> <i>landscaping</i>	-	-	-	1.472	5.478
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	-	314	243	126	398
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	10.513	15.324	684	32.868	50.181
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4.130	11.999	11.704	9.823	9.388
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	12.407	19.458	23.899	33.396	30.721
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting</i> <i>activities</i>	4.740	5.508	5.908	5.728	5.038
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and</i> <i>recreation activities</i>	145	-	19.468	1.961	3.792
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	4.250	4.411	5.776	6.354	9.172
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	15.081	1.067	175.241	190.511	205.815
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for</i> <i>employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.404.898	11.762.727	19.616.155	35.558.216	66.762.036
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.899.982	4.159.226	5.644.984	6.932.199	8.111.509
Trung ương - <i>Central</i>	1.614.287	2.571.625	3.092.412	4.139.866	4.920.201
Địa phương - <i>Local</i>	1.285.695	1.587.601	2.552.572	2.792.333	3.191.308
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	4.249.797	5.833.705	7.933.472	7.956.254	9.713.132
Tập thể - <i>Collective</i>	328.012	347.285	409.631	574.056	542.591
Tư nhân - <i>Private</i>	409.181	437.490	389.235	555.705	661.959
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	555	667	1.014	2.711	1.337
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	959.949	1.398.413	2.391.025	2.594.386	3.255.453
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	111.742	187.991	221.669	1.018.196	1.190.696
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.440.358	3.461.859	4.520.898	3.211.200	4.061.096
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	255.119	1.769.796	6.037.699	20.669.763	48.937.395
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	242.955	1.757.394	5.998.980	20.619.790	48.767.323
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12.164	12.402	38.719	49.973	170.072

66 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise**

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39,16	35,36	28,78	19,50	12,15
Trung ương - Central	21,80	21,86	15,76	11,64	7,37
Địa phương - Local	17,36	13,50	13,01	7,85	4,78
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	57,40	49,59	40,44	22,38	14,55
Tập thể - Collective	4,43	2,95	2,09	1,61	0,81
Tư nhân - Private	5,53	3,72	1,98	1,56	0,99
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
Công ty TNHH - Private Limited Co.	12,96	11,89	12,19	7,30	4,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,51	1,59	1,13	2,86	1,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,96	29,43	23,05	9,03	6,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,44	15,05	30,78	58,13	73,30
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,28	14,94	30,58	57,99	73,05
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,11	0,20	0,14	0,25

67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31

Dec.

by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	7.404.898	11.762.727	19.616.155	35.558.216	66.762.036
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.095.769	1.417.526	1.673.030	1.963.114	2.200.266
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	192.396	260.433	384.690	551.200	662.802
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12.045	17.196	11.770	29.890	30.352
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.468.019	2.998.804	2.820.547	2.177.003	2.254.922
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	140.457	205.609	322.373	331.377	637.101
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	231.062	240.330	260.890	266.554	252.821
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	23.982	25.085	41.499	46.673	466.562
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.554	3.075	4.134	848	157.856
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	20.010	21.535	20.831	18.503	17.720
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	113.828	144.553	77.361	129.897	220.007
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	52.189	38.800	33.340	72.140	82.886
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11.314	17.446	13.264	16.940	20.749
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13.550	12.650	10.100	11.340	18.923
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

6 7

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5.034	630	-	12.467	30.684
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	138.283	2.751	32.565	358.633	665.270
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	20.047	266.318	388.199	20.016.131	47.810.113
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	35.932	36.308	5.604.286	108.324	119.253
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3.160	5.155	72.720	203	2.615
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	73.338	262.761	272.449	307.301	293.732
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	34.955	66.331	25.444	23.504	25.648
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	853	888	1.092	1.336	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3.859	4.778	7.433	7.078	6.182
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	883.277	1.127.024	1.211.204	1.736.395	1.762.548
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	79.022	101.282	115.280	308.657	219.934
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	22.872	25.226	30.950	41.409	211.345
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	13.319	32.069	364.348	390.251	470.389
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	877.149	1.443.849	1.225.094	1.247.484	1.375.290

6
7

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	17.708	46.458	102.601	101.631	114.713
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	101.360	152.243	252.197	253.745	326.994
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	385.258	891.072	1.142.544	1.311.271	2.227.353
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	352.027	322.798	432.841	483.489	559.465
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	229.432	314.120	412.702	682.646	679.834
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4.610	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	399.730	441.139	874.106	905.347	809.588
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	205.489	250.525	747.871	877.525	1.012.434
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	48.012	402.352	104.586	147.126	246.223
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	10	4.007	4.005	4.003	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>		682	2.470	2.856	2.250
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3.918			3.844	4.696
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>		41	3.822	477	464
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and other activities related to computer</i>	-	-	-	-	4.003

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
7 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>			28	76	87
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	10.525	4.329	5.806	3.437	83.924
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	445	499	685	815	967
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	746	16.809	149.089	166.074	286.999
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>		3.256	376	354	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	349	-	260	391
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	50.857	100.969	99.852	121.169	90.627
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	685	962	34.353	7.950	6.462
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2.355	1.671	1.845	744	3.148
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2.570	8.050	7.258	26.495	20.407
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	6.842	4.709	8.764	6.524	9.304
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	13	28	102	51

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
7 hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	-	-	-	293	20
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house</i> <i>cleaning services, construction and</i> <i>landscaping</i>	-	-	-	2.898	120
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	-	-	88	59	119
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	3.620	69	356	41.791	43.694
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3.579	371	8.728	8.128	7.055
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4.605	10.660	10.640	25.932	124
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting</i> <i>activities</i>	636	3.570	1.421	1.385	1.200
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and</i> <i>recreation activities</i>	101	1.375	12.681	1.560	5.346
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	1.089	801	1.915	1.838	1.680
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	414	416	167.604	191.720	196.324
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for</i> <i>employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	47.621	56.154	64.729	71.996	76.943
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.997	8.795	9.761	9.161	9.192
Trung ương - Central	4.417	4.218	5.329	5.136	5.109
Địa phương - Local	4.580	4.577	4.432	4.025	4.083
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	38.328	46.863	53.957	60.706	62.060
Tập thể - Collective	4.680	4.196	4.686	5.247	5.180
Tư nhân - Private	4.329	4.641	4.176	4.196	4.029
Công ty hợp danh - Collective name	21	27	57	64	48
Công ty TNHH - Private Limited Co.	7.824	10.781	14.285	16.351	16.670
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.792	2.311	1.906	2.165	2.309
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19.682	24.907	28.847	32.683	33.824
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	296	496	1.011	2.129	5.691
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	180	363	848	1.936	5.417
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	116	133	163	193	274

68 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**
động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	18,89	16,66	14,60	12,72	11,95
Trung ương - <i>Central</i>	9,28	7,51	6,60	7,13	6,64
Địa phương - <i>Local</i>	9,62	8,15	8,00	5,59	5,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	80,49	83,45	84,53	84,32	80,66
Tập thể - <i>Collective</i>	9,83	7,47	8,34	7,36	6,73
Tư nhân - <i>Private</i>	9,09	8,26	9,77	5,83	5,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	0,05	0,04	0,09	0,06
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	16,43	19,20	20,94	22,71	21,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,76	4,12	4,90	3,01	3,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	41,33	44,35	40,53	45,33	43,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,62	0,89	0,88	2,96	7,40
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,38	0,65	0,66	2,69	7,04
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,24	0,24	0,21	0,27	0,36

69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31*

Dec.

by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	47.621	56.154	64.729	71.996	76.943
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4.257	4.369	5.023	5.098	5.087
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1.653	737	1.812	1.604	1.549
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	196	281	163	363	386
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.980	1.851	1.683	1.357	1.069
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	1.570	1.606	1.833	1.721	1.995
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.470	1.396	1.385	1.496	1.496
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	293	255	313	253	361
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	52	32	55	20	236
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	391	408	464	483	489
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	893	1.318	911	941	925
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	143	97	66	97	115
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	171	181	179	161	184
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104	139	68	90	112
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals,</i>					

medicinal chemical and botanical products

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
9 hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	111	8	2	155	119
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1.380	40	132	1.875	2.098
- Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	181	1.471	1.997	1.403	3.966
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	271	153	408	495	578
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c	43	321	433	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	563	426	324	402	275
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	524	671	381	261	259
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	9	8	35	24	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	62	60	84	72	75
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.864	1.685	1.681	1.453	1.195
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	278	385	413	413	398
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery	329	351	607	887	1.300
- Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	616	670	5.760	6.512	5.972

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
9 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	15.831	21.195	18.818	24.250	25.854
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	232	421	1.186	1.094	799
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	658	772	967	893	978
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	3.178	4.511	5.375	5.674	5.684
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	2.677	3.317	3.346	3.221	3.604
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.882	2.095	2.441	2.505	2.700
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	11	2	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	438	475	505	533	622
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	764	905	1.024	1.275	1.397
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	435	356	283	295	355
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	5	6	5	5	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	5	9	20	5
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	25	8	6	17	10
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	17	13	218	5	30
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính				4	10

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
9 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
<i>Computer programming, consulting services and other activities related to computer</i>					
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	3	5	19	19	4
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	112	109	140	165	199
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	15	18	31	39	55
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21	54	180	158	156
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	28	27	29	34
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	3	30	77	20
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.390	2.257	3.208	3.160	3.038
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	9	36	159	246	259
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	34	24	27	29	43
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	40	50	52	134	265
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	44	44	76	101	69
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan	-	6	24	39	30

6 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
9 (Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	-	-	-	28	77
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house cleaning services, construction and landscaping</i>	-	-	-	18	40
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	10	1	2
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	83	24	45	70	108
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	81	121	93	63	65
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	156	111	76	35	31
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	35	187	30	36	38
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3	35	13	13	49
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	12	21	17	16	23
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	26	21	77	93	51
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.078	15.781	19.468	20.324	21.261
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.973	2.869	3.362	2.953	3.126
Trung ương - Central	1.291	1.217	1.703	1.412	1.500
Địa phương - Local	1.682	1.652	1.659	1.541	1.626
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	10.009	12.783	15.795	16.930	17.499
Tập thể - Collective	713	628	933	1.317	1.616
Tư nhân - Private	1.158	1.258	1.337	1.299	1.200
Công ty hợp danh - Collective name	5	10	11	15	13
Công ty TNHH - Private Limited Co.	2.138	2.889	4.336	4.582	4.913
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	965	1.094	1.162	1.142	1.322
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.030	6.904	8.016	8.575	8.435
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	96	129	311	441	636
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	75	105	277	395	586
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	21	24	34	46	50

70 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	22,73	18,18	17,27	14,53	14,70
Trung ương - <i>Central</i>	9,87	7,71	8,75	6,95	7,06
Địa phương - <i>Local</i>	12,86	10,47	8,52	7,58	7,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	76,54	81,00	81,14	83,30	82,31
Tập thể - <i>Collective</i>	5,46	3,98	4,79	6,48	7,60
Tư nhân - <i>Private</i>	8,85	7,97	6,87	6,39	5,64
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	0,06	0,06	0,07	0,06
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	16,35	18,31	22,27	22,54	23,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,38	6,93	5,97	5,62	6,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	38,46	43,75	41,18	42,19	39,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,73	0,82	1,59	2,17	2,99
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,57	0,67	1,42	1,94	2,76
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,16	0,15	0,17	0,23	0,24

**71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	13.078	15.781	19.468	20.324	21.261
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	832	931	1.130	1.247	1.316
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	462	198	623	264	331
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	30	27	29	47	139
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	509	488	449	350	310
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	315	306	395	367	395
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	961	887	890	977	1.049
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	119	129	152	134	163
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	43	23	41	16	177
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	344	364	425	444	448
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	341	408	353	376	296
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	42	53	24	33	23
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	96	113	106	97	112
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	35	46	19	12	28
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

7 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
1 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	41	3	1	59	49
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	518	19	70	842	909
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	13	529	914	182	325
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	55	20	82	110	116
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9	64	94	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	78	70	59	68	72
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	124	278	92	66	54
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	3	23	20	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	5	9	9	9
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	254	245	256	245	218
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	65	94	107	109	110
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	180	198	291	460	760
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	132	129	1.527	1.683	1.660
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.169	4.910	4.788	5.584	5.083

7 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
1 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	44	78	237	234	194
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	195	200	281	290	331
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.127	1.283	1.694	1.612	1.685
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.320	1.501	1.682	1.599	1.746
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	236	356	430	438	499
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2	1	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	95	73	111	139	152
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	455	555	598	680	842
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	258	197	169	172	212
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	1	1	1	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	1	4	3	2
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	5	3	6	3
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	9	7	102	4	23
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and other activities related to computer</i>	-	-	-	1	2

7 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
1 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	2	3	18	18	3
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	49	62	71	79	126
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	10	12	22	38	30
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	18	64	57	59
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	8	15	23	12
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	1	4	-	1
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	289	627	733	725	781
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	14	52	73	53
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	17	11	15	15	8
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	18	13	16	41	63
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	24	25	37	64	38
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	2	9	22	17

7 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang**
1 **hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	-	-	-	6	6
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house</i> <i>cleaning services, construction and</i> <i>landscaping</i>	-	-	-	6	34
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	-	8	6	1	1
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	16	47	10	50	65
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	40	46	52	39	32
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	38	47	24	16	21
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting</i> <i>activities</i>	23	23	18	19	22
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and</i> <i>recreation activities</i>	1	-	3	9	23
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	8	7	6	6	5
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14	9	32	37	18
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for</i> <i>employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

ngang

**74 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2009	2010	2011	2012	2013
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	12.898.076	20.815.422	27.461.748	32.570.987	38.139.331
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.940.568	3.439.106	7.138.407	7.734.408	8.803.003
Trung ương - Central	913.703	2.277.351	5.746.711	6.245.420	7.244.021
Địa phương - Local	1.026.865	1.161.755	1.391.696	1.488.988	1.558.982
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	10.664.763	15.866.444	19.125.913	23.116.480	27.292.700
Tập thể - Collective	190.444	189.886	294.787	382.955	453.203
Tư nhân - Private	2.031.875	2.090.989	2.575.157	2.356.136	2.875.924
Công ty hợp danh - Collective name	5.681	5.713	9.559	7.708	4.577
Công ty TNHH - Private Limited Co.	3.555.353	5.926.715	8.219.977	9.525.631	11.621.882
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	693.538	504.507	901.857	626.750	736.107
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.187.872	7.148.634	7.124.576	10.217.300	11.601.007
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	292.745	1.509.872	1.197.428	1.720.099	2.043.628
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63.950	1.026.691	432.936	979.696	1.510.997
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	228.795	483.181	764.492	740.403	532.631

74 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2009	2010	2011	2012	2013
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	15,05	16,52	25,99	23,75	23,08
Trung ương - <i>Central</i>	7,08	10,94	20,93	19,17	18,99
Địa phương - <i>Local</i>	7,96	5,58	5,07	4,57	4,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	82,68	76,22	69,65	70,97	71,56
Tập thể - <i>Collective</i>	1,48	0,91	1,07	1,18	1,19
Tư nhân - <i>Private</i>	15,75	10,05	9,38	7,23	7,54
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,04	0,03	0,03	0,02	0,01
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	27,56	28,47	29,93	29,25	30,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,38	2,42	3,28	1,92	1,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	32,47	34,34	25,94	31,37	30,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,27	7,25	4,36	5,28	5,36
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,50	4,93	1,58	3,01	3,96
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,77	2,32	2,78	2,27	1,40

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12.898.076	20.815.422	27.461.748	32.570.987	38.139.331
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	176.902	304.183	438.908	556.306	573.314
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	56.863	30.077	59.941	58.611	59.966
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	20.641	26.206	15.091	44.851	55.700
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	463.361	1.258.102	403.142	436.457	236.537
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	130.278	181.445	324.544	473.524	564.717
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	199.383	260.967	412.806	419.599	419.458
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	70.826	113.496	70.386	58.311	195.806
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.072	1.955	2.559	80	66.195
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	12.441	21.456	24.887	26.012	29.405
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	414.336	860.733	1.159.175	1.184.543	923.740
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	9.076	3.942	3.537	17.081	80.537
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	20.867	23.962	31.272	26.894	32.046
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	53.685	208.112	126.088	119.768	150.468
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical</i>	-	375	-	-	-

products

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	1.739	2.147	14.178	26.466	25.158
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	150.665	189.593	297.909	534.180	927.573
- Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	40.592	114.072	41.012	87.107	64.639
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	87.959	40.276	147.658	225.142	262.081
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c	13.533	-	-	-	20
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	61.571	48.971	116.660	31.131	59.132
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	82.758	66.784	25.470	34.871	35.291
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	267	438	1.457	1.482	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	11.705	11.040	19.749	21.189	11.410
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	432.579	469.470	763.675	911.533	977.899
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	28.052	35.042	42.738	60.158	73.351
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery	14.839	17.325	47.383	73.951	99.227
- Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	47.970	184.659	729.009	1.051.887	1.102.905
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	2.810.771	4.881.651	3.782.665	6.355.080	6.628.560

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
<i>Civil engineering</i>					
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	48.606	91.966	175.839	216.788	274.986
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	703.667	895.545	1.368.491	1.352.886	1.756.548
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	4.238.455	6.413.886	10.518.482	11.159.527	14.062.941
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.631.484	2.987.284	4.618.796	5.036.771	5.954.235
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	383.970	399.113	759.709	780.971	1.037.106
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2.187	4.375	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	91.437	180.149	249.499	306.733	487.884
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	142.572	131.006	142.299	204.059	227.139
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	29.581	34.822	36.784	54.860	83.009
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	232	283	577	430	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	162	375	755	328
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3.879	53	398	685	3.664
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	329	575	9.281	556	1.582
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and other activities related to</i>	32	540	1.471		329

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
<i>computer</i>					
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	20.248	17.397	43.398	1.584	101
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service</i> <i>activities, except insurance and pension</i> <i>funding</i>	890	1.393	3.607	53.593	62.167
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance,</i> <i>reinsurance and pension funding, except</i> <i>compulsory social security</i>	108	5.094	21.808	3.799	5.824
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	332	1.272	101.665	30.961
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	2.300	-	1.324	1.522
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office;</i> <i>management consultancy activities</i>	131.497	215.917	324.913	6.252	-
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities;</i> <i>technical testing and analysis</i>	282	2.023	20.834	318.659	311.026
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2.155	1.486	1.376	30.071	39.070
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	2.066	16.452	6.109	1.113	1.930
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and</i> <i>equipment (without operator)</i>	1.082	1.803	3.222	32.632	47.826
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	827	2.945	9.392	5.876
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel</i> <i>agency, tour operator and other reservation</i>	-	1.479	706	4.191	5.077

7 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
5 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
<i>service activities</i>					
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	1.687	580	796	782	960
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house</i> <i>cleaning services, construction and</i> <i>landscaping</i>	2.737	4.130	4.892	217	2.494
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	15.907	21.754	6.548	-	65
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	21.730	20.805	24.657	4.755	10.207
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	45	-	42	7.906	8.004
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	4.463	4.976	6.115	1.881	4.479
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting</i> <i>activities</i>	1.017	436	4.608	23.949	23.958
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and</i> <i>recreation activities</i>	-	-	-	95	14.502
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	-	-	-	4.646	5.471
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	-	11.246	12.925
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for</i> <i>employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

76 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.224.577	1.654.402	2.190.590	2.846.757	3.455.427
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	264.183	340.453	460.123	506.215	559.884
Trung ương - Central	145.002	215.596	287.606	310.332	321.119
Địa phương - Local	119.181	124.857	172.517	195.883	238.765
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	950.073	1.298.050	1.682.545	2.236.123	2.577.856
Tập thể - Collective	57.507	38.426	45.028	73.681	83333
Tư nhân - Private	100.755	104.755	116.536	136.070	149953
Công ty hợp danh - Collective name	900	3.891	6.084	4.662	4441
Công ty TNHH - Private Limited Co.	184.550	309.640	457.933	588.098	711751
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	45.338	69.554	58.409	90.980	95524
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	561.023	771.784	998.555	1.342.632	1532854
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.321	15.899	47.922	104.419	317.687
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.132	8.618	37.445	91.465	297.413
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	6.189	7.281	10.477	12.954	20.274

77 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	1.224.577	1.654.402	2.190.590	2.846.757	3.455.427
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	96.530	94.282	141.889	166.192	169.022
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	29.013	33.290	53.548	67.427	75.238
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2.180	2.312	1.678	7.615	9.025
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	56.248	60.944	63.415	64.906	67.245
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	32.823	41.907	68.305	64.489	100.179
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	21.516	28.151	23.993	41.292	39.090
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6.992	3.759	11.837	10.636	18.451
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	621	471	588	31	8.562
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.285	9.252	13.884	16.841	14.728
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	18.276	35.218	27.664	30.910	41.056
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.811	1.131	1.009	2.332	4.548
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.339	3.934	6.547	6.599	8.480
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.205	3.013	2.786	2.850	5.716
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	889	137	-	-	-

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
7 đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	35.857	865	2.379	3.097	4.330
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.998	41.344	58.634	66.074	94.998
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4.496	3.465	15.458	59.387	223.979
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	861	6.311	10.619	15.131	15.778
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	12.397	9.529	9.111	25	92
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	9.951	16.600	8.206	13.668	9.186
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	149	23	435	7.914	11.032
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.303	1.795	2.842	102	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	57.731	70.352	85.777	3.317	2.680
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.326	11.750	17.002	84.778	92.805
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6.944	6.135	16.665	21.527	30.008
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	15.275	26.635	178.032	27.186	33.383
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	435.509	639.517	691.025	256.947	249.305
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	8.425	9.554	26.681	978.000	1.185.878

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
7 (Cont.) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	14.489	22.384	27.254	34.998	34.466
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	84.663	115.312	158.501	33.494	31.138
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	58.346	98.228	105.182	204.498	255.014
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	50.085	55.323	75.590	127.925	140.827
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	375	174	-	94.372	118.869
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	10.100	20.800	25.991	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	19.317	20.028	29.432	30.119	42.845
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	5.580	12.564	7.028	43.808	47.377
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	169	106	203	15.180	15.188
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	60	216	171	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	650	51	218	515	207
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	280	178	1.713	259	538
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	28	77	448	247	1.148
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and other activities related to computer</i>	2.120	3.014	5.070	39	354

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
7 đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	327	505	1.157	878	80
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service</i> <i>activities, except insurance and pension</i> <i>funding</i>	1.088	3.089	9.056	5.662	13.807
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance,</i> <i>reinsurance and pension funding, except</i> <i>compulsory social security</i>	-	1.083	697	1.825	2.298
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	116	1.086	9.203	7.490
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	84.132	126.317	186.023	667	467
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office;</i> <i>management consultancy activities</i>	229	578	4.242	4.293	2.004
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities;</i> <i>technical testing and analysis</i>	530	276	363	194.075	184.355
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	604	2.413	900	8.587	12.814
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	593	668	943	290	1.041
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and</i> <i>equipment (without operator)</i>	-	72	421	1.933	9.857
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>		700	434	2.083	1.402
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel</i> <i>agency, tour operator and other reservation</i> <i>service activities</i>	1.276	375	209	822	563

7 (Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
7 đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	1.420	1.577	1.756	246	573
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house</i> <i>cleaning services, construction and</i> <i>landscaping</i>	3.688	4.832	2.246	-	1.424
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	858	823	994	16	61
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	46		269	1.471	3.485
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	246	674	380	2.566	2.815
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	388	329	2.559	894	579
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting</i> <i>activities</i>	-	-	-	921	1114
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and</i> <i>recreation activities</i>	-	-	-	845	2004
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	-	-	-	346	848
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	-	4236	3581
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for</i> <i>employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

78 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	155,50	209,47	303,05	493,89	867,68
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	322,33	472,91	578,32	756,71	882,45
Trung ương - Central	365,47	365,47	580,30	806,05	963,05
Địa phương - Local	280,72	280,72	575,94	693,75	781,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	110,88	124,48	147,03	131,06	156,51
Tập thể - Collective	700,09	700,09	87,42	109,41	104,75
Tư nhân - Private	94,52	94,52	93,21	132,44	164,30
Công ty hợp danh - Collective name	26,43	26,43	17,79	42,36	27,85
Công ty TNHH - Private Limited Co.	122,69	122,69	167,38	158,67	195,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	62,36	62,36	116,30	470,30	515,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	123,99	123,99	156,72	98,25	120,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	861,89	3568,14	5972,01	9708,67	8599,09
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1349,75	1349,75	7074,27	10650,72	9002,64
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	104,86	104,86	237,54	258,93	620,70

79

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Average equip of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	155,50	209,47	303,05	493,89	867,68
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	257,40	324,45	333,07	385,08	432,53
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	116,39	353,37	212,30	343,64	427,89
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	61,45	61,20	72,21	82,34	78,63
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	741,42	1620,10	1675,90	1604,28	2109,38
- Khai thác đá và các mỏ khác <i>Stone and other mining</i>	89,46	128,03	175,87	192,55	319,35
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	157,19	172,16	188,37	178,18	169,00
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	81,85	98,37	132,59	184,48	1292,42
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	49,12	96,09	75,16	42,40	668,88
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	51,18	52,78	44,89	38,31	36,24
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	127,47	109,68	84,92	138,04	237,85
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	364,96	400,00	505,15	743,71	720,75
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	66,16	96,39	74,10	105,22	112,77
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	130,29	91,01	148,53	126,00	168,96
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	45,35	78,75	82,45	-	-

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	100,21	68,78	246,71	80,43	257,85
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110,76	181,05	194,39	191,27	317,10
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	132,59	237,31	13736,00	14266,67	12055,00
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	73,49	16,06	167,95	218,84	206,32
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	989,50
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	130,26	616,81	840,89	764,43	1087,90
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	66,71	98,85	66,78	90,05	99,03
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	94,78	111,00	31,20	55,67	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	62,24	79,63	88,49	98,31	82,43
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	473,86	668,86	720,53	1195,04	1474,94
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	284,25	263,07	279,13	747,35	552,60
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities meterials recovery</i>	69,52	71,87	50,99	46,68	162,57
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	21,62	47,86	63,26	59,93	78,77

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	55,41	68,12	65,10	51,44	53,19
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	76,33	110,35	86,51	92,90	143,57
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor - vehicles and motorcycles</i>	154,04	197,21	260,80	284,15	334,35
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	121,23	197,53	212,57	231,10	391,86
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	131,50	97,32	129,36	150,11	155,23
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	121,91	149,94	169,07	272,51	251,79
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	419,09	-	-	-	-
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	912,63	928,71	1730,90	1698,59	1301,59
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	268,97	276,82	730,34	688,25	724,72
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	110,37	1130,20	369,56	498,73	693,59
- Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2,00	667,83	801,00	800,60	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	136,40	274,44	142,80	450,00
- Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	156,72	-	-	226,12	469,60
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	3,15	17,53	95,40	15,47

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2009	2010	2011	2012	2013
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and other activities related to computer</i>	-	-	1,47	-	400,30
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	93,97	39,72	41,47	4,00	21,75
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	29,67	27,72	22,10	20,83	421,73
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>	35,52	311,28	828,27	20,90	17,58
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	116,29	13,93	1051,10	1839,74
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	116,33	-	12,21	-
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	36,59	44,74	31,13	3,38	19,55
- Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	76,11	26,72	216,06	38,34	29,83
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	69,27	69,63	68,33	32,32	24,95
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	64,25	161,00	139,58	25,66	73,21
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	155,50	107,02	115,32	197,72	77,01
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	2,17	1,17	64,59	134,84

7 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
9 **của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average equip of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2009	2010	2011	2012	2013
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	2,88	8,80	2,62	1,70
- Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Operational safety investigation guarantee</i>	43,61	3,07	7,91	10,46	0,26
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Activity house cleaning services, construction and landscaping</i>	44,19	96,04	93,85	161,00	3,00
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	29,52	19,09	140,00	59,00	59,50
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18,17	39,29	47,37	597,01	404,57
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	33,67		975,46	129,02	108,54
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	90,75	38,14	112,65	740,91	4,00
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	15,92	19,81	2176,68	38,47	31,58
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	-	-	120,00	109,10
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	-	-	114,88	73,04
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	-	2061,51	3849,51
- Hoạt động dịch làm thuê các công việc gia đình và các hộ gia đình - <i>Activities for employees of the family and the household</i>	-	-	-	-	-

**80 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	57.835	59.890	65.368	66.763
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.830	1.904	1.611	1.658
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.199	12.714	13.894	14.132
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	164	171	150	154
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.721	2.104	2.882	2.938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	27.786	28.655	31.214	31.559
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	3.885	4.075	4.065	4.119
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.926	5.879	6.532	6.786
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	156	151	140	188
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	55	79	88
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	623	610	770	855
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	251	255	272	288
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	604	622	665	710

80 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2012	2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43	43	68	75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	98	97	88	95
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	280	284	329	352
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.214	2.269	2.607	2.764
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-

81 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	53.011	57.835	59.890	65.368	66.763
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.456	9.103	9.615	9.720	10.530
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.430	2.840	2.842	2.954	3.008
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.650	3.913	4.026	4.252	4.342
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.890	4.125	4.499	4.813	4.855
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.041	1.089	1.073	1.219	1.219
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.288	4.429	4.552	4.902	5.151
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.079	5.529	5.650	6.193	5.950
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.535	2.566	2.829	3.015	3.098
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.247	5.862	6.338	6.789	6.776
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.628	6.028	5.881	6.628	6.554
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.600	7.920	7.897	9.924	10.119
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.167	4.431	4.688	4.959	5.161

82 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	98.262	103.322	114.215	116.383
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.695	3.792	3.436	3.622
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.283	25.759	28.499	28.932
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	303	351	285	293
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	3	3	5	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.423	10.152	17.388	15.826
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	41.124	42.110	42.807	44.443
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	4.610	4.795	4.708	4.764
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.976	10.337	10.423	11.290
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	217	233	201	290
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	77	107	118
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	652	641	831	907
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	390	401	424	449
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.268	1.308	1.300	1.387

82 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	49	48	72	82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	129	127	164	177
Nghệ thuật, vui chơi giải trí - <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	441	454	539	573
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.626	2.734	3.026	3.225
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-

**8.3 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2009	2010	2011	2012	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	83.128	98.262	103.322	114.215	116.383
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	13.019	15.147	16.572	16.838	20.634
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.875	4.788	4.760	4.930	5.152
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.644	7.927	6.297	7.007	6.970
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.881	6.689	7.839	8.774	9.120
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.659	1.473	1.399	1.941	1.908
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	6.853	7.571	9.640	8.851	8.737
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.104	8.397	9.498	11.122	10.218
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.031	3.112	3.892	4.092	3.824
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.502	15.078	15.836	12.270	11.133
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.635	8.936	8.582	11.181	10.923
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.266	12.723	12.784	18.203	19.113
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.659	6.421	6.223	9.006	8.651

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
84 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by kinds of economic activity</i>	167
85 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	168
86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	169
87 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	170
88 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	171
89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and product</i>	172
90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and product</i>	173
91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	174
92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	175
93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	176
94 Số trang trại năm 2013 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2013 by kinds of activity and by district</i>	177
95 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female header of farms by district</i>	178

Biểu Table	Trang Page
96 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	179
97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	180
98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	181
99 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	182
100 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	183
101 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	184
102 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	185
103 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	186
104 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	187
105 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	188
106 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	189
107 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	190
108 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	191
109 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	192
110 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	193
111 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	194
112 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	195
113 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	196

Biểu Table	Trang Page
<i>Yield of winter paddy by district</i>	
114 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	197
115 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	198
116 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	199
117 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	200
118 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	201
119 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	202
120 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	203
121 Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	204
122 Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	205
123 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	206
124 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	207
125 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	209
126 Diện tích mía phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar cane by district</i>	210
127 Sản lượng mía phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of sugar cane by district</i>	211
128 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	212
129 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	213

Biểu Table	Trang Page
130 Diện tích vùng phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	214
131 Sản lượng vùng phân theo huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	215
132 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	216
133 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	218
134 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	219
135 Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	220
136 Sản lượng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	221
137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	222
138 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of oranges by district</i>	223
139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of oranges by district</i>	224
140 Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of oranges by district</i>	225
141 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	226
142 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	227
143 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	228
144 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	229
145 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	230
146 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	231

Biểu Table	Trang Page
147 Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deers by district</i>	232
148 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	233
149 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	234
150 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	235
151 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	236
152 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	237
153 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	238
154 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	239
155 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	240
156 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	241
157 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	242
158 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	243
159 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	244
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	245
161 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	246
162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	247

Biểu Table	Trang Page
163 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	248
164 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	249
165 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	250
166 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	251
167 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	252
168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	253
169 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	254
170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	255
171 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and means of catching</i>	256

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm Là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, xoài, nhãn, vải...) và cây lâu năm khác (trầu không, cau, bồ kết...)

Cây hàng năm Là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây thực phẩm (rau, đậu...) và cây hàng năm khác (cây dược liệu, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc...)

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp Là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch Là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong riềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp Gồm giá trị sản trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Căn cứ vào *terangj thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt

- Căn cứ vào *thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non

- Căn cứ vào *cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần và rừng hỗn giao;

- Căn cứ vào *công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25 m³ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không có khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị chặt phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ương nhân giống thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

AGRICULTURE

Output value of Agriculture refers to the value of farming and breeding products and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, plants (betel, areca, soapberry, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), and other annual plants (sugar-cane, rust, etc), food plants (vegetables, bean, etc) and other annual plants (medical plants, flower, decorative plants, foodstuff for cattle plants, etc)

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area refers to the total sow/planted area of a particular crop of group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield pff ordinary season. For annual crops harveted area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harveted area..

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoling, etc. Produced in a given time, excluding production of root crops.

Production of Paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing)..

Production of Maize is the output of dry clean maize harveted in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

Total Cattle and Buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total Pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total Poultry is number of chickens, duks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of Forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forestal services in a given period.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- *Natural and planted forest area;*
- *Primeval forest area and exhausted forest area;*
- *Copsewood and sapling forest area;*
- *Purebred forest and mixed forest area;*
- *Productive forest, protective forest, and special forest area;*

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25m³ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0,3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forest refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forest and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forest refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplied seaproducts..

Area of aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchery area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishing refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of caught products and production of farmed products:

- *Production of caught product* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of Jarmed product* includes all aquatic production from quaculture.

84 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2010	7.025.925	4.349.712	2.415.161	261.052
2011	9.767.631	5.778.278	3.698.183	291.171
2012	9.894.827	5.517.066	3.970.870	406.892
2013	10.520.777	5.657.069	4.391.044	472.663
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	12.437.192	6.282.254	5.560.725	594.213
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	61,91	34,37	3,72
2011	100,00	59,16	37,86	2,98
2012	100,00	55,76	40,13	4,11
2013	100,00	53,77	41,74	4,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	100,00	50,80	44,40	4,80

85

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2010	7.025.925	4.349.712	2.415.161	261.052
2011	7.377.056	4.559.764	2.552.573	264.719
2012	7.622.339	4.559.138	2.787.206	275.995
2013	7.999.076	4.621.668	3.081.288	296.120
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	8.617.600	4.751.137	3.510.470	355.993
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2011	105,00	104,83	105,69	101,40
2012	103,32	99,99	109,19	104,26
2013	104,94	101,37	110,55	107,29
Sơ bộ - <i>Prel. 2014</i>	107,73	102,80	113,93	120,22

86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	7.377.056	7.622.339	7.999.076	8.617.600
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	171.566	181.410	164.337	183.951
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	142.973	129.972	122.529	143.471
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	787.503	788.867	846.859	835.597
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	829.688	849.182	824.410	799.509
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	223.597	278.493	289.696	346.046
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	365.670	354.099	369.012	431.619
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.021.764	1.097.007	1.116.933	1.217.607
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	694.601	721.912	767.163	832.066
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	881.556	857.489	1.047.096	1.142.055
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.140.743	1.228.594	1.251.743	1.463.398
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	813.721	819.931	865.689	864.215
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	303.673	315.383	333.611	358.065

87

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

	Tổng số Total	Chia ra - Of which						
		Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereal crop	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm Annual industrial crop		Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial industrial crop
Triệu đồng - Mill. dong								
2010	4.349.712	3.603.698	2.180.544	437.948	614.682	746.014	514.104	89.548
2011	5.778.278	4.698.563	2.971.310	464.838	804.511	1.079.715	720.468	178.623
2012	5.517.066	4.508.629	2.880.385	487.239	771.825	1.008.436	673.902	138.101
2013	5.657.069	4.604.042	2.877.749	517.954	846.307	1.053.027	753.510	123.725
Sơ bộ Prel. 2014	6.282.254	5.159.918	3.339.743	618.032	815.094	1.122.336	857.898	100.161
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total = 100) - %								
2010	100,00	82,85	50,13	10,07	14,13	17,15	11,82	2,06
2011	100,00	81,31	51,42	8,04	13,92	18,69	12,47	3,09
2012	100,00	81,72	52,21	8,83	13,99	18,28	12,21	2,50
2013	100,00	81,39	50,87	9,16	14,96	18,61	13,32	2,19
Sơ bộ Prel. 2014	100,00	82,13	53,16	9,84	12,97	17,87	13,66	1,59

88 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng **Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>								
2010	4.349.712	3.603.698	2.180.544	437.948	614.682	746.014	514.104	89.548
2011	4.559.764	3.745.375	2.448.042	386.593	577.853	814.388	554.375	111.434
2012	4.559.138	3.760.978	2.502.911	412.472	540.948	798.160	527.929	129.292
2013	4.621.668	3.829.972	2.560.656	392.837	594.402	791.696	534.632	132.483
Sơ bộ <i>Prel. 2014</i>	4.751.137	4.003.660	2.754.023	426.338	570.608	747.477	534.117	100.161
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2011	104,83	103,93	112,27	88,27	94,01	109,17	107,83	124,44
2012	99,99	100,42	102,24	106,69	93,61	98,01	95,23	116,03
2013	101,37	101,83	102,31	95,24	109,88	99,19	101,27	102,47
Sơ bộ <i>Prel. 2014</i>	102,80	104,53	107,55	108,53	96,00	94,41	99,90	75,60

89 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
2010	2.415.161	351.851	1.140.847	758.355
2011	3.698.183	481.894	1.943.118	1.014.054
2012	3.970.870	618.680	1.959.346	1.094.731
2013	4.391.044	485.408	2.286.154	1.329.039
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	5.560.725	794.483	2.990.221	1.478.096
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	14,57	47,24	31,40
2011	100,00	13,03	52,54	27,42
2012	100,00	15,58	49,34	27,57
2013	100,00	11,05	52,06	30,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,00	14,29	53,77	26,58

90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>				
2010	2.415.161	351.851	1.140.847	758.355
2011	2.552.573	393.126	1.181.873	783.430
2012	2.787.206	423.799	1.296.636	885.478
2013	3.081.288	332.837	1.567.576	1.014.842
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	3.510.470	438.937	1.788.945	1.120.947
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010				
2011	105,69	111,73	103,60	103,31
2012	109,19	107,80	109,71	113,03
2013	110,55	78,54	120,90	114,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	113,93	131,88	114,12	110,46

91 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Gross output of product per ha of cultivated land by
district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	45,96	58,01	57,00	58,90	64,21
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	41,53	52,33	55,16	63,70	73,78
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	53,70	62,48	59,08	51,69	66,74
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52,15	63,39	62,37	62,55	63,48
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54,98	59,50	61,33	58,39	61,70
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	42,08	55,01	56,95	56,42	57,73
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	37,54	49,21	42,18	51,61	55,82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41,65	54,94	58,22	58,62	69,55
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	49,96	58,91	58,10	59,98	61,43
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	45,13	60,35	55,30	57,79	69,48
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	56,39	65,84	67,09	66,07	71,32
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34,16	52,69	53,17	54,63	58,97
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	42,07	55,13	52,44	54,88	60,31

92 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	53,40	70,55	89,05	100,10	118,96
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	82,73	79,16	79,87	162,84	144,67
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	65,15	95,69	118,34	123,25	118,49
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22,58	31,59	36,73	33,29	40,48
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	73,89	81,81	81,06	68,09	110,80
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	29,09	40,89	32,58	22,88	29,93
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	52,72	100,33	89,95	116,32	133,09
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	29,19	35,55	37,09	40,37	51,27
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31,25	36,82	42,72	36,07	46,97
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	51,65	68,88	102,04	103,19	147,41
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	55,57	85,94	126,06	145,47	127,71
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	72,83	89,58	136,66	144,77	150,53
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	54,15	58,09	96,42	116,68	169,03

93 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.218	14	86	137	181
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	24	-	1	4	8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	60	1	1	1	2
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	121	-	3	27	25
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53	3	16	16	22
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	36	-	4	11	10
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	60	3	8	9	10
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	101	2	2	9	14
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	111	-	11	11	24
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	118	-	7	7	18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	199	-	20	22	30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	263	-	7	15	13
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	72	5	6	5	5

94 Số trang trại năm 2013 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2013 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	181	1	8	140	18
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8	-	-	4	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2	-	-	2	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	25	-	1	24	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	22	1	-	16	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10	-	2	8	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	-	-	8	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	14	-	-	14	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	24	-	5	15	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	18	-	-	11	3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30	-	-	27	3
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13	-	-	9	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	-	-	2	3

95 Số chủ trang trại là nữ
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female header of farms by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1	9	17	17
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	1	1	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	1	3	2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	1	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	1	2	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	-	3	3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	3	3	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	1	1	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	1	2	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	1	1	1

96 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2010	107.063	99.003	8.060	442.159	414.387	27.772
2011	107.797	99.084	8.713	495.637	470.822	24.815
2012	105.653	99.237	6.416	500.827	482.251	18.576
2013	106.401	98.674	7.727	505.934	479.011	26.923
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	109.442	101.111	8.331	538.315	513.378	24.937
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
2011	100,69	100,08	108,10	112,09	113,62	89,35
2012	98,01	100,15	73,64	101,05	102,43	74,86
2013	100,71	99,43	120,43	101,02	99,33	144,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	102,86	102,47	107,82	106,40	107,17	92,62

97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	107.063	107.797	105.653	106.401	109.442
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.797	2.857	2.797	2.684	2.768
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.705	2.692	2.563	2.455	2.507
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.676	10.755	9.939	10.096	10.309
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12.543	12.242	11.513	11.663	11.812
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.309	2.696	2.118	2.237	2.206
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.708	4.330	4.130	4.054	3.984
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.689	16.164	17.165	18.089	18.752
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.319	6.930	6.824	6.837	6.789
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15.166	15.302	15.213	15.058	15.460
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.114	17.092	17.286	17.398	18.499
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11.480	11.121	10.935	10.801	11.100
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.557	5.616	5.170	5.029	5.256

98 Sản lượng lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	442.159	495.637	500.827	505.934	538.315
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.920	12.980	13.356	12.672	14.033
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.300	14.428	12.634	11.224	13.012
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41.680	42.346	40.942	40.909	41.985
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	63.210	63.802	61.114	60.933	63.268
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	9.620	10.223	9.545	11.030	10.167
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.190	16.286	16.152	16.131	17.795
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	72.320	80.580	88.899	92.628	97.059
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19.849	24.541	24.364	27.053	27.802
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	61.150	73.714	71.740	72.516	76.151
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73.400	84.532	90.122	89.635	100.375
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	44.190	49.910	50.374	48.626	51.820
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	18.330	22.295	21.585	22.577	24.848

**99 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	359	400	403	405	429
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	119	139	140	133	146
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	365	392	339	298	348
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	359	364	353	353	364
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	602	607	583	582	606
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	308	332	316	371	337
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	148	169	168	166	180
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	559	623	688	712	742
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	197	243	240	265	274
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	466	561	546	551	574
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	520	599	636	630	703
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	254	284	282	268	281
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	230	277	266	278	307

100

Diện tích lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2010	99.003	53.569	41.356	4.078
2011	99.084	53.957	41.702	3.425
2012	99.237	54.772	41.884	2.581
2013	98.674	55.398	41.258	2.018
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	101.111	56.619	42.760	1.732
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2011	100,08	100,72	100,84	83,99
2012	100,15	101,51	100,44	75,36
2013	99,43	101,14	98,51	78,19
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	102,47	102,20	103,64	85,83

101

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2010	41,86	50,14	34,48	7,92
2011	47,52	52,74	43,30	16,57
2012	48,60	53,60	43,75	20,93
2013	48,54	54,86	41,57	17,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	50,77	56,08	44,82	24,44
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	90,00	99,82	76,43	43,49
2011	113,53	105,19	125,58	209,62
2012	102,27	101,64	101,05	126,00
2013	99,90	102,34	95,00	85,68
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	104,59	102,22	107,83	136,32

102 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2010	414.387	268.584	142.572	3.231
2011	470.822	284.591	180.555	5.676
2012	482.251	293.588	183.258	5.405
2013	479.011	303.903	171.490	3.618
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	513.378	317.503	191.642	4.233
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2011	113,62	105,96	126,64	175,67
2012	102,43	103,16	101,50	95,16
2013	99,33	103,51	93,58	66,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	107,17	104,48	111,75	117,00

103

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	99.003	99.084	99.237	98.674	101.111
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.780	2.792	2.797	2.670	2.752
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.705	2.674	2.562	2.450	2.504
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.426	7.425	7.543	7.173	7.144
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10.807	10.668	10.264	10.190	10.353
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.414	1.479	1.518	1.478	1.440
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.584	4.240	3.984	3.920	3.861
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15.322	15.897	17.096	17.751	18.461
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.086	5.292	5.352	5.301	4.993
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.986	15.093	15.077	14.888	15.223
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.093	17.056	17.219	17.335	18.345
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	11.430	11.101	10.869	10.699	11.024
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.370	5.367	4.956	4.819	5.011

104

**Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	41,86	47,52	48,60	48,54	50,77
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	39,16	46,22	47,75	47,39	50,89
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	49,17	53,79	49,31	45,78	51,94
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	41,38	44,48	45,56	43,02	46,44
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	51,44	54,17	55,46	53,90	56,14
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	46,10	51,76	51,14	54,01	54,28
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	30,47	37,91	39,84	40,45	45,31
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	46,37	50,25	51,89	51,54	52,08
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	32,50	37,89	36,72	41,39	44,49
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	40,38	48,35	47,34	48,49	49,72
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	42,91	49,51	52,25	51,62	54,51
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	38,56	44,92	46,19	45,19	46,82
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	33,34	40,55	43,27	45,78	48,09

105 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	414.387	470.822	482.251	479.011	513.378
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.890	12.904	13.356	12.652	14.004
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.297	14.389	12.632	11.215	13.005
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30.727	33.023	34.367	30.861	33.178
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	55.593	57.790	56.921	54.929	58.117
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.519	7.659	7.763	7.982	7.817
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13.966	16.073	15.871	15.858	17.494
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71.039	79.878	88.708	91.496	96.145
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.526	20.056	19.656	21.942	22.216
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	60.502	72.976	71.367	72.186	75.687
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73.349	84.446	89.964	89.479	100.005
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	44.072	49.870	50.199	48.351	51.613
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17.907	21.758	21.447	22.060	24.097

106

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	53.569	53.957	54.772	55.398	56.619
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.408	1.401	1.454	1.428	1.463
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.403	1.365	1.361	1.375	1.365
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.206	4.228	4.266	4.252	4.284
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.100	6.126	6.090	6.185	6.319
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.073	1.117	1.112	1.143	1.094
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.108	3.070	3.054	3.104	3.034
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.760	7.988	8.662	8.962	9.342
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.988	3.021	3.072	3.109	3.132
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.473	7.574	7.676	7.663	7.783
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.745	8.759	8.782	8.905	9.376
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.450	6.425	6.377	6.358	6.539
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.855	2.883	2.866	2.914	2.888

107

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	50,14	52,74	53,60	54,86	56,08
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48,58	52,18	53,04	53,88	55,50
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,16	61,03	59,00	57,00	58,07
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	51,40	53,33	54,02	55,76	57,04
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	59,49	60,51	60,70	61,16	62,71
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54,05	56,31	60,65	60,77	62,64
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	43,05	45,54	45,84	46,26	50,03
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	53,08	55,60	57,26	56,85	57,64
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46,42	49,75	47,71	53,99	55,24
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	47,50	50,58	51,04	52,89	54,18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	48,34	51,04	53,82	56,83	57,53
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	46,47	49,40	50,22	49,24	49,29
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	47,99	51,51	50,10	52,70	55,00

108 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	268.584	284.591	293.588	303.903	317.503
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6.844	7.308	7.712	7.694	8.119
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.156	8.335	8.030	7.838	7.926
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21.619	22.548	23.045	23.708	24.436
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	36.290	37.070	36.969	37.829	39.629
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.801	6.293	6.744	6.946	6.853
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13.379	13.981	14.000	14.360	15.179
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41.186	44.409	49.599	50.948	53.844
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	13.865	15.032	14.655	16.784	17.300
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.496	38.316	39.182	40.528	42.165
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	42.273	44.707	47.267	50.605	53.939
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	29.972	31.745	32.026	31.307	32.232
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.703	14.847	14.359	15.356	15.881

109

**Diện tích lúa hè thu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	41.356	41.702	41.884	41.258	42.760
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.372	1.391	1.343	1.242	1.289
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.302	1.309	1.201	1.075	1.139
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.360	2.507	2.727	2.816	2.860
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.707	4.542	4.174	4.005	4.034
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	341	362	406	335	346
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	450	447	349	435	407
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.562	7.909	8.434	8.789	9.119
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.200	1.428	1.708	1.516	1.170
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.423	7.433	7.331	7.170	7.377
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.348	8.297	8.437	8.430	8.969
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.380	4.257	4.118	4.097	4.485
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.911	1.820	1.656	1.348	1.565

110 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	34,48	43,30	43,75	41,57	44,82
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	29,49	40,23	42,03	39,92	45,66
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	39,49	46,25	38,32	31,41	44,59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32,05	35,70	36,13	24,58	30,57
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	41,01	45,62	47,80	42,70	45,83
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21,06	37,73	25,10	30,93	27,86
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7,13	22,84	25,16	23,77	34,15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	39,48	44,85	46,37	46,13	46,39
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20,91	23,02	20,93	25,05	25,28
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33,53	46,45	43,73	44,05	45,20
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	37,23	47,90	50,61	46,11	51,36
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	30,00	41,00	42,49	40,33	43,21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	21,00	35,01	38,50	42,54	45,00

111 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	142.572	180.555	183.258	171.490	191.642
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.046	5.596	5.644	4.958	5.885
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.141	6.054	4.602	3.377	5.079
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.564	8.950	9.854	6.922	8.742
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19.303	20.720	19.952	17.100	18.488
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	718	1.366	1.019	1.036	964
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	321	1.021	878	1.034	1.390
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	29.853	35.469	39.109	40.548	42.301
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.509	3.287	3.575	3.798	2.958
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	24.887	34.527	32.056	31.583	33.346
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	31.076	39.739	42.697	38.874	46.066
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13.140	17.455	17.496	16.525	19.381
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.014	6.371	6.376	5.735	7.042

112 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	4.078	3.425	2.581	2.018	1.732
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	860	690	550	105	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.026	723	581	381	420
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	898	843	572	676	691
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	90	86	70	55	63
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	600	419	374	244	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	604	664	434	557	558

113 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	7,92	16,57	20,93	17,93	24,44
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17,95	22,10	26,69	22,00	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,59	14,81	17,09	12,18	22,02
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1,69	20,60	24,86	20,12	28,34
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13,22	15,47	18,43	13,64	27,94
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	16,00	15,99	18,10	21,27	
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3,15	8,13	16,41	17,40	21,04

114 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.231	5.676	5.405	3.618	4.233
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.544	1.525	1.468	231	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	266	1.071	993	464	925
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	152	1.737	1.426	1.360	1.958
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	119	133	129	75	176
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	960	670	677	519	
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	190	540	712	969	1.174

115

Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	8.060	8.713	6.416	7.727	8.331
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17	65	-	14	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	18	1	5	3
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.250	3.330	2.396	2.923	3.165
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.736	1.574	1.249	1.473	1.459
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	895	1.217	600	759	766
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	124	90	146	134	123
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	367	267	69	338	291
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.233	1.638	1.472	1.536	1.796
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	180	209	136	170	237
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21	36	67	63	154
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	50	20	66	102	76
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	187	249	214	210	245

116

Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	34,46	28,48	28,95	34,84	29,93
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17,65	11,69	-	14,29	18,13
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	21,67	20,00	22,00	23,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	33,70	28,00	27,44	34,38	27,83
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	43,87	38,20	33,57	40,76	35,31
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	34,56	21,07	29,70	40,14	30,68
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,82	23,67	19,25	20,37	24,47
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	35,01	26,29	27,68	33,49	31,41
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	26,99	27,38	31,98	33,27	31,10
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	36,22	35,31	27,43	19,41	19,58
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	25,24	23,89	23,58	24,60	24,03
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	24,00	20,00	26,52	26,96	27,24
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22,62	21,57	6,45	24,62	30,65

117 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	27.772	24.815	18.576	26.923	24.937
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	30	76	-	20	29
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	39	2	11	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.952	9.323	6.575	10.048	8.807
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.615	6.012	4.193	6.004	5.151
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.093	2.564	1.782	3.047	2.350
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	221	213	281	273	301
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.285	702	191	1.132	914
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.328	4.485	4.708	5.111	5.586
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	652	738	373	330	464
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	53	86	158	155	370
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	120	40	175	275	207
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	423	537	138	517	751

118

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	9.427	7.949	6.674	6.728	5.861
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	292	146	10	42	45
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38	46	22	50	61
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	760	730	578	313	139
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	264	205	181	178	110
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	147	88	64	99	61
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.548	1.447	1.414	1.433	1.355
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	844	649	548	749	698
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	607	549	387	334	416
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.052	981	463	705	604
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.427	1.037	806	744	764
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.495	1.595	1.749	1.660	1.208
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	953	476	452	421	400

119

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	62,44	63,38	61,98	58,58	61,20
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	49,04	40,41	35,00	41,90	41,78
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	78,16	70,00	69,55	68,40	73,61
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52,89	53,58	50,00	51,76	52,01
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,59	61,37	62,49	62,53	60,36
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	49,39	45,91	45,78	46,16	47,54
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	67,14	70,46	62,57	67,46	70,92
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	57,14	61,71	61,86	60,59	63,84
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	58,73	60,33	60,62	58,83	50,67
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	72,87	70,16	63,46	57,65	64,45
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	69,57	79,74	81,82	69,18	65,37
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	56,59	54,48	63,79	50,58	53,96
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	62,19	53,45	35,22	45,72	49,43

120 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	58.863	50.383	41.367	39.410	35.869
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.432	590	35	176	188
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	297	322	153	342	449
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.020	3.911	2.890	1.620	723
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.626	1.258	1.131	1.113	664
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	726	404	293	457	290
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10.394	10.196	8.847	9.667	9.609
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.823	4.005	3.390	4.538	4.456
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.565	3.312	2.346	1.965	2.108
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.666	6.883	2.938	4.064	3.893
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.927	8.269	6.595	5.147	4.994
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	8.460	8.689	11.157	8.396	6.518
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.927	2.544	1.592	1.925	1.977

121

Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.439	3.790	3.773	3.666	4.022
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	270	250	361	294	305
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	31	31	29	37	30
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	93	90	106	117	108
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	293	273	295	296	358
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	258	234	206	259	253
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	351	316	244	206	126
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	42	34	40	35	60
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	396	361	447	372	352
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.650	2.147	1.993	1.998	2.400
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	55	54	52	52	30

122

Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	116,12	143,74	141,02	129,13	145,70
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	66,44	73,16	76,43	76,46	80,69
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	68,06	70,65	70,69	70,54	70,33
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	73,55	73,89	73,96	75,13	91,02
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	129,83	130,00	108,98	110,61	115,95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	51,78	69,10	84,13	84,83	94,66
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10,68	70,00	70,08	69,85	67,30
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	70,71	69,12	67,75	68,57	68,67
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	150,00	180,14	150,13	128,71	114,55
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	153,54	173,73	177,94	158,00	178,52
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	28,55	64,44	68,08	85,38	88,00

123 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	39.932	54.477	53.205	47.339	58.601
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.794	1.829	2.759	2.248	2.461
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	211	219	205	261	211
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	684	665	784	879	983
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.804	3.549	3.215	3.274	4.151
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.336	1.617	1.733	2.197	2.395
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	375	2.212	1.710	1.439	848
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	297	235	271	240	412
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.940	6.503	6.711	4.788	4.032
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25.334	37.300	35.463	31.569	42.844
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	157	348	354	444	264

124 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	266	234	200	209	156
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	1	1	1	1	1
Cây lấy sợi - Fiber					
Đay - Jute	10	2	12	2	2
Cói - Rush	100	100	100	100	100
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops					
Đỗ tương - Soya-bean	15	8	-	5	26
Lạc - peanut	19.414	17.988	17.065	17.299	17.376
Vừng - Sesame	1.467	1.197	1.364	724	885
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau các loại - Vegetables	9.677	9.634	8.952	9.800	9.456
Đậu các loại - Bean	11.076	10.384	9.616	9.102	8.381
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	32	5	36	45	69
Cây hàng năm khác - Others annual crops	488	504	515	890	960
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Mía - Sugar-cane	414,32	527,31	533,65	546,12	550,19
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	5,00	10,00	10,00	10,00	10,00
Cây lấy sợi - Fiber					
Đay - Jute	25,00	15,00	15,00	15,00	15,00
Cói - Rush	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops					
Đỗ tương - Soya-bean	4,67	7,50	-	10,00	10,00
Lạc - peanut	21,10	21,40	20,98	23,56	22,02
Vừng - Sesame	3,39	4,11	4,52	4,36	4,78
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau các loại - Vegetables	66,18	65,05	63,93	61,99	63,44
Đậu các loại - Bean	8,92	7,57	8,95	7,95	10,21
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

124 (Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng**
một số cây hàng năm
 (Cont.) *Planted area, yield and production*
of some annual crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.021	12.339	10.673	11.414	8.583
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1	1	1	1	1
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>					
Đay - <i>Jute</i>	25	3	18	3	3
Cói - <i>Rush</i>	750	500	500	500	500
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Đỗ tương - <i>Soya-bean</i>	7	6	-	5	26
Lạc - <i>Peanut</i>	40.963	38.487	35.796	40.760	38.257
Vừng - <i>Sesame</i>	497	492	616	316	423
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau các loại - <i>Vegetables</i>	64.041	62.669	57.226	60.751	59.986
Đậu các loại - <i>Bean</i>	9.884	7.857	8.610	7.238	8.555
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

125

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	163.301	160.385	154.572	155.915	157.344
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.974	3.940	3.510	3.533	3.685
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.927	2.938	2.779	2.713	2.823
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17.957	17.961	16.501	16.031	15.758
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.981	16.446	15.350	15.751	15.741
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.717	5.057	4.342	4.766	4.441
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.828	9.296	9.110	8.648	8.886
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.866	19.100	19.804	21.294	22.128
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	14.358	14.783	14.000	14.520	13.446
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.099	19.439	18.569	19.112	19.252
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	23.117	21.856	22.101	22.221	23.218
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21.060	20.904	20.413	19.664	19.991
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9.417	8.665	8.093	7.662	7.975

126

Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	266	234	200	209	156
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	37	45
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	40	40	45	26	28
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1	1	1	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	4	-	3	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	209	179	147	137	72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	11	2	3	2	7
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	7	4	3	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	1	2
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	1	-	-	-

127 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	11.021	12.339	10.673	11.414	8.583
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	45	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	1.973	2.530
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.896	1.897	2.133	1.491	1.623
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	50	55	40	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	40	50	-	37	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8.240	10.120	8.308	7.766	3.994
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	720	104	152	105	388
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	65	40	29	21
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	13	27
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	30	48	-	-	-

128

Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	19.414	17.988	17.065	17.299	17.376
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	579	497	371	398	346
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	55	47	39	36	35
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.571	2.485	2.331	1.949	2.206
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.403	1.402	1.318	1.406	1.405
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	775	771	719	766	684
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.100	2.087	2.050	2.064	2.052
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	817	834	665	751	728
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.315	2.364	2.365	2.492	2.490
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.327	1.805	1.640	1.810	1.606
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.485	1.233	1.245	1.237	1.255
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.455	3.030	2.947	3.005	3.200
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.532	1.433	1.375	1.385	1.369

129 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	40.963	38.487	35.796	40.760	38.257
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.456	1.000	814	927	769
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100	96	80	75	81
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.156	5.722	5.251	4.517	4.342
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.852	3.083	2.867	3.387	3.011
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.645	1.714	1.729	1.845	1.408
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.091	5.025	3.350	5.176	5.284
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.640	1.745	1.422	1.829	1.646
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.709	4.449	4.939	5.712	5.043
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.645	4.176	3.869	4.449	3.892
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.165	2.511	2.786	2.857	2.837
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.009	5.941	6.244	6.490	6.616
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.495	3.025	2.445	3.496	3.328

130

Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.467	1.197	1.364	724	885
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	20	17	-	7	10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	14	-	5
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	226	256	302	27	278
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	21	29	37	46	45
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10	5	2	-	10
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	39	42	34	43	29
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	449	146	291	240	184
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	350	448	415	277	181
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	352	254	269	84	143

131 Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sesame by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	497	492	616	316	423
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8	9	-	4	7
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	10	-	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	26	73	88	8	108
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7	9	12	17	17
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4	2	1	-	10
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	17	18	16	23	13
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	236	89	206	149	130
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	140	196	178	100	74
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	59	96	105	15	60

132

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Diện tích gieo trồng - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	201	223	280	286	337
Cam - <i>Orange</i>	2.492	2.540	2.294	2.538	2.585
Quýt - <i>Tangerine</i>	76	72	86	87	100
Nhãn - <i>Longan</i>	193	199	241	212	215
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	188	184	183	186	208
Dứa - <i>Pineapple</i>	411	288	246	178	197
Hồng, đào - <i>Peaches</i>	184	183	156	156	170
Chuối - <i>Banana</i>	1.951	1.895	1.950	2.028	1.983
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	1.587	1.566	1.462	1.360	1.417
Mít - <i>Jack fruit</i>	715	735	833	928	990
Chanh - <i>Lemon</i>	1.090	1.021	900	995	1.042
Cây ăn quả khác - <i>Others</i>	601	594	312	303	281
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	21	26	29	31	35
Cao su - <i>Rubber</i>	7.263	8.231	10.243	10.760	10.363
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	3.283	3.403	3.166	2.943	2.548
Dừa - <i>Coconut</i>	55	50	62	60	57
Diện tích thu hoạch - Gathering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	144	151	163	198	220
Cam - <i>Orange</i>	1.805	1.886	1.777	1.706	1.537
Quýt - <i>Tangerine</i>	57	58	42	70	73
Nhãn - <i>Longan</i>	135	141	160	163	154
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	145	137	118	136	146
Dứa - <i>Pineapple</i>	286	180	158	155	162
Hồng, đào - <i>Peaches</i>	130	127	108	112	113
Chuối - <i>Banana</i>	1.528	1.515	1.431	1.505	1.506

132

(Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	1.288	1.289	1.170	1.109	1.000
Mít - <i>Jack fruit</i>	641	645	703	767	756
Chanh - <i>Lemon</i>	819	784	642	638	726
Cây ăn quả khác - <i>Others</i>	395	436	232	234	208
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	18	22	24	23	26
Cao su - <i>Rubber</i>	1.967	2.371	2.517	2.927	1.826
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	2.643	2.648	2.747	2.687	2.312
Dừa - <i>Coconut</i>	46	42	45	43	44
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	712	755	787	993	1.121
Cam - <i>Orange</i>	12.975	14.681	14.076	14.276	13.948
Quýt - <i>Tangerine</i>	274	352	216	354	363
Nhãn - <i>Longan</i>	681	765	762	782	789
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	708	708	583	669	746
Dứa - <i>Pineapple</i>	1.641	1.088	820	1.105	1.160
Hồng, đào - <i>Peaches</i>	750	751	626	648	697
Chuối - <i>Banana</i>	16.044	18.304	18.645	19.181	19.355
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	10.686	11.352	10.213	9.554	9.019
Mít - <i>Jack fruit</i>	9.047	9.562	10.481	11.083	10.798
Chanh - <i>Lemon</i>	7.657	7.365	6.998	6.764	7.768
Cây ăn quả khác - <i>Others</i>	2.508	2.619	1.638	1.677	1.495
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	14	16	17	19
Cao su - <i>Rubber</i>	1.763	2.200	2.580	2.618	1.909
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	27.118	28.999	27.417	25.995	22.689
Dừa - <i>Coconut</i>	372	333	381	371	364

133 Diện tích trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some perennial industrial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	21.123	22.069	23.539	24.165	23.734
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	165	162	159	154	151
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	112	115	102	109	108
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.989	4.048	3.943	4.033	3.692
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	691	746	727	756	811
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.684	1.607	1.621	2.601	2.738
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	177	185	196	207	216
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.421	1.517	1.640	1.707	1.722
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.687	7.383	9.064	9.580	9.814
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	733	764	809	846	851
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.831	1.861	1.704	1.264	1.360
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.308	3.366	3.256	2.582	1.934
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	325	315	318	326	337

134

**Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.283	3.403	3.166	2.943	2.548
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17	17	13	11	10
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.042	1.047	1.030	1.001	806
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	77	87	89	90	86
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	221	236	220	154	153
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20	23	25	26	25
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	179	184	189	197	195
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	510	513	482	473	469
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	78	85	123	128	128
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	363	364	307	165	120
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	691	762	603	613	472
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	85	85	85	85	84

135

**Diện tích thu hoạch chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	2.643	2.648	2.747	2.687	2.312
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	16	16	11	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	809	815	809	893	742
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	71	80	80	81	82
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	216	218	217	154	153
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18	19	23	21	22
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	149	144	153	155	165
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	480	479	428	431	406
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	75	75	99	120	120
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	333	333	270	159	116
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	393	384	573	580	413
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	83	85	84	84	84

136 Sản lượng thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	27.118	28.999	27.417	25.995	22.689
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	123	10	90	82	85
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.721	7.988	8.113	7.950	6.493
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.137	1.282	1.268	1.207	1.216
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.838	1.949	1.984	1.354	1.440
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	135	200	251	250	250
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.376	1.649	1.776	1.746	1.906
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4.264	4.442	3.801	3.970	4.031
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	633	655	990	1.269	1.265
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.049	3.525	2.888	1.689	1.235
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.357	6.787	5.719	5.905	4.259
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	485	512	537	573	509

137

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	9.983	9.807	9.405	9.838	10.190
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	156	153	148	144	137
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	91	94	84	92	92
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.500	2.514	2.360	2.363	2.203
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	425	411	370	372	428
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.157	987	979	1.332	1.459
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	142	144	152	160	171
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	788	782	731	754	797
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.976	1.969	2.007	2.149	2.259
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	606	628	584	614	618
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.380	1.416	1.245	1.045	1.182
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	545	501	533	592	612
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	217	208	212	221	232

138

**Diện tích trồng cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	2.492	2.540	2.294	2.538	2.585
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	28	28	24	21	17
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	14	12	13	13
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	755	760	723	734	652
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54	52	51	47	54
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	217	258	273	586	703
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12	16	16	17	14
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	152	143	123	121	125
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	544	548	546	637	673
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	140	145	120	119	117
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	488	488	327	164	136
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	66	67	58	59	60
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22	21	21	20	21

139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of oranges by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.805	1.886	1.777	1.706	1.537
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25	26	21	18	14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	405	410	505	505	439
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	39	38	37	32	36
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	124	192	195	193	250
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	10	11	12	11
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	115	103	94	91	80
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	454	457	470	552	434
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121	132	90	97	93
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	431	431	288	138	114
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60	64	43	46	43
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	14	14	13	14

140 Sản lượng thu hoạch cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.975	14.681	14.076	14.276	13.948
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	133	150	114	98	79
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	55	59	54	57	59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.868	3.959	5.197	5.456	4.633
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	377	367	362	253	310
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	636	1.440	1.526	1.793	2.414
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	58	67	81	82	79
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	698	776	678	1.102	1.082
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.286	2.847	2.721	3.242	3.345
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	443	634	423	547	531
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.133	3.965	2.645	1.262	1.049
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	218	313	173	282	265
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	70	104	102	102	102

141 Chăn nuôi Livestock

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	94.675	89.796	85.974	78.600	79.582
Bò - <i>Cattles</i>	166.346	159.467	157.859	161.888	175.305
Lợn - <i>Pig</i>	356.065	333.531	368.036	400.030	434.167
Ngựa - <i>Horse</i>	260	249	210	197	151
Đê - <i>Goat</i>	11.192	8.736	6.790	7.571	8.558
Hươu - <i>Deer</i>	24.222	25.584	31.907	34.199	34.795
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.956	4.886	5.213	6.065	6.462
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.837	3.755	4.102	4.484	4.952
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.025	993	985	1.247	1.348
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.635	3.944	4.037	3.502	4.306
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	7.658	8.236	8.509	6.385	7.384
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	42.839	43.458	47.042	57.309	65.179
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of poultry</i>	7.135	7.532	8.825	10.211	12.045
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	5.311	5.607	6.380	7.802	9.230
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	182.514	185.300	196.434	210.339	213.796
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	15	19	36	81	82
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

142

Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	94.675	89.796	85.974	78.600	79.582
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	902	779	782	652	680
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.110	1.363	1.004	824	1.047
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.163	10.475	9.922	9.838	9.468
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.370	6.310	6.340	6.585	6.590
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.731	5.844	5.156	4.532	3.792
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.503	6.795	3.392	3.337	3.355
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.667	3.502	6.577	5.125	4.919
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17.458	17.246	17.325	16.655	17.394
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.852	8.952	9.131	7.421	7.446
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	11.107	9.780	8.615	7.887	8.271
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18.678	16.451	15.550	13.559	14.192
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.134	2.299	2.180	2.185	2.428

143

Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	166.346	159.467	157.859	161.888	175.305
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.215	2.889	2.724	3.559	3.370
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.473	1.607	1.345	1.759	1.946
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	23.078	21.960	21.003	21.238	22.809
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17.596	20.350	22.570	23.906	24.010
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8.502	6.922	6.244	7.546	8.237
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.599	13.401	13.119	13.872	15.006
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	22.162	20.251	20.441	22.769	24.089
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19.423	19.513	19.890	12.188	12.688
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13.572	13.959	14.357	16.231	18.858
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13.386	12.207	12.012	14.078	17.084
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18.769	16.916	14.738	14.142	17.095
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10.571	9.492	9.416	10.600	10.113

144

Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	356.065	333.531	368.036	400.030	434.167
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8.821	7.214	7.595	6.348	7.160
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.063	5.926	5.423	4.588	5.351
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	15.634	14.059	19.192	31.353	38.501
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	24.296	26.152	28.501	32.723	33.600
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.230	6.003	13.595	17.715	21.300
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.090	11.929	15.917	16.658	18.098
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	66.432	62.303	64.094	59.959	64.465
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33.425	32.968	35.759	39.562	45.940
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	66.471	62.204	63.363	66.865	70.167
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68.522	65.808	73.018	82.579	85.834
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	30.525	28.552	29.019	34.681	34.970
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.556	10.413	12.560	6.999	8.781

145

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	4.956	4.886	5.213	6.065	6.462
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	124	148	169	203	213
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	98	75	92	141	169
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	408	398	422	425	445
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	457	551	603	661	720
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	165	136	135	207	256
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	749	430	452	485	548
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	381	682	709	834	848
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	501	396	431	542	480
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	785	841	752	918	949
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	606	645	760	909	1.005
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	482	393	487	502	591
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	200	190	202	239	236

146

Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.837	3.755	4.102	4.484	4.952
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	68	73	81	122	127
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	57	48	54	98	126
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	385	382	405	402	423
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	366	456	510	510	570
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	150	131	131	199	251
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	223	282	316	338	371
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	580	512	555	385	575
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	413	391	424	531	464
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	614	589	570	615	622
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	417	418	543	638	705
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	409	337	379	430	514
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	157	136	135	218	205

147

Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of deer by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	24.222	25.584	31.907	34.199	34.795
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	10	4	13	5	22
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22.937	23.544	28.947	30.486	30.844
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	47	47	332	424	567
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	120	264	536	822	748
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7	9	7	4	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	297	431	460	457	388
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	724	1.208	1.471	1.862	1.995
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	18	34	68	67	94
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	44	10	40	33	63
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14	22	25	26	64
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4	11	8	13	10

148

Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	11.192	8.736	6.790	7.571	8.558
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12	9	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	93	72	53	101	184
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.822	3.970	3.670	4.067	4.827
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	324	354	163	264	133
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	412	380	231	248	270
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	929	972	475	466	659
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	304	234	164	251	177
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	500	370	307	282	319
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	798	743	625	637	552
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	447	363	229	171	282
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.231	1.102	740	831	986
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	320	167	133	253	169

149 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.635	3.944	4.037	3.502	4.306
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48	61	83	49	39
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	81	108	98	57	37
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	225	370	337	297	320
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	272	271	401	177	140
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	124	154	148	96	272
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	148	163	169	182	193
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	485	493	442	272	257
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	493	494	496	486	506
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	308	355	374	380	518
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	595	527	667	610	1.003
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	796	850	660	716	844
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	60	98	162	180	177

150 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	7.658	8.236	8.509	6.385	7.384
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	268	295	295	192	169
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71	80	96	70	93
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	887	936	975	799	548
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	924	1.116	972	544	540
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	230	310	310	101	163
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	715	673	716	405	846
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.589	1.579	1.640	935	1.124
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	601	645	631	506	530
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	495	571	648	539	554
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	736	824	790	577	1.063
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	715	762	813	634	544
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	427	445	623	1.083	1.210

151 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	42.839	43.458	47.042	57.309	65.179
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.229	954	994	921	1.014
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.071	765	579	470	644
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.352	1.381	2.195	4.580	4.962
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.119	4.770	5.499	5.377	4.364
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	322	620	1.621	1.973	3.126
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.944	1.521	1.273	1.762	1.909
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.710	8.889	9.070	8.302	9.795
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.310	3.340	3.385	4.602	5.998
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8.574	6.965	6.278	10.838	12.040
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.910	8.601	10.402	11.336	14.907
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.416	4.228	4.014	5.876	5.146
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.882	1.424	1.732	1.272	1.274

152

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at current prices by kinds of
activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2010	486.813	81.173	360.788	32.462	12.390
2011	617.215	81.177	475.750	44.201	16.087
2012	802.772	83.167	656.231	46.148	17.227
2013	1.012.281	98.782	847.557	47.544	18.397
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1.160.414	110.139	956.972	52.372	40.931
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	16,67	74,11	6,67	2,55
2011	100,00	13,15	77,08	7,16	2,61
2012	100,00	10,36	81,75	5,75	2,15
2013	100,00	9,76	83,73	4,70	1,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,00	9,49	82,47	4,51	3,53

153

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	486.813	617.215	802.772	1.012.281	1.160.414
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.057	4.034	4.416	5.720	5.713
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.609	4.913	3.718	2.575	7.864
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	103.875	131.387	153.049	180.314	275.003
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8.634	9.375	11.407	12.397	16.084
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	52.166	68.326	98.284	83.931	105.045
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11.103	6.389	7.360	8.148	8.141
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12.200	24.300	24.945	31.678	30.776
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	76.950	90.537	138.025	162.000	193.147
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.757	29.543	28.968	32.484	44.954
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	80.962	74.218	81.516	88.388	101.360
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	106.742	169.484	246.193	400.534	368.068
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.757	4.708	4.892	4.110	4.260
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,63	0,65	0,55	0,57	0,49
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1,15	0,80	0,46	0,25	0,68
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21,34	21,29	19,07	17,81	23,70
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,77	1,52	1,42	1,22	1,39
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,72	11,07	12,24	8,29	9,05
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2,28	1,04	0,92	0,80	0,70
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2,51	3,94	3,11	3,13	2,65
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	15,81	14,67	17,19	16,00	16,64
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4,26	4,79	3,61	3,21	3,87
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	16,63	12,02	10,15	8,73	8,73
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21,93	27,46	30,67	39,57	31,72
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,98	0,76	0,61	0,41	0,37

154

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2010	486.813	81.173	360.788	32.462	12.390
2011	508.217	69.753	391.446	33.687	13.332
2012	606.089	67.859	489.744	34.894	13.592
2013	731.379	76.198	604.979	35.603	14.599
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	799.698	82.151	648.074	37.167	32.306
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010					
2011	104,40	85,93	108,50	103,77	107,60
2012	119,26	97,28	125,11	103,58	101,95
2013	120,67	112,29	123,53	102,03	107,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	109,34	107,81	107,12	104,39	221,29

155

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	486.813	508.217	606.089	731.379	799.698
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.057	3.203	3.198	3.992	3.733
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.609	4.038	2.777	1.874	5.198
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	103.875	106.810	114.339	129.609	189.118
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	8.634	7.483	8.408	8.862	10.947
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	52.166	55.701	74.184	60.359	71.714
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11.103	5.244	5.584	5.875	5.534
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12.200	19.327	18.447	22.926	21.125
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	76.950	73.175	103.570	116.248	132.775
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.757	24.001	21.323	23.234	30.280
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	80.962	62.444	61.945	64.104	70.576
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	106.742	142.962	188.677	291.357	255.797
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.757	3.829	3.637	2.940	2.901
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,40	119,26	120,67	109,34	
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	104,79	99,85	124,81	93,52	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71,98	68,78	67,48	277,38	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102,83	107,05	113,36	145,91	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	86,66	112,37	105,39	123,54	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	106,78	133,18	81,36	118,81	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47,23	106,48	105,21	94,19	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	158,42	95,45	124,28	92,14	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	95,09	141,54	112,24	114,22	
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	115,63	88,84	108,96	130,32	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	77,13	99,20	103,49	110,10	
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	133,93	131,98	154,42	87,80	

Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	80,49	94,99	80,83	98,68
---------------------------------------	-------	-------	-------	-------

156 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2010	318.225	210.103	108.122
2011	318.204	210.100	108.104
2012	295.708	220.568	75.140
2013	327.143	220.909	106.234
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	314.754	220.642	94.112
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	101,96	99,97	106,05
2011	99,99	100,00	99,98
2012	92,93	104,98	69,51
2013	110,63	100,15	141,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	96,21	99,88	88,59

157 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Current area of forest by district*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	318.225	318.204	295.708	327.143	314.754
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	38	38	35	35	35
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.209	1.154	1.146	1.239	1.143
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	78.829	78.994	75.265	80.415	78.517
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.750	1.703	1.742	2.714	2.680
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	47.097	47.840	43.899	47.629	47.110
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.865	3.824	3.592	4.191	4.008
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.251	5.182	4.947	6.484	6.055
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	94.195	95.030	87.388	94.466	92.338
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.515	6.467	5.919	6.721	5.963
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30.104	29.061	27.881	30.631	29.544
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47.749	47.350	42.445	51.015	45.900
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.623	1.561	1.449	1.603	1.461
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,50	98,33	92,93	110,63	96,21
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	101,96	99,99	93,20	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	95,43	99,31	108,12	92,25
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	101,75	100,21	95,28	99,99	97,64
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	95,17	97,30	102,29	155,80	98,75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	101,65	101,58	91,76	108,50	98,91
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,96	98,93	93,93	116,68	95,63
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,56	98,69	95,47	131,07	93,38
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,12	100,89	91,96	108,10	97,75
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	107,48	99,27	91,53	113,55	88,72
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	109,43	96,53	95,94	109,86	96,45
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	109,04	99,16	89,64	120,19	89,97
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	106,10	96,18	92,83	110,63	91,14

158 Diện tích rừng trồng tập trung mới phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2010	6.148	4.798	1.350	-
2011	3.786	3.520	266	-
2012	3.500	3.483	17	-
2013	5.283	4.550	733	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	6.111	4.933	1.178	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	97,74	98,08	96,57	-
2011	61,58	73,36	19,70	-
2012	92,45	98,95	6,39	-
2013	150,94	130,63	4311,76	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	115,67	108,42	160,71	-

159

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of concentrated planted forest by types of
ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2010	6.148	2.466	3.682	-
2011	3.786	1.969	1.817	-
2012	3.500	620	2.880	-
2013	5.283	1.399	3.884	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	6.111	1.873	4.238	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	97,74	81,12	113,29	-
2011	61,58	79,85	49,35	-
2012	92,45	31,49	158,50	-
2013	150,94	225,65	134,86	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	115,67	133,88	109,11	-

160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.148	3.786	3.500	5.283	6.111
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	248	3	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	910	315	600	700	1.327
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	53	-	14	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	257	100	60	225	148
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	108	42	45	16	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	50	164	90	100	110
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	753	256	450	563	673
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	225	145	157	303	435
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.325	301	324	579	1.062
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.262	2.400	1.772	2.783	2.356
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10	7	2	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,74	61,58	92,45	150,94	115,67
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	95,75	1,21	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	98,81	34,62	190,48	116,67	189,57
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	95,90	38,91	60,00	375,00	65,78
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	90,00	38,89	107,14	35,56	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	84,75	328,00	54,88	111,11	110,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	98,05	34,00	175,78	125,11	119,54
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	94,94	64,44	108,28	192,99	143,56
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	96,64	22,72	107,64	178,70	183,42
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	99,69	106,10	73,83	157,05	84,66
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	142,86	70,00	28,57	-	-

161

**Diện tích rừng trồng được chăm sóc
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of planted forest being cared
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2010	19.980	7.938	12.042	-
2011	20.570	7.744	12.826	-
2012	20.785	2.888	17.897	-
2013	21.305	2.776	18.529	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	22.181	1.418	20.763	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	102,36	98,36	105,17	-
2011	102,95	97,56	106,51	-
2012	101,05	37,29	139,54	-
2013	102,50	96,12	103,53	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	104,11	51,08	112,06	-

162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Gỗ - Wood	m ³	84.760	108.492	163.838	236.235	258.230
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	16.190	9.588	6.490	9.288	19.531
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	68.570	98.904	157.348	226.947	238.699
Trong tổng số - In which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	64.907	94.316	150.191	218.384	238.373
Củi - Firewood	ste	735.050	762.614	821.557	860.580	906.016
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	2.450	2.546	2.576	2.615	2.656
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	3.150	3.372	3.435	3.498	3.591
Nửa hàng - Cork	"	25.490	25.936	26.359	26.802	27.069
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	950	1.091	1.064	1.078	981
Nhựa thông - Resin	"	1.245	952	791	729	973
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous. leaves	13.570	13.776	13.056	12.153	11.145
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1000 lá Thous. leaves	26.231	26.782	27.334	28.175	28.949
Lá nón - Leaf	"	18.520	18.105	17.498	16.576	15.163
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh asparagus	"	1.920	2.030	2.147	2.167	2.451
Mộc nhĩ - Wood ear	"	7	7	7	7	8

163

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2010	889.241	527.984	336.465	24.792
2011	1.232.147	694.250	511.502	26.395
2012	1.402.655	782.611	574.179	45.866
2013	1.652.493	917.872	685.104	49.517
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1.824.373	975.878	805.144	43.351
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	59,37	37,84	2,79
2011	100,00	56,34	41,51	2,14
2012	100,00	55,79	40,94	3,27
2013	100,00	55,54	41,46	3,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	100,00	53,49	44,13	2,38

164

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of fishing at current prices by district

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.232.147	1.402.655	1.652.493	1.824.373
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	30.651	30.074	56.273	56.550
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9.191	10.528	11.496	11.257
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	14.174	15.956	14.153	17.132
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	57.135	69.570	70.912	77.560
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.166	5.127	4.845	6.440
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	221.136	230.799	272.825	327.881
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	50.299	69.155	73.222	69.924
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10.665	14.475	14.241	16.297
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	183.540	231.192	260.083	308.998
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	222.004	264.545	330.486	318.245
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	323.655	316.726	365.784	404.327
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	104.532	144.507	178.173	209.762
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2,49	2,14	3,41	3,10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,75	0,75	0,70	0,62
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,15	1,14	0,86	0,94
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4,64	4,96	4,29	4,25
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,42	0,37	0,29	0,35
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,95	16,45	16,51	17,97
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4,08	4,93	4,43	3,83
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,87	1,03	0,86	0,89
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14,90	16,48	15,74	16,94
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18,02	18,86	20,00	17,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	26,27	22,58	22,14	22,16
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8,48	10,30	10,78	11,50

165

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ thủy sản khác <i>Services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2010	889.241	527.984	336.465	24.792
2011	993.776	567.658	400.951	25.167
2012	1.030.496	586.298	411.516	32.682
2013	1.158.457	658.475	466.395	33.586
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	1.210.530	682.697	498.277	29.555
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	101,54	108,53	94,28	76,60
2011	111,76	107,51	119,17	101,51
2012	103,69	103,28	102,63	129,86
2013	112,42	112,31	113,34	102,77
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2014	104,50	103,68	106,84	88,00

166

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	993.776	1.030.496	1.158.457	1.210.530
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	24.049	21.568	37.901	34.453
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7.067	7.497	8.166	7.519
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.876	11.360	10.068	11.591
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	44.598	49.559	50.210	51.920
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.981	3.658	3.386	4.257
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	178.255	170.452	192.580	221.238
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	42.497	49.268	50.785	47.129
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8.196	10.309	10.097	10.971
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	147.223	169.556	180.257	197.329
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	179.789	195.858	233.826	217.132
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	262.168	234.304	256.662	267.971
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	85.076	107.107	124.518	139.019
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,69	112,42	104,50	
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	89,68	175,73	90,90	
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	106,08	108,92	92,08	
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	104,45	88,63	115,12	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	111,12	101,31	103,41	
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	91,88	92,57	125,71	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	95,62	112,98	114,88	
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	115,93	103,08	92,80	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	125,79	97,94	108,65	
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	115,17	106,31	109,47	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	108,94	119,39	92,86	
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	89,37	109,54	104,41	

Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	125,89	116,26	111,65
---------------------------------------	--------	--------	--------

167 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	6.177	5.961	5.972	6.124	6.498
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	1.700	1.656	1.653	1.659	1.930
Cá - Fish	4.070	3.906	3.837	3.943	4.107
Thủy sản khác - Other aquatic	407	399	482	522	461
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	-	373	147	276	604
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	-	3.638	3.823	3.989	4.086
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	1.950	2.002	1.859	1.808
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	3.980	3.841	3.756	3.824	4.004
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	1.845	1.748	1.782	1.805	2.091
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	352	372	434	495	403

168 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.177	5.961	5.972	6.124	6.498
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	314	307	306	316	354
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	78	68	69	77	73
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	393	386	368	350	372
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	630	570	585	617	607
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	111	99	90	96	140
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	733	704	767	775	739
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	695	673	667	697	678
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	248	242	278	285	288
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	969	1.069	1.026	1.028	1.124
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	615	536	555	511	700
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	963	887	860	974	1.021
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	428	420	401	398	402
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,92	96,50	100,18	102,55	106,11
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	103,29	97,77	99,67	103,27	112,03
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	79,59	87,18	101,47	111,59	94,81
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	106,79	98,22	95,34	95,11	106,29
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,96	90,48	102,63	105,47	98,38
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,91	89,19	90,91	106,67	145,83
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,24	96,04	108,95	101,04	95,35
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	95,86	96,83	99,11	104,50	97,27
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,48	97,58	114,88	102,52	101,05
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,52	110,32	95,98	100,19	109,34
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	122,51	87,15	103,54	92,07	136,99
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	89,08	92,11	96,96	113,26	104,83
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	97,27	98,13	95,48	99,25	101,01

169 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	36.120	37.728	40.627	42.724	44.338
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	126	109	95	162	93
Ngoài nhà nước - Non-State	35.994	37.619	40.532	42.562	44.245
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	26.121	27.404	29.629	30.775	31.648
Nuôi trồng - Aquaculture	9.999	10.324	10.998	11.949	12.690
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	2.238	2.582	2.729	3.053	3.355
Cá - Fish	25.028	26.253	27.225	28.250	29.374
Thủy sản khác - Other aquatic	8.854	8.893	10.673	11.421	11.609
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	7.986	7.900	8.203	8.992	9.246
Nước lợ - Brackish water	2.786	3.103	3.297	4.050	4.338
Nước mặn - Salty water	25.348	26.725	29.127	29.682	30.754

170 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.120	37.728	40.627	42.724	44.338
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	488	434	420	532	540
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	297	281	300	317	306
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	407	452	446	403	479
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.078	1.980	1.996	2.010	2.014
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	159	150	150	137	187
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.137	8.506	8.831	9.242	10.004
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	743	841	873	1.017	1.048
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	242	304	395	394	452
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.009	5.306	6.540	6.184	6.333
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7.162	7.350	8.019	9.165	9.032
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.986	7.116	7.494	7.711	8.207
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.412	5.008	5.163	5.612	5.736
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,47	104,45	107,68	105,16	103,78
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	111,16	88,93	96,77	126,67	101,50
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	86,84	94,61	106,76	105,67	96,53
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	90,65	111,06	98,67	90,36	118,86
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	102,57	95,28	100,81	100,70	100,20
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	91,91	94,34	100,00	91,33	136,50
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	93,46	104,53	103,82	104,65	108,24
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	105,54	113,19	103,80	116,49	103,05
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	84,62	125,62	129,93	99,75	114,72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98,87	105,93	123,26	94,56	102,41
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	102,86	102,62	109,10	114,29	98,55
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	117,75	101,86	105,31	102,90	106,43
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	97,85	113,51	103,10	108,70	102,21

171

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER OF BOATS (Piece)	3.562	3.325	3.363	3.395
Phân theo nhóm công suất - By capacity group				
Dưới 20 CV - Under 20 CV	2.527	2.494	2.322	2.174
Từ 20 CV đến dưới 45 CV - From 20 CV to under 45 CV	800	543	751	763
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - From 45 CV to under 90 CV	201	239	197	317
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	34	49	93	141
Phân theo phạm vi khai thác - By exploitation scope				
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	3.538	3.294	3.314	3.320
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	24	31	49	75
Phân theo phương tiện đánh bắt - By means of catching				
Lưới kéo - Drift-net	507	430	380	452
Lưới vây - Tunny-net	257	200	257	185
Lưới rê - Drag-net	1.433	1.356	1.347	1.338
Mành vó - Lift net	157	151	158	210
Câu - Hook	707	724	712	689
Khác - Others	501	464	509	521
CÔNG SUẤT - MOTOR BOATS (CV)	75.711	71.953	81.699	97.337
Phân theo nhóm công suất - By capacity group				
Dưới 20 CV - Under 20 CV	34.072	31.716	32.885	29.680
Từ 20 CV đến dưới 45 CV - From 20 CV to under 45 CV	20.522	15.868	20.111	21.142
Từ 45 CV đến dưới 90 CV - From 45 CV to under 90 CV	13.277	13.149	10.203	18.048
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	7.840	11.220	18.500	28.467
Phân theo phạm vi khai thác - By exploitation scope				
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	69.011	62.778	67.734	79.788
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	6.700	9.175	13.965	17.549

CÔNG NGHIỆP **INDUSTRY**

Biểu Table	Trang Page
172 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	259
173 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	260
174 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	263
175 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	264
176 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	267
177 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	270
178 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	273
179 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	276
180 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	279
181 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	282
182 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by types of ownership</i>	284

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; Công nghiệp chế biến; Sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang); (3) Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp được sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn lý thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output value of Industry includes output value of such Industries as mining; Processing; Manufacturing and distribution of electricity, gas and water calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, semi-finished products; (3) Consumption tax arising pay.

Industrial products is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

- *Material products*: are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

172

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Industrial gross output at current prices by ownership

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.023,48	6.629,00	7.750,22	9.168,40	11.529,09
Nhà nước - State	847,34	1.036,73	756,16	985,25	2.087,86
Trung ương - <i>Central</i>	345,10	518,00	246,47	444,29	1.495,98
Địa phương - <i>Local</i>	502,24	518,73	509,69	540,96	591,88
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.513,69	4.588,09	5.707,42	6.900,71	7.839,23
Tập thể - <i>Collective</i>	39,07	47,85	65,80	92,25	90,10
Tư nhân - <i>Private</i>	1.571,22	1.990,17	2.635,13	3.409,86	3.889,52
Cá thể - <i>Households</i>	1.903,41	2.550,07	3.006,50	3.398,61	3.859,61
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	662,45	1.004,18	1.286,63	1.282,45	1.602,00
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	16,87	15,64	9,76	10,75	18,11
Trung ương - <i>Central</i>	6,87	7,81	3,18	4,85	12,98
Địa phương - <i>Local</i>	10,00	7,83	6,58	5,90	5,13
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,95	69,21	73,64	75,27	68,00
Tập thể - <i>Collective</i>	0,78	0,72	0,85	1,01	0,78
Tư nhân - <i>Private</i>	31,28	30,02	34,00	37,19	33,74
Cá thể - <i>Households</i>	37,89	38,47	38,79	37,07	33,48
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	13,19	15,15	16,60	13,99	13,90

173

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at current prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	5.023,48	6.629,00	7.750,22	9.168,40	11.529,09
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	640,42	631,91	754,56	811,37	901,84
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	356,88	251,88	230,51	160,56	157,16
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	283,54	380,03	524,05	650,81	744,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.261,82	5.797,35	6.716,34	7.987,86	9.562,29
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	959,02	1.119,46	1.218,33	1.333,10	1.437,00
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	164,49	144,35	140,50	300,90	738,64
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,51	28,26	40,16	134,55	257,44
- SX trang phục - Garments	101,33	139,25	170,54	263,48	304,90
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	0,34	0,41	1,13	1,01	1,18
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	1.305,58	1.788,64	1.823,67	1.831,31	1.996,87
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	5,54	4,54	434,11	458,27	511,84
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	27,99	36,41	33,25	42,39	48,65

17 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
2 **phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Industrial gross output at current prices
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	229,68	206,08	179,48	218,36	220,20
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	34,49	87,65	95,36	97,33	120,95
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	36,32	24,87	42,93	54,48	38,80
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	448,83	795,25	1.154,00	1.707,02	2.062,37
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	31,59	33,78	73,58	35,91	37,89
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	380,00	594,48	583,52	706,44	1.014,25
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	0,04	0,13	0,09	0,10
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	62,13	124,13	61,82	61,47	64,99
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	364,06	461,11	586,31	671,37	648,65
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	20,87	28,29	30,05	29,55	34,46
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	88,05	180,34	47,48	40,85	23,14

17
2

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at current prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	77,77	136,68	203,68	257,04	923,47
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77,77	136,68	203,68	257,04	923,47
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	43,48	63,06	75,64	112,13	141,49
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,15	32,74	44,37	59,58	69,46
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	18,32	30,32	31,27	52,55	72,03
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

174

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế**
*Industrial gross output at constant 2010 prices by
ownership*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.023,48	5.827,84	6.411,79	7.309,71	8.761,29
Nhà nước - State	847,34	916,84	640,76	770,36	1528,41
Trung ương - Central	345,10	473,66	211,19	359,94	1110,15
Địa phương - Local	502,24	443,18	429,58	410,42	418,26
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.513,69	3.983,04	4.732,98	5.526,71	5991,37
Tập thể - Collective	39,071	42,13	55,28	76,38	68,374
Tư nhân - Private	1571,22	1.707,56	2.180,55	2.762,42	3047,185
Cá thể - Households	1903,41	2.233,34	2.497,15	2.687,91	2875,809
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	662,45	927,96	1.038,05	1.012,64	1241,52
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	116,01	110,02	114,00	119,86	
Nhà nước - State	108,20	69,89	120,22	198,40	
Trung ương - Central	137,25	44,59	170,43	308,43	
Địa phương - Local	88,24	96,93	95,54	101,91	
Ngoài Nhà nước - Non-State	113,36	118,83	116,77	108,41	
Tập thể - Collective	107,83	131,21	138,18	89,51	
Tư nhân - Private	108,68	127,70	126,68	110,31	
Cá thể - Households	117,33	111,81	107,64	106,99	
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	140,08	111,86	97,55	122,60	

175

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	5.023,48	5.827,84	6.411,79	7.309,71	8.761,29
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	640,42	542,38	630,32	622,50	638,05
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	356,88	213,80	195,50	95,71	84,57
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	283,54	328,58	434,81	526,80	553,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.261,82	5.108,08	5.552,05	6.403,18	7.395,18
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	959,02	914,91	974,66	1.063,20	1.113,79
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	164,49	138,85	122,46	248,03	595,90
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,51	24,02	34,37	112,91	222,19
- SX trang phục - Garments	101,33	109,94	128,60	191,74	220,15
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	0,34	0,38	0,77	0,73	0,82
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	1.305,58	1.666,84	1.436,48	1.295,73	1.346,57
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	5,54	3,68	346,35	360,27	397,05
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	27,99	35,86	28,18	33,63	36,61

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	229,68	179,08	131,30	155,58	149,07
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	34,49	75,17	83,83	79,72	99,14
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	36,32	19,50	34,52	44,56	33,72
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	448,83	640,39	1.004,83	1.518,22	1.810,64
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	31,59	30,46	67,58	32,76	34,92
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	380,00	542,91	542,66	652,90	802,15
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	0,04	0,13	0,08	0,09
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	62,13	124,13	61,82	61,47	64,99
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	364,06	408,38	481,74	488,54	418,58
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	20,87	26,27	27,81	26,50	30,49
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	88,05	167,28	43,95	36,63	18,30

17
5

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	77,77	116,77	159,49	184,87	621,29
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77,77	116,77	159,49	184,87	621,29
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	43,48	60,61	69,93	99,16	106,77
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25,15	30,29	38,66	47,87	50,30
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	18,32	30,32	31,27	51,29	56,47
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

176

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	847,34	916,84	640,76	770,36	1.528,41
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	320,71	239,95	206,05	134,41	129,71
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	299,50	213,80	176,34	95,71	84,57
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	21,21	26,15	29,71	38,70	45,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	435,74	569,34	298,57	465,77	793,42
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	99,63	108,76	117,02	158,98	171,35
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	105,74	58,72	37,45	149,01	517,40
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	13,88	16,45	16,48	18,76	20,85
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	67,96	14,82	4,45	5,09	2,59
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-

17 6

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **State industrial gross output at constant 2010 prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	8,33	1,46
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	84,49	48,34	67,89	41,00
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	8,24	15,78	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	50,84	111,25	44,76	32,68	31,73
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	5,10	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	84,36	159,07	30,07	25,03	7,04

176

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **State industrial gross output at constant 2010 prices**
by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	49,46	51,81	76,61	87,48	514,90
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49,46	51,81	76,61	87,48	514,90
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	41,43	55,74	59,53	82,70	90,38
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	24,98	29,89	37,70	46,87	49,54
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,44	25,86	21,83	35,83	40,84
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

177

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Central state industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	345,10	473,66	211,19	359,94	1.110,15
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	5,39	16,27	8,10	4,03	-
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	1,12	4,10	3,85	3,72	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	4,27	12,17	4,25	0,32	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	291,06	406,19	126,49	268,42	595,25
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	9,68	8,98	8,40	24,37	27,43
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	105,74	58,72	37,45	149,01	517,40
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	43,00	4,29	4,02	4,24	2,59
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-

177

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Central state industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	8,33	1,46
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	64,98	18,19	34,17	14,65
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	8,24	15,78	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	50,84	111,25	44,76	32,68	31,73
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	73,57	142,18	13,66	15,63	0,00

177

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Central state industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	48,65	51,21	76,61	87,48	514,90
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	48,65	51,21	76,61	87,48	514,90
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management</i> <i>and treatment of garbage and waste water</i>	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment</i> <i>and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste</i> <i>management services</i>	-	-	-	-	-

178

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	502,24	443,18	429,58	410,42	418,26
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	315,33	223,68	197,96	130,37	129,71
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	298,38	209,70	172,49	91,99	84,57
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	16,94	13,98	25,46	38,39	45,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	144,68	163,16	172,09	197,35	198,17
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	89,94	99,78	108,62	134,61	143,92
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	13,88	16,45	16,48	18,76	20,85
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	24,96	10,53	0,43	0,85	0,00
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Local state industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	19,50	30,15	33,72	26,35
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	-	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	5,10	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	10,80	16,89	16,41	9,40	7,04

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Local state industrial gross output**
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	0,80	0,60	0,00	0,00	0,00
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,80	0,60	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	41,43	55,74	59,53	82,70	90,38
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	24,98	29,89	37,70	46,87	49,54
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	16,44	25,86	21,83	35,83	40,84
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

179

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Non-State industrial gross output at constant 2010
prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	3.513,69	3.983,04	4.732,98	5.526,71	5.991,37
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	319,70	301,27	371,27	480,99	508,27
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	57,38	-	19,16	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	262,33	301,27	352,11	480,99	508,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.163,63	3.611,93	4.268,42	4.931,87	5.360,32
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	837,50	779,95	771,27	836,35	923,22
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	58,75	80,12	85,01	99,02	78,51
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	1,26	24,00	34,31	112,88	222,19
- SX trang phục - Garments	87,45	93,49	112,13	172,98	199,30
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	0,34	0,38	0,77	0,73	0,82
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	597,32	777,55	749,00	821,52	831,01
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	5,54	3,68	346,35	360,27	397,05
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	27,99	35,86	28,18	33,63	36,61

179

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Non-State industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	229,68	179,08	131,30	155,58	138,36
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	34,49	75,17	83,83	79,72	99,14
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	36,32	19,50	34,52	36,22	32,26
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	448,83	530,02	741,00	1.011,76	1.110,34
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	31,59	30,46	67,58	32,76	34,92
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	371,76	526,89	542,56	622,93	762,89
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	0,04	0,13	0,08	0,09
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	11,29	12,88	17,06	28,80	33,27
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	358,96	408,38	481,74	488,54	418,58
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	20,87	26,27	27,81	26,50	30,49
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	3,69	8,21	13,88	11,60	11,26

179

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Non-State industrial gross output
at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	28,31	64,96	82,89	97,39	106,40
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28,31	64,96	82,89	97,39	106,40
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2,05	4,87	10,40	16,46	16,39
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	0,17	0,41	0,96	1,00	0,75
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1,88	4,46	9,44	15,47	15,64
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

180 Giá trị sản xuất công nghiệp
 khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
 theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
*Industrial gross output of foreign invested sector
 at constant 2010 prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	662,45	927,96	1.038,05	1.012,64	1.241,52
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	0,00	1,16	53,00	7,10	0,07
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	0,00	1,16	53,00	7,10	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	662,45	926,80	985,06	1.005,54	1.241,45
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	21,89	26,20	86,37	67,86	19,21
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	0,26	0,02	0,06	0,03	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	640,31	874,46	683,03	469,11	512,97
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-

18 n

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	10,71
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại Manufacture of non metallic products	-	25,89	215,49	438,57	659,30
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products	-	0,24	0,11	29,97	39,26
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	-	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	-	-	-	-	-

18 n

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) **Industrial gross output of foreign invested sector
at constant 2010 prices by industrial activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	-	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

181

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	116,64	107,28	113,07	124,11
Phân theo ngành cấp II (VSIC 2007) <i>By secondary industrial activity (VSIC 2007)</i>				
Công nghiệp khai khoáng - Mining	86,82	96,68	85,29	100,70
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	64,58	96,21	58,23	86,66
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	100,83	102,57	104,89	108,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	120,45	107,07	116,36	121,45
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	106,97	139,80	110,59	101,92
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	64,62	38,03	830,25	181,53
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	94,40	121,77	83,71	106,42
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-

18 1

(Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,08	69,64	134,36	97,83
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	141,55	84,66	103,73	107,15
- Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	231,84	89,75	82,14	129,15
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-	-
- SX thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	224,02	111,32	71,45	94,82
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	150,55	140,99	109,98	336,07
CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	150,55	140,99	109,98	336,07

18 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
1 **phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	110,51	108,32	105,42	108,61
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	108,44	104,58	105,64	109,50
- Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery	114,71	115,74	104,42	107,17
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-

182 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Quặng man gan - Mangan ore	Tấn - Ton	28.151	14.974	14.980	8.777	4.477
Nhà nước - State	"	28.151	14.974	14.980	8.777	4.477
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Quặng Ti tan - Titan ore	Tấn - Ton	1.605	3.322	2.229	4.972	5.449
Nhà nước - State	"	1.605	3.322	2.229	4.972	5.449
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh - Fishing	Tấn - Ton	1.257	1.409	901	989	822
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.257	1.409	901	989	822
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Chè đen - Black tea	Tấn - Ton	707	780	965	874	915
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	707	780	965	874	915
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bia các loại Beer	Nghìn lít Thous. litres	13.047	6.729	5.444	25.586	43.366
Nhà nước - State	"	13.047	6.729	5.444	25.586	43.366
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

182

(Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Quần áo may sẵn Ready made clothes	Nghìn cái <i>Thous. pcs</i>	774	409	521	721	777
Nhà nước - <i>State</i>	"	370	400	468	530	571
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	404	9	53	191	206
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại Saw wood	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	3	9	11	15	16
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3	9	11	15	16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên Pills	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	506	444	707	363	370
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	506	444	707	363	370
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Trang in các loại Print page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	4.755	1.749	1.706	1.133	1.209
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	4.755	1.749	1.706	1.133	1.209
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch nung Bricks	Nghìn viên <i>Thous. pcs</i>	236.460	285.058	248.400	249.884	297.748
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.990	33.971	42.572	39.633	47.224
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	231.470	251.087	205.828	210.251	250.524
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

182 (Tiếp theo) **Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) **Main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Bộ sa lông các loại - Armchair	Bộ - Set	-	649	580	329	296
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"		649	580	329	296
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bàn làm việc - Desks	Cái - Piece	1.827	2.973	3.075	2.038	2.077
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.827	2.973	3.075	2.038	2.077
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Tủ gỗ các loại - Table-cabinet	Cái - Piece	1.652	1.851	1.343	1.106	1.233
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.652	1.851	1.343	1.106	1.233
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm Electricity	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	393	445	511	565	718
Nhà nước - State	"	393	445	511	565	718
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Water	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	10.350	6.860	7.336	8.227	9.913
Nhà nước - State	"	8.650	6.746	7.270	7.604	9.162
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.700	114	66	623	751
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
183 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	289
184 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	290
185 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	291
186 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	292
187 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	293
188 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	294
189 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	295
190 Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	296
191 Số lượt khách du lịch - <i>Number of visitors</i>	297
192 Năng lực của các cơ sở lưu trú <i>Existing capacity of accommodation establishment</i>	298

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái sản xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hóa có xuất xứ trong nước*: Là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

- *Hàng hóa tái xuất* Là những hàng hóa đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hóa đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hóa nước ngoài*: Là những hàng hóa có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

- *Hàng hóa tái nhập*: Là những hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hóa không thay đổi,

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là toàn bộ giá trị hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu hàng hóa và giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một

thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, giá trị xuất khẩu được tính theo giá FOB, giá trị nhập khẩu được tính theo CIF.

Khi giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi giá trị nhập khẩu lớn hơn giá trị xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu (-) hay còn gọi là nhập siêu.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lũy hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách đi du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRADE, PRICE AND TOURISM**

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Export goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the free circulation area to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

- *Re-export goods* are ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Import goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the world, bonded warehouses or the free circulation area to add to the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods*: are ones originated from the rest of the world (including compensating products after outward processing).

- *Re-import goods*: are Vietnamese goods exported to the rest of the world and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of export and import is total value of goods out or into Vietnam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Vietnam in a given time.

Trade balance of goods is an indicator reflecting the imbalance between import and export goods values of a country in a specific period. It is common that in trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, trade balance has positive sign (+), called trade surplus. On the contrary, when import value exceeds over export value, trade balance has negative sign (-) or trade deficit.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

183

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	12.548	16.189	19.093	22.618	27.439
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.451	1.871	2.188	2.963	3.051
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.098	14.317	16.904	19.653	24.388
Tập thể - Collective	4	5	8	9	8
Tư nhân - Private	3.285	4.493	4.954	6.028	7.624
Cá thể - Household	7.809	9.819	11.943	13.616	16.756
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>			1	2	1
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	5.769	5.861	7.196	7.938	9.838
Hàng may mặc - Garment	616	1.007	1.163	1.271	1.489
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.686	2.771	2.920	3.642	4.284
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	106	165	183	226	272
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	416	464	897	1.100	1.384
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	947	1.418	1.465	1.749	2.104
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.586	2.426	2.974	4.047	4.717
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	248	288	362	453	584
Hàng hóa khác - Other goods	1.175	1.790	1.933	2.192	2.769

184

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	11,56	11,56	11,46	13,10	11,12
Ngoài Nhà nước - Non-state	88,44	88,44	88,54	86,89	88,88
Tập thể - Collective	0,03	0,03	0,04	0,04	0,03
Tư nhân - Private	26,18	27,76	25,95	26,65	27,78
Cá thể - Household	62,23	60,65	62,55	60,20	61,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	0,01	0,003
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	45,97	36,20	37,69	35,10	35,85
Hàng may mặc - Garment	4,91	6,22	6,09	5,62	5,43
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,44	17,11	15,30	16,10	15,61
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,84	1,02	0,96	1,00	0,99
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	3,31	2,87	4,70	4,86	5,04
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	7,55	8,76	7,67	7,73	7,67
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	12,64	14,98	15,57	17,89	17,19
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,97	1,78	1,90	2,00	2,13
Hàng hóa khác - Other goods	9,37	11,06	10,12	9,69	10,09

185 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.568	1.990	2.442	3.241	4.254
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	27	35	40	42	46
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.542	1.954	2.394	3.180	4.196
Tập thể - Collective	2	3	3	2	2
Tư nhân - Private	141	166	197	241	348
Cá thể - Household	1.399	1.785	2.194	2.938	3.846
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		2	8	18	11
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	207	239	271	346	481
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.361	1.751	2.171	2.894	3.773
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,69	1,75	1,65	1,31	1,09
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,31	98,17	98,03	98,12	98,65
Tập thể - Collective	0,15	0,13	0,13	0,06	0,05
Tư nhân - Private	8,98	8,34	8,08	7,42	8,19
Cá thể - Household	89,18	89,70	89,82	90,64	90,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	0,08	0,32	0,57	0,27
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	13,21	12,03	11,08	10,69	11,32
Dịch vụ ăn uống - Catering service	86,79	87,97	88,92	89,31	88,68

186

**Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm
hàng**

Export of goods by export form and by commodity group

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	64.550	94.543	104.140	125.352	137.399
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	64.550	94.543	104.140	125.352	137.399
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	60.520	90.544	94.940	109.664	126.489
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	4.030	3.999	9.200	15.688	10.910
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	8.570	13.190	15.467	15.801	4.489
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	2.777	1.338	1.368	8.058	10.447
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	5.871	8.231	7.540	9.913	13.972
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	41.425	66.942	76.483	86.692	103.238
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	5.907	4.842	3.282	4.888	5.253
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	151,28	146,40	110,15	120,37	109,61
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	151,28	146,40	110,15	120,37	109,61
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	161,84	149,37	104,86	115,51	115,34
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	76,40	101,74	230,06	170,52	69,54
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	91,52	152,51	117,26	102,16	28,41
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	302,17	58,72	102,24	589,01	129,65
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	132,34	136,40	91,60	131,47	140,94
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	194,81	161,63	114,25	113,35	119,09
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	88,37	81,98	67,78	148,94	107,46

187 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Chè đen - <i>Black tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	664	721	844	913	1.036
Tinh bột sắn - <i>Cassava starch</i>	"	5.370	2.320	6.544	15.045	28.097
Thức ăn gia súc - <i>Feedstuffs</i>	"	42.154	502	750	65	0
Xi măng - <i>Cement</i>	"	126	-	3.938	2.095	10.250
Quặng Mangan - <i>Mangan ore</i>	"	18.357	7.372	-	3.745	2.875
Quặng Ilmenit - <i>Ilmenit ore</i>	"	58.266	10.950	27.803	8.500	7.902
Dăm gỗ <i>Wood pulp</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	387	361	321	349	463
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	m ³	8.184	21.374	14.275	22.760	36.580
Hàng may mặc <i>Clothing product</i>	1000 chiếc <i>1000 pieces</i>	365	368	363	407	488
Sắt thép các loại - <i>Iron, steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.402	410	9.379	10.749	15.390
Tôm đông - <i>Frozen shrimp</i>	"	331	-	-	50	65
Mực đông - <i>Frozen cuttle</i>	"	360	196	469	500	624

188

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm
hàng

Import of goods by import form and by commodity group

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn đô la Mỹ - Thous. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	73.508	92.389	87.227	465.436	2.421.443
Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import	73.508	92.389	87.227	465.436	2.421.443
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - Direct	73.508	92.389	87.057	465.436	2.421.099
Ủy thác - Mandatary	-	-	170	-	344
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	33.305	72.484	74.543	295.673	2.270.657
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	9.747	26.379	23.501	292.883	2.262.181
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	23.558	46.106	51.042	2.791	8.476
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	40.203	19.905	12.684	169.763	150.786
Lương thực - Food	3.217	712	2.445	1.419	1.108
Thực phẩm - Foodstuffs	1.797	1.790	2.759	73.512	78.058
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	183	168	120	499	876
Hàng khác - Others	35.006	17.235	7.360	94.333	70.745
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	129,93	125,69	94,41	533,59	520,25
Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import	130,51	125,69	94,41	533,59	520,25
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - Direct	129,93	125,69	94,23	534,63	520,18
Ủy thác - Mandatary					
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	99,45	217,64	102,84	396,65	767,96
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	37,90	270,63	89,09	1246,26	772,38
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	303,11	195,71	110,71	5,47	303,76
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	174,14	49,51	63,72	1338,41	88,82
Lương thực - Food	38,05	22,13	343,40	58,04	78,06
Thực phẩm - Foodstuffs	17,47	99,61	154,13	2664,44	106,18
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	83,94	91,80	71,43	416,00	175,50

Hàng khác - *Others*

848,63

49,23

42,70

1281,71

74,99

189 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.514	18	3.959	2.711	1.285
Muối các loại - <i>Salt types</i>	"	3.272	515	1.818	2.528	3.468
Gỗ các loại - <i>Wood types</i>	M ³	31.634	44.222	35.354	91.026	71.250
Ô tô các loại - <i>Automobile</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	37	24	36	260	0
Hàng điện tử - <i>Electronic</i>	1000 USD	6.342	3.527	4.058	123.018	4.091
Quặng các loại - <i>All kinds of ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	200	86	241.176	343

190 Doanh thu các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	207,17	239,32	270,55	346,46	481,40
Nhà nước - State	10,98	12,03	13,65	14,77	15,00
Ngoài nhà nước - Non-state	196,19	227,19	255,67	320,49	457,56
Tập thể - Collective	0,36	0,42	0,52	0,19	0,28
Tư nhân - Private	85,98	96,22	108,82	135,92	201,63
Cá thể - Household	109,85	130,55	146,32	184,38	255,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		0,10	1,23	11,20	8,84
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	2,79	4,25	5,18	7,79	10,93
Nhà nước - State	0,40	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	2,38	4,25	5,18	7,79	10,93
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2,38	4,25	5,18	7,79	10,93
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	5,30	5,02	5,05	4,26	3,12
Ngoài nhà nước - Non-state	94,70	94,94	94,50	92,50	95,05
Tập thể - Collective	0,17	0,18	0,19	0,05	0,06
Tư nhân - Private	41,50	40,21	40,23	39,23	41,88
Cá thể - Household	53,03	54,55	54,08	53,22	53,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	0,04	0,45	3,23	1,84
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	14,47	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	85,53	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	85,53	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-

191

Số lượt khách du lịch *Number of visitors*

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors (Thous. visitors)</i>	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors (Thous. visitors)</i>	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày) <i>Number of days serviced by accommodation establishment (Day)</i>
2010	758,05	22,47	664.519
2011	961,48	39,95	897.951
2012	1.098,89	57,88	1.100.296
2013	1.303,65	96,02	1.373.931
Sơ bộ - Prel. 2014	1.857,43	152,36	1.781.759

192 **Năng lực của các cơ sở lưu trú**

Existing capacity of accommodation establishment

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Buồng <i>Room</i>	6.629	7.132	7.929	8.424	8.922
Nhà nước - <i>State</i>	"	267	309	303	342	342
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	6.362	6.798	7.521	7.716	8.214
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	25	105	366	366
Năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Buồng <i>Room</i>	546				
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	42	-	39	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	546	436	723	195	498
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	25	80	261	-
Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Giường <i>Bed</i>	9.046	10.031	11.066	11.689	12.382
Nhà nước - <i>State</i>	"	635	715	703	757	757
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	8.411	9.286	10.236	10.412	11.105
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"		30	127	520	520
Năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế	Giường <i>Bed</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	80	-	54	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	934	875	950	176	693
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	30	97	393	-

CHỈ SỐ GIÁ *PRICE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	301
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with December of previous year</i>	302
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with previous month</i>	304
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with the same period of previous year</i>	306
197 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	308

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống nhân dân và gia đình

Chỉ số giá tiêu dùng được tính từ giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phục vụ đời sống dân cư của tất cả các thành phần kinh tế tham gia bán lẻ hàng hóa và hoạt động kinh doanh dịch vụ trên thị trường (Nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể...).

EXPLAINING STASTICAL INDICATORS OF PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's living. In case, Commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index is indicator reflecting tendency and changes of consumer price.

Consumer price index is calculated from retail price of goods and services of all ownership doing business activity (State, collective, private, individual, etc.)

193

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,25	102,48	100,80	100,53	100,82
Tháng 2 - Feb.	102,05	102,43	101,87	102,77	100,72
Tháng 3 - Mar.	100,60	102,34	100,13	99,72	99,41
Tháng 4 - Apr.	100,12	103,17	100,04	100,11	100,29
Tháng 5 - May.	100,45	101,06	100,03	100,06	100,11
Tháng 6 - Jun.	100,13	101,21	99,14	99,79	100,03
Tháng 7 - Jul.	100,06	101,03	99,27	99,98	100,23
Tháng 8 - Aug.	100,15	101,15	100,40	100,19	100,09
Tháng 9 - Sep.	101,27	100,88	109,45	100,98	100,42
Tháng 10 - Oct.	100,67	102,24	100,03	100,38	100,06
Tháng 11 - Nov.	102,02	100,41	100,11	100,62	100,05
Tháng 12 - Dec.	101,73	100,80	100,02	100,59	99,85
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,87	101,60	100,91	100,47	100,17
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	110,24	120,82	111,62	105,85	102,08
Năm trước = 100 <i>Previous year = 100</i>	109,82	118,74	112,57	109,79	103,9
Năm 2009 = 100 <i>Year 2009 = 100</i>	109,82	130,39	146,78	161,15	168,22

194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2014 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,82	101,55	100,95	101,24	101,35	101,38
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,22	102,36	101,44	101,96	101,59	101,41
Lương thực - <i>Food</i>	101,50	103,58	104,11	105,45	105,28	104,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,38	102,43	100,73	101,07	100,49	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,29	100,36	100,41	100,59	100,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,72	103,08	102,95	102,95	103,09	103,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,95	100,95	100,87	100,93	101,39	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,86	101,06	100,75	100,93	103,11	103,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,81	101,11	101,24	101,31	101,51
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	101,19	103,67	101,05	101,69	101,87	102,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,13	100,42	100,53	100,76	100,76	100,91
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,08	100,09	100,09	100,08	100,08
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,6	102,43	105,77	103,33	102,72	101,42
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,86	99,78	99,73	99,48	99,55	99,38

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2014 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,61	101,71	102,13	102,19	102,24	102,08
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,56	101,97	102,56	102,98	103,72	104,23
Lương thực - <i>Food</i>	104,71	105,24	106,21	106,78	107,69	108,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,59	101,05	101,64	102,11	102,98	103,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,81	100,88	100,88	100,88	100,88	101,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,21	103,21	103,21	103,24	103,24	103,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,89	101,95	102,93	103,28	103,76	104,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,70	103,34	102,45	101,95	100,70	98,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,59	101,66	101,97	102,08	102,16	102,20
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,16	100,16	100,16	100,32	100,38	100,38
Giao thông - <i>Transport</i>	102,42	102,35	100,49	99,49	97,02	94,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,02	100,02	100,06	100,06	100,06	100,90
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,66	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,94	100,98	100,90	99,36	99,31	99,28
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,08	100,11	100,07	100,88	101,03
Chỉ số giá vàng Gold price index	104,24	103,63	100,81	97,57	96,14	96,78
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,36	99,93	99,92	100,20	100,60	100,96

195

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2014 so với tháng trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2014 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,82	100,72	99,41	100,29	100,11	100,03
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,22	101,13	99,10	100,51	99,64	99,82
Lương thực - <i>Food</i>	101,50	102,06	100,51	101,29	99,84	99,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,38	101,04	98,34	100,34	99,42	99,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,13	100,08	100,05	100,18	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,72	101,34	99,87	100,00	100,14	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,95	100,00	99,92	100,06	100,46	100,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,86	100,20	99,69	100,18	102,15	100,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,14	100,30	100,13	100,06	100,20
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	101,19	102,46	97,48	100,67	100,17	100,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,13	100,29	100,11	100,22	100,00	100,15
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,01	100,01	99,99	99,99	100,00
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,60	103,88	103,26	97,70	99,41	98,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,86	99,92	99,95	99,75	100,07	100,84

195 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với tháng trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2014 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	100,09	100,42	100,06	100,05	99,85
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,15	100,40	100,57	100,41	100,73	100,49
Lương thực - <i>Food</i>	100,09	100,51	100,92	100,54	100,85	100,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,19	100,45	100,58	100,46	100,86	100,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,06	100,00	100,00	100,00	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,23	100,06	100,96	100,34	100,47	100,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,14	98,65	99,14	99,51	98,77	97,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,06	100,30	100,11	100,08	100,04
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,16	100,06	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,42	99,93	98,18	99,01	97,51	97,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	100,85
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,66	103,96	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,03	100,03	99,92	98,48	99,95	99,97
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	99,99	100,03	99,97	100,80	100,15
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,78	99,42	97,28	96,78	98,54	100,66
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,98	99,48	99,99	100,28	100,39	100,36

196

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2014 compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,15	104,40	103,99	103,89	103,95	104,19
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	106,11	102,90	102,96	103,60	103,58	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	108,72	105,77	107,83	105,03	105,36	108,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,57	101,21	100,63	103,20	103,46	103,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,35	105,77	105,57	103,04	101,36	101,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,60	101,00	104,82	103,83	103,09	103,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,06	102,71	100,58	102,35	102,82	103,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,58	104,00	105,07	105,50	106,80	106,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,05	101,40	102,35	102,09	102,10	101,81
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	99,67	99,30	100,16	100,38	100,38	100,36
Giao thông - <i>Transport</i>	102,50	103,47	103,25	102,82	102,56	102,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,94	98,04	99,47	100,13	100,13	103,29
Giáo dục - <i>Education</i>	115,43	115,18	114,49	114,20	114,20	114,20
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	113,06	112,24	111,79	103,66	102,88	100,72
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	125,29	169,98	117,50	104,05	102,85	102,43
Chỉ số giá vàng Gold price index	75,34	77,71	82,68	83,05	86,52	90,34
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,29	101,25	99,77	100,18	99,11	100,18

196 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2014 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index**
of months in 2014 compared with the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,45	104,35	103,76	103,43	102,84	102,08
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	104,81	105,05	105,60	105,43	104,72	104,23
Lương thực - <i>Food</i>	109,96	109,92	110,90	110,51	108,62	108,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,91	104,29	104,82	104,67	104,21	103,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,07	101,11	101,11	101,11	101,02	101,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,21	103,21	103,21	103,24	103,24	103,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,36	103,42	104,13	104,37	104,35	104,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,71	105,75	104,58	103,73	102,17	98,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,96	102,77	102,77	102,64	102,35	102,20
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,36	100,36	100,36	100,52	100,58	100,38
Giao thông - <i>Transport</i>	102,22	100,94	99,30	98,83	96,76	94,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,10	100,10	100,14	100,14	100,14	100,90
Giáo dục - <i>Education</i>	114,20	114,23	106,43	104,65	104,65	104,65
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,27	101,18	101,05	99,51	99,36	99,28
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,47	102,46	101,23	101,04	101,25	101,03
Chỉ số giá vàng Gold price index	99,01	97,35	91,28	93,32	92,57	96,78
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,99	99,38	100,12	100,48	100,93	100,96

197

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	10.363	12.144	11.959	11.465	12319
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	12.759	17.322	16.062	14.358	14874
Thịt lợn mỡ sống - Pork	"	56.981	86.691	90.152	86.156	84340
Thịt bò loại 1 - Beef	"	109.139	142.461	168.598	222.901	231936
Thịt gà Tam Hoàng làm sẵn Chicken	"	61.478	80.535	80.159	89.977	91830
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	39.658	49.421	67.353	66.205	67481
Cá biển (cá nục) - Sea fish	"	21.373	25.432	39.393	44.829	48542
Đậu phụ - Soya curd	"	12.189	13.178	13.553	16.261	17107
Rau muống - Bindweed	"	4.937	5.234	6.063	5.597	7171
Bắp cải - Cabbage	"	6.060	6.685	6.260	10.352	8201
Cà chua - Tomato	"	9.642	10.121	11.327	13.315	12052
Bí xanh - Waky pumpkin	"	5.231	7.738	6.917	8.372	7861
Chuối - Banana	"	10.141	14.305	16.503	14.888	14141
Dưa hấu - Watermelon	"	7.093	9.489	10.259	10.878	10318
Muối - Salt	"	3.000	3.000	3.042	4.531	5000
Nước mắm Phú Quốc Fish sause	Lít - Litre	37.611	41.562	44.438	45.877	46522
Dầu ăn Neptune - Oil	"	34.586	43.049	44.538	43.847	43331
Mì chính AJNOMOTO Glutamate	Kg	41.699	48.035	52.968	57.527	58672
Đường trắng - Sugar	"	18.549	22.330	22.647	18.877	17745
Sữa bột ENLINE 400gram	"	273.766	325.559	351.650	406.703	415301
Bia Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	18.383	20.315	22.222	21.647	22164
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ - White wine	Lít - Litre	18.723	27.372	31.618	30.797	32450

197

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Thuốc lá điều Vinataba - Cigarette	Bao - Box	14.000	14.636	15.066	16.000	16495
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton Shirt for men	Chiếc Piece	245.000	248.052	250.000	326.644	366214
Áo sơ mi nữ dài tay Shirt for women	"	100.000	108.773	118.310	128.043	135117
Quần âu nam Trousers for men	"	182.526	212.323	233.903	263.450	263450
Thuốc kháng sinh Ampixilin (VNSX) - Antibiotic	Vĩ	9.283	10.323	11.000	9.310	8618
Bột giặt Visô - Soap powder	Kg	21.146	21.920	22.646	26.570	27436
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	18.963	20.939	23.169	25.911	28886
Gas - Gas	Bình - Pot	292.716	366.000	402.108	414.972	416184
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	16.769	20.401	22.865	24.178	24424
Xi măng đen PC40 - Cement	Kg	1.062	1.288	1.379	1.364	1464
Thép φ6 Việt Nam - Steel	"	14.804	18.184	17.431	15.300	15623
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	886	1.192	1.459	1.556	1582
Nước máy sinh hoạt Water for living	m ³	3.075	3.685	4.805	6.616	7084
Vé xe buýt Vinh - Hà Tĩnh Bus ticket	Vé Ticket	22.350	28.650	30.000	30.000	28000
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	10.000	12.289	14.585	25.487	28231
Gội đầu nữ Washing hair for women	"	11.447	13.563	16.046	22.999	22894

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND
TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
198 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	313
199 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	314
200 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	315
201 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	136
202 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	137
203 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	318

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao, nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- *Khối lượng hành khách vận chuyển*: Lấy khối lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phân phối phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng. khối lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

- *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hóa được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of transported cargoes or passengers, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.
- *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

- *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.
- *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images, and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

198 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of ownership
and by types of transport*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.587,28	1.974,97	2.415,06	2.958,78	3.581,75
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	104,28	149,62	222,97	357,26	407,31
Trung ương - Central	74,42	82,70	93,30	131,20	156,42
Địa phương - Local	29,86	66,92	129,67	226,06	250,89
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.483,00	1.825,35	2.192,09	2.601,52	3.148,58
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	25,86
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	1.427,18	1.774,66	2.123,83	2.496,32	3.023,85
Vận tải đường thủy - Inland waterway	8,85	6,09	6,98	5,89	4,86
Kho bãi - Storage	-	-	-	117,59	135,32
Hoạt động khác - Others	151,25	194,22	284,25	338,99	417,72
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,57	7,58	9,23	12,07	11,37
Trung ương - Central	4,69	4,19	3,86	4,43	4,37
Địa phương - Local	1,88	3,39	5,37	7,64	7,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	93,43	92,42	90,77	87,93	87,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	0,72
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	91,52	89,86	87,35	84,37	84,42
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,92	0,31	0,30	0,20	0,14
Kho bãi - Storage	-	-	-	3,97	3,78
Hoạt động khác - Others	7,56	9,83	12,35	11,46	11,66

199 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in the province

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.751	11.279	13.263	15.321	17.313
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.751	11.279	13.263	15.321	17.313
Tập thể - Collective	1.058	-	185	190	180
Tư nhân - Private	1.977	3.340	3.716	3.848	4.655
Cá thể - Household	6.716	7.939	9.362	11.283	12.478
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	9.628	11.210	13.186	15.229	17.212
Đường sông - Inland waterway	123	69	77	92	98
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,11	115,67	117,59	115,52	113,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,11	115,67	117,59	115,52	113,00
Tập thể - Collective	116,93	-	-	102,70	94,74
Tư nhân - Private	152,25	168,95	111,25	103,55	120,97
Cá thể - Household	122,81	118,21	117,93	120,52	110,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	128,08	116,43	117,63	115,49	113,02
Đường sông - Inland waterway	79,35	55,93	111,34	120,63	106,06
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

200 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers traffic in the province

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn người.Km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.527.766	1.772.994	2.068.624	2.395.644	2.890.094
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>	1.527.766	1.772.994	2.068.624	2.395.644	2.890.094
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.527.766	1.772.994	2.068.624	2.395.644	2.890.094
Tập thể - Collective	106.704	-	179.570	195.220	176.798
Tư nhân - Private	762.057	967.248	849.839	957.389	1.287.758
Cá thể - Household	659.005	805.746	1.039.215	1.243.035	1.425.538
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.527.599	1.772.925	2.068.500	2.395.488	2.889.941
Đường sông - Inland waterway	167	69	124	156	153
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,37	116,05	116,67	115,81	120,64
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,37	116,05	116,67	115,81	120,64
Tập thể - Collective	116,00			108,72	90,56
Tư nhân - Private	132,91	126,93	87,86	112,66	134,51
Cá thể - Household	123,38	122,27	128,98	119,61	114,68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	127,38	116,06	116,67	115,81	120,64
Đường sông - Inland waterway	80,68	41,20	180,23	125,81	98,08
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

201 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

Volume of freight in the province

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.010,3	16.117,7	18.743,0	21.853,0	24.963,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	12,0	13,3	17,0	18,0	7,0
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	11,5	13,3	17,0	18,0	7,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	13.998,3	16.104,4	18.726,2	21.835,0	24.956,0
Tập thể - Collective	-	-	169,0	448,0	459,0
Tư nhân - Private	6.553,0	7.536,4	8.362,0	9.770,0	11.414,0
Cá thể - Household	7.445,3	8.568,0	10.195,2	11.617,0	13.083,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	13.812,8	15.898,8	18.391,0	21.556,0	24.726,0
Đường sông - Inland waterway	186,4	214,5	352,0	291,0	234,0
Đường biển - Maritime	11,0	4,4	0,2	6,0	3,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,66	115,04	116,29	116,59	114,23
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	4,72	110,83	127,82	105,88	38,89
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4,53	115,65	127,82	105,88	38,89
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,66	115,05	109,45	123,88	114,29
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	116,96	115,01	110,95	116,84	116,83
Cá thể - Household	109,55	115,08	118,99	113,95	112,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	113,81	115,10	115,68	117,21	114,71
Đường sông - Inland waterway	36,91	115,08	164,10	82,67	80,41
Đường biển - Maritime	29,73	40,00	4,55	3000,00	50,00

2022 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in the province

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	306.990	353.284	410.833	494.438	581.468
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	170	195	236	273	92
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	170	195	236	273	92
Ngoài Nhà nước - Non-State	306.820	353.089	410.597	494.165	581.376
Tập thể - Collective	-	-	4.899	10.005	10.236
Tư nhân - Private	218.227	251.136	294.606	341.472	410.586
Cá thể - Household	88.593	101.953	111.092	142.688	160.554
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	300.082	346.007	398.784	484.255	573.327
Đường sông - Inland waterway	6.203	7.140	12.045	9.991	8.021
Đường biển - Maritime	705	137	4	192	120
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	133,02	115,08	116,29	120,35	117,60
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	16,22	115,10	120,96	115,68	33,70
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	16,22	115,10	120,96	115,68	33,70
Ngoài Nhà nước - Non-State	133,56	115,08	116,29	120,35	117,65
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	143,66	115,08	117,31	115,91	120,24
Cá thể - Household	115,00	115,08	108,96	128,44	112,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	139,66	115,30	115,25	121,43	118,39
Đường sông - Inland waterway	57,73	115,11	168,70	82,95	80,28
Đường biển - Maritime	13,66	19,43	2,92	4800,00	62,50

203 Số thuê bao điện thoại và internet Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Nghìn thuê bao - Thous. subscribers			
2010	817,3	703,6	28,4
2011	885,0	806,0	29,5
2012	901,9	841,9	29,1
2013	926,2	878,2	30,8
Sơ bộ - Prel. 2014	951,5	921,5	35,9
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2010	104,23	106,36	164,42
2011	108,29	114,56	104,03
2012	101,90	104,44	98,64
2013	102,70	104,32	105,84
Sơ bộ - Prel. 2014	102,72	104,92	116,48

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table	Trang Page
204 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	321
205 Số trường mầm non phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	323
206 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	324
207 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	325
208 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	327
209 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	328
210 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	329
211 Số trường phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in 2013 by district</i>	331
212 Số lớp học phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in 2013 by district</i>	332
213 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	333
214 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	334
215 Số giáo viên phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in 2013 by district</i>	335

Biểu Table	Trang Page
216 Số học sinh phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in 2013 by district</i>	336
217 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	337
218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	338
219 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in 2013 by district</i>	339
220 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeatters and drop-out by grade and sex</i>	340
221 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	341
222 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	342
223 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	343
224 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	344
225 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	345
226 Số trường, số giáo viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	346
227 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	347

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

(1) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9

(2) Trường trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng có cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung học chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATICAL INDICATORS ON EDUCATION

EDUCATION

Kindergarten school is an educational unit of the pre-primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives them preparation to enter the primary school.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

High school is an educational unit of the secondary level, the following of the primary system in the national education. Its purpose is to complete secondary knowledge. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two kinds of grade school in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school with lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *High school* is the combination of lower secondary school secondary school and upper secondary school from grade 6 to grade 12.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year (s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For The graduates of the lower secondary schools it applies 3-4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1-2 year training.

204 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	278	278	271	266	267
Công lập - <i>Public</i>	111	152	163	262	262
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	167	126	108	4	5
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Class)	2.380	2.583	2.509	2.519	2.724
Công lập - <i>Public</i>	1.082	1.581	1.519	2.480	2.690
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.298	1.002	990	39	34
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.362	2.504	2.509	2.519	2.724
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	886	1.450	1.519	2.480	2.690
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.476	1.054	990	39	34
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	991	1.293	1.298	1.354	1.554
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1.149	993	993	985	1.025
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	222	218	218	180	145

204 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) **Number of schools, classes and classrooms of preschool education**

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,72	100,00	97,48	98,15	100,38
Công lập - Public	277,50	136,94	107,24	160,74	100,00
Ngoài công lập - Non-public	70,76	75,45	85,71	3,70	125,00
Số lớp học - Number of classes	102,34	104,95	104,36	100,40	108,14
Công lập - Public	329,46	129,41	31,91	163,27	108,47
Ngoài công lập - Non-public	65,23	84,76	21,76	3,94	87,18
Số phòng học - Number of classrooms	108,29	106,01	100,20	100,40	108,14
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	352,74	163,66	104,76	163,27	108,47
Ngoài công lập - Non-public	66,30	71,41	93,93	3,94	87,18
Phân theo loại phòng By types of classroom					
Phòng kiên cố Permanent classrooms	102,80	130,47	100,39	104,31	114,77
Phòng bán kiên cố Semi permanent classrooms	124,49	86,42	100,00	99,19	104,06
Phòng tạm - Temporary classrooms	76,29	98,20	100,00	82,57	80,56

ngang

207 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	4.067	4.254	4.525	4.703	4.509
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	-	-	-	-	-
Công lập - <i>Public</i>	1.869	2.458	2.597	4.601	4.431
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2.198	1.796	1.928	102	78
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	59,704	61,315	65,222	69,139	75,113
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	27,429	35,856	37,870	67,864	74,010
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	32,275	25,459	27,352	1,275	1,103
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	59,704	61,315	65,222	69,140	75,113
Nam - <i>Male</i>	31,449	32,550	35,022	37,110	38,890
Nữ - <i>Female</i>	28,250	28,765	30,200	32,030	36,223
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	59,704	61,315	65,222	69,140	75,113
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 months to 6 years olds</i>	8,873	9,642	9,390	11,980	14,671
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	50,831	51,673	55,832	57,160	60,442
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,09	23,74	26,00	27,45	27,57

207 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of preschool education**

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	103,94	104,60	106,37	103,93	95,87
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	365,75	131,51	105,66	177,17	96,31
Ngoài công lập - Non-public	64,61	81,71	107,35	5,29	76,47
Số học sinh - Number of pupils	99,83	102,70	106,37	106,01	108,64
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	362,48	130,72	105,62	179,20	109,06
Ngoài công lập - Non-public	61,79	78,88	107,44	4,66	86,51
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	102,85	103,50	107,59	105,96	104,80
Nữ - Female	96,68	101,80	104,99	106,06	113,09
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 months to 6 years olds	99,67	108,67	97,39	127,58	122,46
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) From 3 years olds to 6 years olds	99,86	101,66	108,05	102,38	105,74
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	98,37	94,63	109,51	105,58	100,46

ngang

210 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	541	540	507	467	462
Tiểu học - Primary school	306	306	285	264	267
Công lập - Public	306	306	285	264	267
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	189	189	177	159	151
Công lập - Public	189	189	177	159	151
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	46	45	45	44	44
Công lập - Public	40	40	40	39	39
Ngoài công lập - Non-public	6	5	5	5	5
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Class)	8.098	8.033	7.771	7.570	7.431
Tiểu học - Primary	3.943	4.016	3.876	3.842	3.780
Công lập - Public	3.943	4.016	3.876	3.842	3.780
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.760	2.647	2.603	2.493	2.449
Công lập - Public	2.760	2.647	2.603	2.493	2.449
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.395	1.370	1.292	1.235	1.202
Công lập - Public	1.306	1.300	1.250	1.201	1.041
Ngoài công lập - Non-public	89	70	42	34	161

210 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông**
(Cont.) **Number of schools and classes of general education**

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	99,27	99,82	93,89	92,11	98,93
Tiểu học - Primary school	99,67	100,00	93,14	92,63	101,14
Công lập - Public	99,67	100,00	93,14	92,63	101,14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	97,93	100,00	93,65	89,83	94,97
Công lập - Public	97,93	100,00	93,65	89,83	94,97
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,22	97,83	100,00	97,78	100,00
Công lập - Public	114,29	100,00	100,00	97,50	100,00
Ngoài công lập - Non-public	60,00	83,33	100,00	100,00	100,00
Số lớp học - Number of classes	97,57	99,20	96,74	97,41	98,16
Tiểu học - Primary	99,80	101,85	96,51	99,12	98,39
Công lập - Public	99,80	101,85	96,51	99,12	98,39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	94,07	95,91	98,34	95,77	98,24
Công lập - Public	94,07	95,91	98,34	95,77	98,24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,59	98,21	94,31	95,59	97,33
Công lập - Public	108,20	99,54	96,15	96,08	86,68
Ngoài công lập - Non-public	42,79	78,65	60,00	80,95	473,53

211 Số trường phổ thông năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education in 2014
by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	462	267	151	44
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	29	16	9	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	6	6	2
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	54	32	17	5
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42	28	10	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	20	12	6	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	34	20	11	3
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	43	24	15	4
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	40	23	13	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	49	31	15	3
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	49	27	17	5
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	64	35	24	5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	24	13	8	3

212 Số lớp học phổ thông năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education in 2014
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.431	3.780	2.449	1.202
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	469	233	149	87
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	220	98	78	44
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	739	369	240	130
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	568	294	173	101
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	211	108	69	34
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	559	287	186	86
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	803	406	276	121
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	625	335	191	99
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	718	366	247	105
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	847	414	288	145
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.175	634	385	156
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	497	236	167	94

213 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2014
	2010	2011	2012	2013	
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)	14.823	14.496	14.525	14.313	13.946
Tiểu học - Primary school	5.658	5.531	5.627	5.633	5.556
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.649	5.523	5.624	5.629	5.437
Công lập - Public	5.658	5.531	5.627	5.633	5.556
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	5.936	5.770	5.684	5.600	5.305
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.895	5.748	5.664	5.590	5.300
Công lập - Public	5.936	5.770	5.684	5.600	5.305
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3.229	3.195	3.214	3.080	3.085
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.223	3.179	3.200	3.078	3.080
Công lập - Public	3.035	3.043	3.097	2.976	2.932
Ngoài công lập - Non-public	194	152	117	104	153
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	98,56	97,79	100,20	98,54	97,44
Tiểu học - Primary school	100,78	97,76	101,74	100,11	98,63
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,26	97,77	101,83	100,09	96,59
Công lập - Public	100,78	97,76	101,74	100,11	98,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	95,62	97,20	98,51	98,52	94,73
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	106,18	97,51	98,54	98,69	94,81
Công lập - Public	95,62	97,20	98,51	98,52	94,73
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,37	98,95	100,59	95,83	100,16
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,03	98,63	100,66	96,19	100,06
Công lập - Public	105,64	100,26	101,77	96,09	98,52
Ngoài công lập - Non-public	56,40	78,35	76,97	88,89	147,12

214 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2014
	2010	2011	2012	2013	
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	256,57	248,90	233,14	225,21	221,34
Tiểu học - Primary school	99,42	98,01	95,89	97,10	97,51
Công lập - Public	99,42	98,01	95,89	97,10	97,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92,65	88,63	80,94	76,50	75,80
Công lập - Public	92,65	88,63	80,94	76,50	75,80
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	64,50	62,26	56,31	51,61	48,04
Công lập - Public	60,65	59,11	54,52	50,22	46,16
Ngoài công lập - Non-public	3,85	3,25	1,79	1,39	1,88
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	97,18	97,01	93,67	96,57	98,28
Tiểu học - Primary school	100,15	98,59	97,84	101,28	100,42
Công lập - Public	100,15	98,59	97,84	101,28	100,42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92,46	95,66	91,33	94,40	99,08
Công lập - Public	92,46	95,66	91,33	94,40	99,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,95	96,52	90,45	91,67	93,07
Công lập - Public	106,33	97,45	92,24	92,12	91,91
Ngoài công lập - Non-public	51,35	81,76	56,77	78,39	134,96

215 Số giáo viên phổ thông năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education in 2014
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.946	5.556	5.305	3.085
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	911	367	289	255
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	476	165	189	122
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.421	566	518	337
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.091	424	402	265
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	423	156	179	88
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.073	394	429	250
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.479	587	598	294
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.254	528	493	233
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.370	552	540	278
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.555	590	607	358
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.985	886	728	371
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	908	341	333	234

216

Số học sinh phổ thông năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education in 2014
by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	221.341	97.508	75.797	48.036
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16.238	7.768	5.216	3.254
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6.677	2.797	2.189	1.691
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	19.731	8.195	6.441	5.095
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.792	6.909	5.780	4.103
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.025	2.047	1.730	1.248
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16.349	7.304	5.560	3.485
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23.927	10.517	8.476	4.934
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.073	7.953	6.246	3.874
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	22.253	9.916	7.991	4.346
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	26.050	11.077	9.052	5.921
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33.911	16.127	11.531	6.253
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16.315	6.898	5.585	3.832

217

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2014
	2010	2011	2012	2013	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17	17	16	16	16
Tiểu học - Primary school	18	18	17	17	18
Công lập - Public	18	18	17	17	18
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	15	14	14	14
Công lập - Public	16	15	14	14	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-			
Trung học phổ thông - Upper secondary school	20	19	18	17	16
Công lập - Public	20	19	18	17	16
Ngoài công lập - Non-public	20	21	15	13	12
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	32	31	30	30	30
Tiểu học - Primary school	25	24	25	25	26
Công lập - Public	25	24	25	25	26
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	34	33	31	31	31
Công lập - Public	34	33	31	31	31
Ngoài công lập - Non-public	-	-			
Trung học phổ thông - Upper secondary school	46	45	44	42	40
Công lập - Public	46	45	44	42	44
Ngoài công lập - Non-public	43	46	43	41	12

218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	85,03	83,91	89,96	90,68	90,70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,78	85,97	92,42	92,36	92,02
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,04	98,99	99,72	99,70	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,80	99,57	99,13	99,21	99,30
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	90,74	87,93	98,13	97,55	97,93
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	90,23	89,90	98,83	98,36	98,53
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	64,35	64,09	69,94	71,15	69,59
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	75,39	68,26	77,32	77,78	74,34
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	84,49	82,18	87,27	87,51	88,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,57	82,12	89,41	90,73	89,24
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,76	97,73	98,43	99,70	98,35
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,57	98,93	98,16	99,21	97,89
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	90,55	84,67	91,87	97,55	95,70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	90,09	85,52	91,12	98,36	95,86
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	63,18	63,40	69,23	71,15	68,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	75,12	61,64	76,79	77,78	69,50

219 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2014 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education
in 2014 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	18.314	9.762	99,03	98,99
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.240	657	99,52	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	771	347	98,70	99,42
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.802	973	98,17	99,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.537	840	98,37	99,17
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	545	295	99,63	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.465	768	99,11	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.710	901	99,53	99,78
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.615	842	99,01	99,41
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.673	909	99,10	99,67
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.186	1.211	99,22	99,26
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.219	1.204	99,32	95,18
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.551	815	98,90	99,14

220 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2014
	2010	2011	2012	2013	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,65	0,64	0,36	0,40	0,38
Tiểu học - Primary school	0,95	0,88	0,35	0,44	0,48
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,80	0,73	0,19	0,34	0,37
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,63	0,42	0,37	0,39	0,27
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,38	0,19	0,19	0,00	0,14
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,25	0,26	0,36	0,34	0,36
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,07	0,05	0,09	0,10	0,11
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,14	0,19	0,33	0,36	0,26
Tiểu học - Primary school	0,02	0,03	0,00	0,00	0,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,01	0,02	0,00	0,00	0,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,20	0,26	0,43	0,46	0,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,13	0,17	0,35	0,32	0,22
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,24	0,32	0,70	0,83	0,58
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,11	0,11	0,42	0,43	0,26

221 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số học viên theo lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hóa <i>Number of pupils in continuation schools</i>	5.024	3.428	4.031	2.399	2.153
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	5.024	3.428	4.031	2.399	2.153
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1.812	1.177	1.332	776	683
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	...	953	1.556	150	72
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	...	54	48	104	195
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	...	420	498	404	336
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	...	37	5	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	...	147	88	49	33
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	...	280	283	287	301
Huyện Can Lộc - Can Loc district	...	249	356	221	181
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	...	262	250	177	126
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	...	147	175	203	204
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	...	410	334	307	270
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	...	404	359	265	220
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	...	65	79	232	215

222 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường - Number of schools	2	1	1	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	1	1	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	1	1	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	59	19	20	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32	8	9	-	-
Nữ - Female	27	11	11	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	59	19	20	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	59	19	20	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	18	3	5	-	-
Đại học, cao đẳng University and College graduate	41	16	15	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

223 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số học sinh - Number of students	2.418	2.714	2.665	2.073	1.433
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.150	905	577	737	410
Nữ - Female	1.268	1.809	2.088	1.336	1.023
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.418	2.714	2.665	2.073	1.433
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.418	2.714	2.665	2.073	1.433
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	1.329	1.394	1.082	1.087	397
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.329	1.394	1.082	1.087	397
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.329	1.394	1.082	1.087	397
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.021	1.030	1.305	613	744
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.021	1.030	1.305	613	744
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.021	1.030	1.305	613	744

Bao gồm cả học sinh THCN trong các trường đại học, cao đẳng.

224 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường - Number of schools	1	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	54	107	137	146	149
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27	55	65	69	67
Nữ - Female	27	52	72	77	82
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	54	107	137	146	149
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	54	107	137	146	149
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	18	32	40	42	50
Đại học, cao đẳng University and College graduate	31	72	89	91	89
Trình độ khác - Other degree	5	3	8	13	10

Không bao gồm cả các trường cao đẳng dạy nghề

225 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số học sinh - Number of students	1.050	2.782	2.772	2.153	1.440
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	425	883	288	224	103
Nữ - Female	625	1.899	2.484	1.929	1.337
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.050	2.782	2.772	2.153	1.440
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.050	2.782	2.772	2.153	1.440
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	850	1.002	1.073	613	350
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	850	1.002	1.073	613	350
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	850	1.002	1.073	613	350
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)					
Number of graduates (Pers.)	528	989	902	712	705
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	528	989	902	712	705
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	528	989	902	712	705

Bao gồm cả học sinh cao đẳng trong trường đại học.

226 Số trường, số giáo viên đại học Number of universities, teachers in universities

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số trường - Number of schools	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)	119	158	201	184	228
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	34	50	75	77	102
Nữ - Female	85	108	126	107	126
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	119	158	201	184	228
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	119	158	201	184	228
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	52	87	122	106	148
Đại học, cao đẳng University and College graduate	67	71	79	78	80
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

227 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Số học sinh - Number of students	3.293	4.684	4.429	4.077	3.833
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	997	1.451	1.021	1.062	1.352
Nữ - Female	2.296	3.233	3.408	3.015	2.481
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.293	4.684	4.429	4.077	3.833
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.293	4.684	4.429	4.077	3.833
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	1.387	1.381	1.048	1.236	1.389
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.387	1.381	1.048	1.236	1.389
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.387	1.381	1.048	1.236	1.389
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	-	-	1.049	1.225	807
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	1.049	1.225	807
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	1.049	1.225	807

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO **HEALTH, CULTURE AND SPORT**

Biểu Table	Trang Page
228 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	351
229 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2013 by types of ownership</i>	352
230 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2013 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2013 by management level</i>	353
231 Số cơ sở y tế năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2013 by district</i>	354
232 Số giường bệnh năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2013 by district</i>	355
233 Số cán bộ ngành y năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2013 by district</i>	356
234 Số cán bộ ngành dược năm 2013 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2013 by district</i>	357
235 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	358
236 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	359
237 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	360
238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	361

Biểu Table	Trang Page
239 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	362
240 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	363
241 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	364
242 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	365
243 Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	366
244 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	367
245 Số người chết do AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	368
246 Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	369
247 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	370
248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2013 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2013</i>	371
249 Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	371
250 Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	372

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm bệnh viện, viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với quy mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá.... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn là cơ sở y tế, là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh, ghi chép và chăm sóc sức khỏe như phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn.

Trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

Các cơ sở y tế khác là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế này.

EXPLANATION OF TERMINOLGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE AND SPORT

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic and medical service unit.

Hospital is a health establishment with the coverage: having specialties, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, assistant, physicians, nurse, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospital must be recognized by the Ministry of Health and is divided by management levels such as provincial hospital, district hospital, district hospital or town hospital. Hospital may be polyclinic or speciality one.

Sanatorium and rehabilitation hospital is a health establishment receiving those with bad health or need to take a rest after treatment to be better or rehabilitate their body organs.

Regional polyclinic is a health establishment to examine and treat people and staff in the district, town or a group of communes or precincts.

Medical service unit in commune, precinct, and town, is a health organization for people in the commune, precinct, and town. It is the first place to examine, treat and take care of patients, such as discovering and reporting epidemic diseases to the upper level, giving first aid, helping birth delivery, taking care of mothers and children, implementing family planning, establishing medicine chest, instructing how to use medicine, etc.

Medical service unit in offices, enterprises is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

Other health units are the offices establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health centers. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

228 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Estab.)	347	347	374	385	428
Bệnh viện - Hospital	18	18	17	17	19
Nhà nước - State	17	17	17	17	18
Ngoài nhà nước - Non-State	1	1	-	-	1
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	66	66	94	101	142
Nhà nước - State	13	12	12	6	5
Ngoài nhà nước - Non-State	53	54	82	95	137
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	262	262	262	262	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	1	1	1	1	1
Cơ sở y tế khác - Other health care facilities	...	...	...	4	4
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3.961	3.904	3.900	4.801	4.901
Bệnh viện - Hospital	2.335	2.328	2.331	3.321	3.416
Nhà nước - State	2.290	2.280	2.331	3.321	3.366
Ngoài nhà nước - Non-State	45	48	-	-	50
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	228	236	229	140	145
Nhà nước - State	150	155	155	60	50
Ngoài nhà nước - Non-State	78	81	74	80	95
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1.368	1.310	1.310	1.310	1.310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	30	30	30	30	30
Cơ sở y tế khác - Other health care facilities	-	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)	3.560	3.663	3.590	3.595	3.320
Bác sĩ - Doctors	716	770	764	775	856
Y sĩ - Assistant physicians	1.216	1.227	1.160	1.132	900
Y tá - Nurses	1.159	1.168	1.196	1.217	1.151
Hộ sinh - Midwives	469	498	470	471	413
Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)	492	451	467	459	410
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) Pharmacists and higher	32	37	77	78	79
Dược sĩ trung cấp - Pharmacists of middle degree	229	265	319	314	293
Dược tá - Assistant pharmacists	231	149	71	67	38

229 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2014 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments, patient beds
and health staffs in 2014 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) - <i>Health establishments (Estab.)</i>	428	290	138	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	18	1	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	142	5	137	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	262	262	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1	1	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Other health care facilities</i>	4	4	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.901	4.756	145	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.416	3.366	50	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	145	50	95	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1.310	1.310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Other health care facilities</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>	3.320	3.198	122	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	856	786	70	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	900	885	15	-
Y tá - <i>Nurses</i>	1.151	1.123	28	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	413	404	9	-
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	410	405	5	-
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	79	77	2	-
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	293	290	3	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	38	38	0	-

230 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2014 phân theo cấp quản lý

Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2014 by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) - <i>Health establishments (Estab.)</i>	428	-	-	428
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	-	-	19
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	142	-	-	142
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	262	-	-	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1	-	-	1
Cơ sở y tế khác - <i>Other health care facilities</i>	4	-	-	4
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.901	-	-	4.901
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.416	-	-	3.416
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	145	-	-	145
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	1.310	-	-	1.310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	-	-	30
Cơ sở y tế khác - <i>Other health care facilities</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>	3.320	-	-	3.320
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	856	-	-	856
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	900	-	-	900
Y tá - <i>Nurses</i>	1.151	-	-	1.151
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	413	-	-	413
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	410	-	-	410
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	79	-	-	79
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	293	-	-	293
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	38	-	-	38

231

Số cơ sở y tế năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2014 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Nhà hộ sinh Maternity houses	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và cơ sở y tế khác Medical service unit and other health care facilities
TỔNG SỐ - TOTAL	428	19	142	-	267
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98	7	71	-	20
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	1	8	-	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	43	2	9	-	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	35	1	6	-	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14	1	1	-	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	32	1	12	-	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	31	1	7	-	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	30	1	6	-	23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	38	1	6	-	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	34	1	6	-	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	44	1	10	-	33
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14	1	0	-	13

232 Số giường bệnh năm 2014

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2014 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Nhà hộ sinh Maternity houses	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và cơ sở y tế khác Medical service unit and other health care facilities
TỔNG SỐ - TOTAL	4.901	3.416	145	-	1.340
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1.585	1.450	55	-	80
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	165	130	5	-	30
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	447	271	16	-	160
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	352	207	5	-	140
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	170	100	10	-	60
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	237	135	7	-	95
Huyện Can Lộc - Can Loc district	300	170	15	-	115
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	362	218	4	-	140
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	350	185	10	-	155
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	339	190	14	-	135
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	399	230	4	-	165
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	195	130	0	-	65

233 Số cán bộ ngành y năm 2014 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of medical staffs in 2014 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.320	856	900	1.151	413
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.007	355	215	365	72
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	122	27	33	41	21
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	303	62	99	104	38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	258	48	81	83	46
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	120	24	40	43	13
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	162	41	45	51	25
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	216	49	61	73	33
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	247	55	73	87	32
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	245	53	72	78	42
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	205	48	63	68	26
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	312	64	85	114	49
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	123	30	33	44	16

234 Số cán bộ ngành dược năm 2014
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2014 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Dược sỹ <i>Pharmacists</i>	Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	410	79	293	38
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	183	53	110	20
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19	3	12	4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	3	29	0
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19	2	14	3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	24	2	20	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	24	2	21	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17	3	13	1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	23	2	19	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21	3	17	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24	2	21	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14	2	10	2
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10	2	7	1

235 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	5,81	6,22	6,15	6,20	6,8
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	32,13	31,54	31,37	38,44	39,0
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	61,83	64,50	63,74	67,56	70,61
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	98,85	98,85	99,62	99,62	99,62
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	67.035	65.021	52.819	61.038	64.698
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	34	27	31	11	27
Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,00	92,78	92,11	86,97	75,13
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	-	1,94	1,51	1,32	1,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	19,10	17,74	16,60	15,40	14,02
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-	-
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-	-

236 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	59,54	64,50	64,51	67,56	70,61
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31,25	50,00	50,00	37,50	50,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	66,67	66,67	66,67	66,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	65,63	59,38	59,38	62,50	65,63
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,57	53,57	53,57	53,57	64,29
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	75,00	83,33	83,33	83,33	66,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	78,95	84,21	84,21	89,47	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65,22	65,22	65,22	69,57	69,57
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	31,82	50,00	50,00	50,00	68,18
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	58,06	64,52	64,52	74,19	70,97
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	55,56	55,56	55,56	74,07	74,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	66,67	75,76	75,76	72,73	75,76
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76,92	92,31	84,62	84,62	76,92

237 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	98,85	98,85	99,62	99,62	99,62
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	84,21	84,21	94,74	94,74	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

238 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health
standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	89,70	33,97	48,09	64,89
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	87,50	31,25	43,75	75,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	33,33	50,00	50,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	37,50	59,38	71,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	96,43	42,86	57,14	67,86
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	83,33	33,33	50,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	94,74	26,32	47,37	68,42
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	95,65	21,74	34,78	43,48
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90,91	27,27	45,45	59,09
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	87,10	32,26	45,16	61,29
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92,59	40,74	44,44	62,96
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	69,70	51,52	60,64	69,70
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	0,00	15,38	46,15

239 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các
loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Rate of under-one-year children fully vaccinated by
district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	92,78	92,11	86,97	75,13
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	96,58	56,10	56,10	76,24
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	45,56
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	81,19	77,22	70,97	90,90
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	99,40	86,03	100,00	65,82
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	99,44	100,00	78,61
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	96,52	85,70	99,17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	81,40	97,99	100,00	98,27
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	97,34	83,16	81,61	48,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	98,60	100,44	98,35	92,50
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	77,34	93,07	74,19	70,64
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	98,48	100,00	86,80	48,28
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,80	99,80	97,86	99,93

240 Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of foodstuff poisoning cases by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	6	2	4	3	6
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1	-	1	-	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	1	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1	-	1	1	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	1	1	1	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1	-	1	1	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	3

241

**Số người bị ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	2.703	2.629	3.286	2.731	3300
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	150	104	172	208	245
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	68	73	75	134	95
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	350	383	298	231	189
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	150	170	97	138	112
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	250	259	265	95	68
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	89	101	41	53	87
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	75	63	72	112	209
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	150	69	289	345	351
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	459	499	743	406	925
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	585	562	835	612	550
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	220	218	222	203	180
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	157	128	177	194	289

242 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of deaths of food poisoning by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	1	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	1	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

243 Số người nhiễm HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of HIV infected persons by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	693	714	794	837	914
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98	99	109	114	117
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	53	53	58	60	62
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	94	97	108	109	115
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	32	34	40	43	50
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3	3	4	4	4
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	121	123	136	140	146
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	48	50	53	60	70
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	29	32	33	36	40
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	93	96	106	111	123
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	31	35	40	45	50
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	78	78	91	98	112
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	14	16	17	25

244 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of AIDS patients by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	29	81	8	11	33
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3	12	3	2	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	4	-	1	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2	8	-	-	1
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	3	-	1	3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	0
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	6	16	-	1	3
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2	5	-	4	2
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3	6	1		2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6	8	-	1	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	5	1	-	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	12	3	1	8
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	2	-	-	5

245

Số người chết do AIDS
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	13	9	5	4	4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1	-	1	1	1
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	1	-	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3	1	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	-	-	1	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	1	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1	3	2	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1	-	1	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1	2	-	1	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1	1	-	1	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2	1	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	-	-	-	1

246 Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of HIV infected women from 15-25 years of age
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	-	2	3	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	1	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	2	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	1	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	1	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

247 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2011	2.298	...	...
2012	2.503	...	...
2013	2.163	...	...
Sơ bộ - Prel. 2014	1.942	...	...

Do biểu của Bộ và Tỉnh không yêu cầu phân giới tính, nên Sở chỉ tổng hợp số người.

248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2014

Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2014

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương Vàng Gold medal	Huy chương Bạc Silver medal	Huy chương Đồng Bronze medal
TỔNG SỐ - TOTAL	2	3	1
Bóng đá - Football	-	-	-
Bóng bàn - Table tennis	-	-	-
Bóng chuyền - Volleyball	-	-	-
Bóng rổ - Basketball	-	-	-
Cầu lông - Bad minton	-	-	-
Quần vợt - Tennis	-	-	-
Điền kinh - Athletics	1	-	-
Võ thuật - Martial art	-	2	1
Đua xe đạp - Cycling	-	-	-
Bơi lội - Swimming	-	-	-
Đua thuyền - Racing boat	1	1	-

249

Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa
Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	232.330	249.250	247.302	283.323
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17.046	18.456	19.647	20.717
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6.179	7.589	8.923	9.018
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	20.979	22.389	23.039	25.100
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	22.160	23.570	25.694	26.729
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.671	5.081	7.013	6.799
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18.453	19.863	21.354	21.722
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	25.692	27.102	26.897	28.832
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.400	17.810	18.307	19.571
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	28.331	29.741	30.888	32.410
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27.399	28.809	31.133	32.726
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32.979	34.389	17.937	41.824
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13.047	14.457	16.470	17.875

250 Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ
dân phố đạt chuẩn văn hóa
*Percentage of households, communes/precints/towns,
hamlets/villages getting cultural standard*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012	2013	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	67,40	71,73	68,65	79,28
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	72,35	76,71	66,34	88,36
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,51	71,09	82,85	88,41
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	61,94	65,67	66,70	72,59
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	72,00	76,55	80,89	83,67
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	41,56	57,86	79,34	76,40
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	69,05	73,61	77,59	78,70
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	71,79	75,63	74,63	79,34
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	57,70	62,23	59,61	63,65
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	79,74	83,18	83,13	86,03
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	68,11	71,37	76,64	79,28
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	67,90	69,38	35,18	80,06
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	59,76	65,81	76,13	79,67

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
251 Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Porverty rate</i>	375
252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	376
253 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	377
254 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	378
255 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by 5 quintiles</i>	379
256 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence, by type of goods</i>	380
257 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	381
258 Tai nạn giao thông - <i>Traffic accidents</i>	382

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu thập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuần túy, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm: cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phí lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biểu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản tương tự.

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo} \times \text{số tháng của kỳ báo cáo}}$$

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là phần trăm số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo lương thực thực phẩm trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ lệ nghèo chung là phần trăm số người có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo chung trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số người nghèo chung trong kỳ}}{\text{Tổng dân số trong kỳ}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD

Income of household is total sum of money and kinds household and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing activities (excluding saving production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self-sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc), excluding production cost, production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year)

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household is the reporting period}}{\text{Number of persons of household is the reporting period} \times \text{Number of months of the reporting period}}$$

Food poverty rate is percentage of households having average income per capita under food poverty line. Its formula is as follows: is as follows:

$$\text{Food poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having average income per capita under food poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}} \times 100$$

General poverty is percentage of people having average expenditure per capita under general poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{General poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of people having average expenditure per capita under general poverty line in the period}}{\text{Total population in the period}} \times 100$$

251 Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate

	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	23,91	...	...
2011	17,44	...	...
2012	14,20	...	...
2013	10,75	...	...
2014	7,42	...	...

252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập *Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	400,0	594,8	839,7	1.307,5	1.882,5
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	683,7	1.206,4	1.547,1	2.133,6	3.159,7
Nông thôn - Rural	365,3	519,5	706,0	1.140,7	1.550,0
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	76,4	104,5	335,8	556,4	857,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	125,0	182,7	214,4	367,8	374,5
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	87,9	131,5	147,1	239,1	356,3
Thu từ nguồn khác - Others	110,7	176,1	142,4	144,2	294,3
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	133,9	198,3	227,8	441,6	527,0
Nhóm 2 - Quintile 2	217,4	328,5	449,8	717,1	963,4
Nhóm 3 - Quintile 3	300,5	454,3	645,2	1.007,7	1.488,6
Nhóm 4 - Quintile 4	457,0	656,1	899,0	1.481,4	2.175,7
Nhóm 5 - Quintile 5	891,2	1.338,1	1.921,2	2.870,7	4.236,6
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	6,7	6,8	6,9	6,5	8,0
Thành thị - Urban	6,7	9,1	6,4	5,3	5,4
Nông thôn - Rural	6,7	5,5	5,6	5,9	6,9

253 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly expenditure of some main goods
per capita by items*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2014
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,48	10,11	10,31	9,23
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,68	0,87	0,91	0,66
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,00	1,48	1,79	1,83
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,29	0,33	0,4	0,37
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	1,11	1,27	1,25	0,99
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,15	3,27	3,21	3,76
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,15	0,26	0,25	0,29
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,33	0,38	0,38	0,46
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,31	0,35	0,33	0,34
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,02	0,03	0,05	0,07
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,56	0,70	0,69	0,74
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,29	0,15	0,28	0,14
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,08	0,09	0,07	0,04
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,17	0,10	0,04	0,07
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,63	1,91	1,60	1,26
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,51	0,61	0,43	0,49

254 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu
 bình quân đầu người một tháng năm 2014
 phân theo thành thị, nông thôn
*Average monthly expenditure on some main goods
 per capita in 2014 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,23	7,40	9,77
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,66	0,41	0,74
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	"	1,83	1,92	1,80
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	"	0,37	0,41	0,36
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	"	0,99	1,00	0,99
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,76	3,30	3,90
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,29	0,30	0,29
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	"	0,46	0,36	0,48
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,34	0,30	0,35
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,07	0,14	0,05
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,74	0,54	0,79
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,14	0,07	0,16
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,04	0,04	0,04
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,07	0,04	0,08
Rau - <i>Vegetable</i>	"	1,26	1,05	1,33
Quả - <i>Fruit</i>	"	0,49	0,42	0,52

255

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân
đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành
phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2014 by 5 quintiles*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - Rice	Kg	9,70	9,67	8,93	9,48	8,37
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	"	0,68	0,57	0,75	0,67	0,63
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	"	1,34	1,32	1,87	1,95	2,65
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	"	0,31	0,31	0,42	0,40	0,43
Tôm, cá - Shrimp, fish	"	0,83	0,98	0,97	0,92	1,25
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	3,22	3,04	4,54	3,82	4,20
Đậu phụ - Tofu	Kg	0,23	0,31	0,35	0,32	0,24
Đường, mật, sữa, bánh, mứt, kẹo - Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	"	0,31	0,37	0,57	0,41	0,61
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0,35	0,30	0,39	0,36	0,32
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,01	0,08	0,06	0,04	0,17
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,60	0,56	0,90	0,56	1,05
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,13	0,13	0,18	0,11	0,14
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,05	0,03	0,04	0,02	0,06
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	"	0,06	0,05	0,08	0,08	0,06
Rau - Vegetable	"	0,93	1,19	1,52	1,36	1,30
Quả - Fruit	"	0,53	0,32	0,58	0,42	0,62

256 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại đồ dùng

Percentage of households having durable goods by residence and by type of goods

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
TỔNG SỐ - TOTAL	99,77	99,85	99,95	99,96	100,00
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	99,74	99,93	99,96	99,97	100,00
Phân theo loại đồ dùng - By type of goods					
Ô tô - Car	-	0,37	1,72	1,81	2,67
Xe máy - Motobike	43,95	56,45	66,16	71,8	78,03
Máy điện thoại - Telephone	20,12	50,44	90,04	93,63	94,27
Tủ lạnh - Refrigerator	8,4	12,78	19,94	30,12	50,24
Đầu video - Video	32,22	39,04	35,59	38,17	46,82
Ti vi màu - Colour Tivi	70,25	78,12	78,79	84,15	88,78
Máy vi tính - Computer	1,85	4,42	9,94	10,21	13,84
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioning	0,86	0,9	3,93	4,23	10,65
Máy giặt, máy sấy quần áo Washing, drying machine	1,98	2,62	8,65	12,1	18,42
Bình tắm nước nóng - Water heater	3,33	5,82	9,84	17,59	26,18

257 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ Prel. 2014
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt Rate of households using electricity	99,3	99,54	99,87	99,87	100,00
Thành thị - Urban	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	99,22	99,48	99,84	99,84	100,00
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh Rate of households using hygienic water	96,57	98,36	98,61	99,48	99,54
Thành thị - Urban	99,7	100	100	100	100
Nông thôn - Rural	96,22	98,15	98,35	99,4	99,41
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh Rate of households using hygienic toilet	16,34	19,14	25,18	30,90	41,91
Thành thị - Urban	52,69	62,85	77,83	81,18	92,21
Nông thôn - Rural	10,75	12,63	14,06	20,78	29,46

258 Tai nạn giao thông

Traffic accidents

	2010	2011	2012	2013	2014
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	234	176	287	178	175
Đường bộ - Roadway	230	175	284	177	173
Đường sắt - Railway	3,0	1	1	1	2
Đường thủy - Waterway	1,0	-	2	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	255	203	142	141	160
Đường bộ - Roadway	249	202	138	141	159
Đường sắt - Railway	3	1	1	-	1
Đường thủy - Waterway	3	-	3	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	144	141	231	156	124
Đường bộ - Roadway	144	141	231	154	123
Đường sắt - Railway	-	-	-	2	1
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-

ni^an gi₃m thềng k^a t₀nh H_u T_unh 2014
Ha Tinh statistical yearbook 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

THÚY HẰNG

NGỌC LAN

Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 48; Fax: (04) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

Email: nxbtk@gso.gov.vn

In cuốn khổ 16×24 cm tại NXB Thống kê - CTCP In Hồng Việt, Cầu Diễn, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 96-2015/CXBIPH/16-01/TK do Cục Xuất bản, In, Phát hành cấp
ngày 14/01/2015
QĐXB số 17/QĐ-NXBTK ngày 06/3/2015 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2015

